



LUẬN VĂN:

**Đời sống văn hoá của dân tộc Mông
ở tỉnh Hà Giang hiện nay**

mở đầu

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trải qua lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã hun đúc truyền thống văn hoá tốt đẹp, làm nên sức sống trường tồn đưa đất nước vượt qua bao thăng trầm của lịch sử, bảo vệ nền độc lập dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước. Trong quá trình đó, văn hoá dân tộc thiểu số nói chung và văn hoá dân tộc Mông nói riêng có vị trí rất quan trọng trong đời sống tinh thần, cố kết cộng đồng bền vững của 54 dân tộc, góp phần tạo nên nền văn hoá Việt Nam thống nhất trong đa dạng.

Chúng ta đang xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc trong xu thế hội nhập và phát triển, văn hoá có vai trò là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và động lực để phát triển kinh tế- xã hội. Bảo tồn, phát huy và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số được khẳng định là một trong mười nhiệm vụ của sự nghiệp xây dựng, hiện đại hoá nền văn hoá Việt Nam, như Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCH Trung ương (khoá VIII) đã khẳng định:

Coi trọng và bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống, xây dựng và phát triển những giá trị mới về văn hoá, văn học, nghệ thuật của các dân tộc thiểu số, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, mở rộng mạng lưới thông tin, thực hiện tốt chính sách phát triển kinh tế-xã hội ở vùng dân tộc thiểu số... [11, tr.65-66].

Xây dựng tốt đời sống văn hoá ở cơ sở là bước đi ban đầu, nhằm phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực hiện phát triển văn hoá gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Chính vì vậy mà việc phát huy vai trò của văn hoá đối với sự phát triển của các tỉnh miền núi, biên giới và những vùng đồng bào dân tộc thiểu số, được hết sức coi trọng, vì vấn đề đó có ý nghĩa chiến lược cơ bản lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

Trong những năm qua, thực hiện Chỉ thị số 39/1998/CT-TTg ngày 03 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ *Về việc đẩy mạnh công tác văn hoá - thông tin ở miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số*, sự nghiệp văn hoá - thông tin ở miền núi và vùng

dân tộc thiểu số đã có bước phát triển trên một số lĩnh vực. Bản sắc văn hoá các dân tộc được coi trọng, mức hưởng thụ về văn hoá ở một số nơi được nâng lên, thông tin, tuyên truyền phát triển với nhiều hình thức, nội dung thiết thực. Công tác sưu tầm, nghiên cứu, phát huy văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số đã được chú trọng. Các đơn vị văn hoá - nghệ thuật của Nhà nước đã hướng về phục vụ miền núi và đồng bào các dân tộc thiểu số nhiều hơn. Bên cạnh đó, việc đầu tư các phương tiện văn hoá - thông tin có khá hơn, ở nhiều nơi đã xuất hiện một số mô hình hoạt động văn hoá - thông tin thích hợp, có hiệu quả. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số làm văn hoá - thông tin ngày càng được quan tâm. Tuy nhiên, công tác văn hoá - thông tin ở miền núi và vùng các dân tộc thiểu số vùng cao, biên giới, vùng sâu còn nhiều hạn chế, mức hưởng thụ văn hoá còn thấp. Nội dung và hình thức của những sản phẩm văn hoá, thông tin đưa đến các vùng này còn nghèo nàn hoặc chưa thật phù hợp. Đặc biệt, ở một số nơi rất thiếu thông tin cập nhật về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Những chính sách, biện pháp cụ thể để bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số chưa được ban hành kịp thời. Một số chính sách đã ban hành chưa thật phù hợp, hoặc đã phù hợp nhưng chưa được thực hiện nghiêm túc.

Chính điều đó đã làm cho đời sống văn hoá vùng các dân tộc thiểu số tuy có điều kiện mới để phát triển, nhưng vẫn tồn tại nguy cơ tụt hậu và mất dần bản sắc văn hoá của dân tộc mình.

Hà Giang là tỉnh biên giới, nơi địa đầu của Tổ quốc, có 22 dân tộc anh em cùng sinh sống. Là một trong những tỉnh có nhiều thế mạnh về tự nhiên cũng như xã hội, đặc biệt là thế mạnh về đa dạng văn hoá. Từ xa xưa, đây là địa bàn sinh sống của nhiều lớp cư dân cổ đại, với một hệ văn hoá tiền sử liên tục, nơi có bộ sưu tập trống đồng nhiều nhất trong cả nước, có hệ thống di sản văn hoá phong phú và đa dạng về cả di sản văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể. Người Mông là dân tộc thiểu số đông nhất ở Hà Giang hiện nay, với số dân trên 200.000 người, chiếm 1/3 số người Mông của cả nước. Người Mông là dân tộc có truyền thống văn hoá lâu đời, độc đáo, đặc sắc. Có thể nói hiện nay, so với các dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam, người Mông là dân tộc ít bị đánh mất bản sắc nhất. Trong những năm qua cùng với sự phát triển kinh tế-xã hội, đời sống văn hoá

của dân tộc Mông cũng có những biến đổi tích cực; giữ gìn và phát huy những giá trị văn hoá dân tộc Mông trong nền văn hoá thống nhất mà đa dạng của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên việc đầu tư bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá của dân tộc Mông còn chưa thoả đáng. Nhiều di sản văn hoá dân tộc Mông chưa được khảo sát, đánh giá, nhất là chỉ mới chú ý đến lưu giữ, mà chưa khai thác, phát huy vì sự phát triển. Cơ sở vật chất cho văn hoá còn nghèo nàn, trình độ quản lý còn yếu. Nhiều vùng dân tộc thiểu số trong đó có vùng đồng bào Mông sinh sống còn thiếu các nội dung hoạt động văn hoá và các sản phẩm văn hoá phù hợp. Nhiều loại hình văn hoá còn hoạt động cầm chừng, đội ngũ cán bộ làm văn hoá vừa thiếu, vừa yếu. Chất lượng xây dựng đời sống văn hoá chưa cao. Chính vì thế mà nghiên cứu đời sống văn hoá của dân tộc Mông ở Hà Giang, trên đất nước ta trong quá trình vận động, phát triển hiện đang là vấn đề cấp thiết. Điều đó không những có ý nghĩa đối với việc bảo tồn, phát huy giá trị, bản sắc văn hoá của các dân tộc Mông, mà còn có ý nghĩa phát huy vai trò của văn hoá đối với phát triển kinh tế-xã hội ở tỉnh Hà Giang hiện nay. Đó là những lý do để tôi chọn vấn đề **“Đời sống văn hoá của dân tộc Mông ở tỉnh Hà Giang hiện nay”** làm luận văn tốt nghiệp hệ đào tạo cao học, chuyên ngành Văn hoá học tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

2. Tình hình nghiên cứu

Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam nói chung, văn hoá dân tộc Mông nói riêng, luôn là đề tài hấp dẫn. Đặc biệt, thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển miền núi, về chính sách bảo tồn và phát triển di sản văn hoá của các đồng bào dân tộc thiểu số, thì lĩnh vực này càng được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động văn hoá. Chính vì vậy mà đã có rất nhiều công trình nghiên cứu vấn đề này trên các phương diện:

Thứ nhất, nghiên cứu về những thành tựu phát triển kinh tế và văn hoá trong những năm đổi mới của vùng miền núi Việt Nam nói chung, vùng Tây Bắc nói riêng, tiêu biểu như các công trình:

- Máy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay, Nxb CTQG, H, 2001, Phan Hữu Dật.

- *Miền núi Việt Nam thành tựu và phát triển những năm đổi mới*, uỷ ban Dân tộc, Nxb Nông nghiệp, H, 2002.

- *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Trần Văn Bính chủ biên (Nhà xuất bản CTQG, H, 2004).

Thứ hai, các công trình nghiên cứu khái quát về dân tộc Mông ở Việt Nam, tiêu biểu như:

- *Dân tộc Mèo- Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía Bắc), Nxb KHXH, H, 1978 của Bé Viết Đăng.

- *Dân tộc H'Mông ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân tộc, H, 1996, của nhà nghiên cứu Cư Hoà Văn và Hoàng Nam.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu sâu về văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng của dân tộc Mông ở Hà Giang, tiêu biểu:

- *Văn hoá H'Mông*, Nxb Văn hoá Dân tộc, H, 1996, của Trần Hữu Sơn

- *Văn hoá tâm linh của người H'Mông ở Việt Nam - Truyền thống và hiện đại*, Nxb Văn hoá Thông tin - H, 2006, của Vương Duy Quang

- *Văn hoá dân tộc Mông Hà Giang*, 1996, của Trường Lưu và Hùng Đình Quý (chủ biên) - Viện Văn hoá và Sở Văn hoá - Thông tin Hà Giang.

- *Văn hoá truyền thống đồng bào H'Mông Hà Giang*, của Dương Thị Phương (Sách: “Giữ gìn và phát huy tài sản văn hoá các dân tộc ở Tây Bắc và Tây Nguyên, Nxb KHXH, H,1998).

- *Văn hoá người Mông ở Hà Giang trong quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá* của Tiến sĩ Vũ Ngọc Kỳ - Sách “Văn hoá các dân tộc Tây Bắc thực trạng và những vấn đề đặt ra” - Nxb CTQG, H, 2004.

Thứ tư, là một số luận văn, luận án có liên quan đến dân tộc Mông như:

- *Giải quyết vấn đề dân tộc qua việc thực hiện tự do tín ngưỡng tôn giáo ở vùng dân tộc H'Mông hiện nay*, Luận án tiến sỹ của Nông Văn Lưu- Viện nghiên cứu Chủ nghĩa Mác- Lênin, 1994.

- *Vấn đề đạo Tin lành trong dân tộc Mông các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay* - Luận án tiến sĩ của Phan Viết Phong, 2003, Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh 2003).

Ngoài ra còn có khá nhiều bài viết về văn hoá của dân tộc Mông đăng trên các báo, tạp chí, báo điện tử.

Các công trình nói trên đã dựng nên bức tranh chung về điều kiện địa lý tự nhiên, môi trường kinh tế, văn hoá, trình bày những quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với phát triển miền núi và vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt là vấn đề bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá của các cộng đồng dân tộc Việt Nam. Văn hoá truyền thống các dân tộc được trình bày trong sự vận động biến đổi của các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể. Vấn đề bảo tồn cũng được nhìn nhận từ góc độ phát triển, trong sự nghiệp phát triển văn hoá các dân tộc. Có thể nói đây là những nghiên cứu có tính khái quát nhất có liên quan đến vấn đề đời sống văn hoá hiện nay của các dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Mông nói riêng.

Những công trình nghiên cứu trên không những có thái độ rất trân trọng đối với truyền thống văn hoá, mà còn là sự tổng kết, kế thừa những thành tựu nghiên cứu khoa học trong nước về văn hoá các dân tộc thiểu số, tiếp tục nghiên cứu, trình bày một cách có hệ thống những đặc điểm của văn hoá và đời sống văn hoá tinh thần của dân tộc Mông từ truyền thống đến hiện đại. Một số công trình đã bàn đến những vấn đề đặt ra trong việc xây dựng đời sống văn hoá tinh thần của dân tộc Mông hiện nay ở một vùng cụ thể (tỉnh Lào Cai)...

Nhìn chung các công trình nghiên cứu đã cho thấy rõ: phương diện văn hoá tộc người, quá trình hình thành, lịch sử di cư và những đặc điểm chính trong đời sống văn hoá dân tộc Mông; xem xét các giá trị di sản văn hoá của người Mông bao gồm các giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể nói chung; phương diện văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng của dân tộc Mông; các giải pháp bảo tồn và phát huy vai trò của văn hoá các dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Mông nói riêng trong quá trình phát triển

Điều đáng lưu ý, phần lớn những kết quả nghiên cứu trên đây gắn với giai đoạn đầu của sự nghiệp đổi mới đất nước. Những thành tựu nghiên cứu đã có hệ thống, khái quát

những nét cơ bản về quá trình vận động phát triển của văn hoá các dân tộc thiểu số và văn hoá dân tộc Mông. Tuy nhiên cho đến nay.

Đề tài nghiên cứu của chúng tôi sẽ tiếp tục bổ sung những thành quả nghiên cứu trên đây. Các công trình nghiên cứu đó sẽ là những gợi mở hết sức quan trọng cả về lý luận và thực tiễn để chúng tôi tiến hành nghiên cứu về đời sống văn hoá của dân tộc Mông ở Hà Giang trong những năm gần đây.

3. Mục đích và nhiệm vụ

3.1. Mục đích

Luận văn làm rõ lý luận về đời sống văn hóa và vai trò của công tác xây dựng đời sống văn hoá đối với sự phát triển kinh tế-xã hội; khảo sát đánh giá thực trạng đời sống văn hoá của đồng bào Mông ở Hà Giang từ năm 2000 đến nay; đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục xây dựng và phát triển văn hoá của đồng bào thiểu số nói chung và dân tộc Mông nói riêng, phát huy hơn nữa vai trò của văn hoá đối với sự phát triển kinh tế-xã hội, mở rộng giao lưu văn hóa.

3.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích trên, luận văn có nhiệm vụ:

- Trình bày khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về đời sống văn hoá và vai trò đời sống văn hoá đối với sự phát triển của dân tộc Mông tỉnh Hà Giang.

- Khảo sát, đánh giá thực trạng đời sống văn hoá của dân tộc Mông ở Hà Giang trong những năm qua.

- Dự báo và đề xuất phương hướng, giải pháp chủ yếu nhằm phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng đời sống văn hoá vùng dân tộc Mông ở Hà Giang.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu đời sống văn hoá của dân tộc Mông ở tỉnh Hà Giang. Về thời gian: khảo sát, phân tích thực trạng đời sống văn hoá của dân tộc Mông ở Hà Giang từ năm 2000 đến nay; về không gian: địa bàn có người Mông sinh sống ở tỉnh Hà Giang.

4.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đời sống văn hoá với tư cách là một lĩnh vực của đời sống xã hội liên quan đến quá trình sáng tạo và hưởng thụ các sản phẩm văn hoá. Vì các sản phẩm văn hoá tồn tại trong đời sống xã hội dưới hai dạng: dạng thiết chế hoá và dạng thể chế hoá. Nên khi nghiên cứu thực trạng đời sống văn hoá của dân tộc Mông từ góc độ này, sẽ được khảo sát trên các phương diện: *các thể chế văn hoá* (phong tục, tập quán, lối sống, lễ hội, các hoạt động văn hoá nghệ thuật, nghệ thuật dân gian...) và *các thiết chế văn hoá* (trung tâm văn hoá, nhà văn hoá, sân vận động, bãi chiếu phim...).

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách phát triển văn hoá của Đảng và Nhà nước ta. Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là Phương pháp phân tích và tổng hợp; Phương pháp lôgic và lịch sử; Phương pháp thống kê so sánh; Phương pháp điều tra xã hội học, cùng với các phương pháp liên ngành khác.

6. Đóng góp mới của đề tài

Đề tài là kết quả nghiên cứu một cách khái quát về đời sống văn hoá của dân tộc Mông ở tỉnh Hà Giang từ năm 2000 đến nay, khẳng định những giá trị văn hoá trong quá trình vận động, biến đổi và tác động của nó đến sự phát triển kinh tế-xã hội của dân tộc Mông, đưa ra những dự báo và các giải pháp về xây dựng, phát triển đời sống văn hoá của dân tộc Mông ở Hà Giang trong thời gian tới, có thể phục vụ cho công tác lãnh đạo và quản lý văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

7. Kết cấu của luận văn

Không kể phần mở đầu, kết luận, danh mục các tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn được trình bày trong 3 chương, ... tiết.

- *Chương 1*: Quan niệm về đời sống văn hoá và vai trò của việc xây dựng đời sống văn hoá đối với phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc Mông tỉnh Hà Giang

- *Chương 2*: Thực trạng đời sống văn hoá dân tộc Mông ở tỉnh Hà Giang hiện nay

- *Chương 3*: Phương hướng, giải pháp xây dựng đời sống văn hoá dân tộc Mông tỉnh Hà Giang trong những năm tới

Chương 1

Quan niệm đời về đời sống văn hoá và vai trò của việc xây dựng đời sống văn hoá đối với phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc mông tỉnh Hà giang

1.1. Quan niệm đời sống văn hoá và cấu trúc của đời sống văn hoá

Làm rõ các khái niệm “văn hoá” và “đời sống văn hoá” hết sức cần thiết. Bởi vì đây không những là điểm xuất phát để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, mà còn là cơ sở để xác định phạm vi nghiên cứu của đề tài.

1.1.1. Quan niệm về văn hoá

Theo các nhà nghiên cứu, khái niệm văn hoá có nguồn gốc từ tiếng Latinh Colere - Cultura nghĩa là “trồng trọt” từ dùng để chỉ sự chăm sóc đất đai, canh tác. ở Phương Đông, trong sách *Chu Dịch* có viết: "Quan hồ nhân văn dĩ hoá thành thiên hạ" (nghĩa là: cái nhân văn-vẻ đẹp của con người có thể giáo hoá cho toàn thiên hạ). ở đây văn hoá được giải thích như một phương thức dùng văn-tức vẻ đẹp để cải hoá, giáo hoá con người theo hướng tích cực.

Phương Tây thời cận hiện đại, khái niệm văn hoá được sử dụng phổ biến để chỉ trình độ học vấn, học thức, tri thức, phép lịch sự. Do nhu cầu phản ánh các hoạt động xã hội, khái niệm văn hoá đã được mở rộng trên nhiều lĩnh vực của đời sống. Khái niệm văn hoá ở Phương Đông được mở rộng vào đời sống tinh thần chỉ các phong tục, tập quán, lễ hội, sinh hoạt cộng đồng, nhân cách, sáng tác nghệ thuật. Cho đến nay có rất nhiều cách tiếp cận văn hoá theo những quan điểm khác nhau như cách tiếp cận sinh thái học, chức năng luận với các lý thuyết vị chủng, tương đối. Trên hết là các tiếp cận theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Đó là cách tiếp cận theo quan điểm triết học mácxít.

Văn hoá trong quan niệm triết học mácxít, là kết quả của quá trình biến đổi bản thân con người, với tư cách là sự hình thành lịch sử hiện thực của con người. Văn hoá theo đó xuất hiện từ lao động, hiện ra như một nhiệm vụ thực tiễn biến đổi các quan hệ qua lại giữa con người và thế giới. Văn hoá là một quá trình cải biến con người thành chủ thể của sự vận động lịch sử, thành một cá nhân toàn vẹn.

Cách tiếp cận triết học mácxít về văn hoá gắn văn hoá với phương thức sản xuất xã hội, cá nhân với cộng đồng, truyền thống với hiện đại, dân tộc với quốc tế, đặc biệt là coi trọng vai trò của lao động nhất là lao động của lực lượng đông đảo nhất trong xã hội là nhân dân lao động. Trên ý tưởng ấy văn hoá là một hiện tượng xã hội gắn liền với các hoạt động nhiều mặt của con người. Nguồn gốc của mọi hiện tượng, mọi quan hệ văn hoá đều gắn với các hoạt động sống của con người. Văn hoá được biểu thị như phương thức hoạt động người bao chứa toàn bộ các sản phẩm vật chất và tinh thần của con người cũng như năng lực phát triển của chính bản thân con người. Người ta thường gọi đó là thế giới của con người, do con người và vì con người.

Như vậy, khái niệm văn hoá được xác định trên hai phương diện: thứ nhất, văn hoá gắn với sự thể hiện, phát huy, giải phóng “*năng lực bản chất người*” trong tất cả mọi dạng hoạt động và quan hệ của con người, văn hoá xuất hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Thứ hai, văn hoá bao gồm thế giới các giá trị được kết tinh trong “*thiên nhiên thứ hai*” - với tư cách là sản phẩm của hoạt động “*mang tính tộc loại*” của con người. Đây là phương diện hết sức cơ bản và quan trọng, quy định đặc điểm về nội dung và quy luật phát triển có tính đặc thù của văn hoá. Có thể khẳng định, văn hoá là tổng hoà các giá trị mà con người sáng tạo ra trong suốt quá trình hoạt động thực tiễn lịch sử - xã hội của mình. Khái niệm văn hoá có quan hệ bản chất với khái niệm giá trị, ngôn ngữ, biểu tượng, phong tục, tập quán, chuẩn mực, cũng như tư tưởng, đạo đức, lối sống... của một chủ thể.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức coi trọng vấn đề văn hoá và tư tưởng. Người quan niệm:

Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn [39, tr.431].

Văn hóa theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, là toàn bộ những gì do con người sáng tạo ra, là “thiên nhiên thứ hai”, ở đâu có con người, quan hệ giữa con người với con người thì ở đó có văn hoá. Bản chất của văn hoá là có tính người và tính xã hội. Văn hoá là một thực thể sống của con người. Người ta có thể nhìn thấy, nghe thấy, sờ thấy và cảm thấy bằng những cách khác nhau của một nền văn hoá, một thời đại văn hoá, một giá trị văn hoá do con người tạo ra. Dù là văn hoá vật chất hay văn hoá tinh thần cũng đều là sản phẩm trực tiếp hay gián tiếp của con người, do con người sáng tạo ra vì mục đích của cuộc sống.

Trong Tuyên ngôn của “*Hội nghị quốc tế về chính sách văn hoá*” do UNESCO tổ chức vào tháng 8 năm 1982 tại Mêhicô, văn hoá được xác định: là *tổng thể các dấu hiệu tinh thần, vật chất, trí tuệ và tình cảm đặc biệt, xác định tính cách của một xã hội xã hội hay một nhóm xã hội. Nó bao hàm không chỉ cuộc sống nghệ thuật và khoa học, mà còn cả lối sống, các quyền cơ bản của sự tồn tại nhân sinh, những hệ thống giá trị, các truyền thống và các quan niệm....* Năm 1988, UNESCO phát động *Thập kỷ thế giới phát triển văn hoá (1988-1997)*, ông Federico Mayor (nguyên Tổng Giám đốc UNESCO) đã đưa ra khái niệm: “*Văn hoá là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo của các cá nhân và cộng đồng, trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành tạo nên hệ thống giá trị, các truyền thống, thị hiếu - đặc trưng riêng của mỗi dân tộc*” [66, tr.23].

Theo cách hiểu này, văn hoá phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sinh động mọi mặt của cuộc sống con người đã diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại, trải qua bao thế kỷ, nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống, thị hiếu thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình. Đặc trưng của văn hoá là mang tính nhân sinh, tính lịch sử, tính hệ thống (các kết quả sáng tạo) và tính giá trị. Điều này cũng được khẳng định trong các công trình nghiên cứu ở Việt Nam.

Cấu trúc văn hoá có thể xét trên ba phương diện

Thứ nhất, toàn bộ các giá trị do con người sáng tạo ra: sản phẩm vật chất - văn hoá vật thể (công cụ lao động, tiện nghi sống, cảnh quan lịch sử, công trình kiến trúc...), sản

phẩm tổ chức - phi vật thể (hệ thống ký hiệu, biểu trưng như ngôn ngữ, chữ viết, tôn giáo, nghi lễ, phong tục tập quán, lối sống, các chuẩn mực đạo đức, các chuẩn mực thẩm mỹ...).

Thứ hai, trình độ hoạt động của con người, phương thức hoạt động, khả năng tổ chức và điều hành xã hội, cải tạo thiên nhiên, sáng tạo khoa học, nghệ thuật... Đó là khả năng ngoại tâm hoá - năng lực chiếm hữu thế giới, trang bị tri thức, kỹ năng hoạt động; khả năng ngoại tâm hoá - năng lực phân thân chủ thể trong hoạt động sống, hoá thân vào sản phẩm do mình tạo ra trong quá trình sáng tạo các giá trị chân - thiện - mỹ. Trình độ hoạt động của con người là khía cạnh thể hiện sức mạnh bản chất Người với tư cách là chủ thể lịch sử.

Thứ ba, trình độ phát triển chính bản thân con người, bao gồm: Sự tự nâng cao và hoàn thiện các phẩm chất Người (đức, trí, thể, mỹ trong con người với tư cách là chủ thể phát triển toàn diện, hài hoà), sự phát triển nhân cách của mỗi cá nhân - các thang bậc tiến triển về phẩm chất và trình độ làm người trong thế giới (tự nhiên và xã hội) với tư cách là chủ thể văn hoá.

Trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII), văn hoá bao quát đời sống tinh thần xã hội nói chung, tập trung vào những lĩnh vực lớn, như *tư tưởng, đạo đức, lối sống, phong tục, tập quán, giáo dục và khoa học công nghệ, văn học nghệ thuật, thông tin đại chúng, giao lưu văn hoá với thế giới, các thể chế văn hoá*. Trong các mặt đó, thì tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hoá được coi là những lĩnh vực quan trọng nhất hiện nay cần đặc biệt quan tâm.

Quan niệm văn hoá và cấu trúc văn hoá có sự liên quan chặt chẽ đến đời sống văn hoá. Hay nói cách khác, *đời sống văn hoá là sự phản ánh biểu hiện tập trung nhất các mặt của văn hoá, từ hoạt động sáng tạo, hưởng thụ, đến quan niệm giá trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo...* Đây chính là cơ sở để xét khái niệm đời sống văn hoá và nội dung, vai trò của xây dựng đời sống văn hoá.

1.1.2. Quan niệm và cấu trúc của đời sống văn hoá

Như trên đã phân tích, khái niệm đời sống liên quan chặt chẽ và là biểu hiện bản chất của văn hoá trong quá trình vận động biến đổi của nó. ở nước ta, khái niệm “đời

sống văn hoá” thường gắn với khái niệm “đời sống văn hóa cơ sở”, khái niệm này được xuất hiện và sử dụng trong ngành văn hoá từ năm 1982. Tuy nhiên giữa hai khái niệm “đời sống văn hoá” và “đời sống văn hoá cơ sở” cũng có sự phân biệt nhất định.

Thế nào là “đời sống văn hoá”?

Trong cuốn sách *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hoá ở nước ta* [70, tr.162-163], tác giả Hoàng Vinh cho rằng, đời sống văn hoá là một bộ phận của đời sống xã hội. Đời sống xã hội là một phức thể những hoạt động sống của con người, nhằm đáp ứng nhu cầu của con người. Trong đó các hoạt động văn hoá đáp ứng nhu cầu tinh thần, làm cho con người tồn tại với tư cách là một sinh thể xã hội, tức là con người tồn tại như một nhân cách văn hoá. Xã hội càng tiến hoá, nhu cầu văn hoá và sự đáp ứng nhu cầu đó càng cao, thể hiện trình độ phát triển Người. Các hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người, đó chính là hoạt động văn hoá. Có thể hiểu: *Đời sống văn hoá chính là tổng thể sống động các hoạt động văn hoá trong quá trình sáng tạo (sản xuất), bảo quản, phổ biến, tiêu dùng các sản phẩm văn hoá và sự giao lưu văn hoá, nhằm thoả mãn nhu cầu văn hoá của một cộng đồng.*

Về một phương diện nào đó, *đời sống văn hoá cũng chính là môi trường hoạt động sống của con người.* Môi trường văn hoá là nơi diễn ra mọi hoạt động văn hoá, có sự hoà trộn giữa văn hoá cá nhân với văn hoá cộng đồng, là tổng thể của những văn hoá vật thể và phi vật thể, nhân cách văn hoá, có sự tác động lẫn nhau, trực tiếp hình thành phẩm giá và lối sống của con người và xã hội. Văn hoá chính là đời sống. Ban đầu, nó là cái phân biệt giữa con người và động vật. Về sau, nó lại là cái phân biệt giữa cá nhân con người và cộng đồng. ý nghĩa của văn hoá chuyển dịch dần từ mối quan hệ giữa con người và tự nhiên sang mối quan hệ giữa con người và xã hội.

Một lát cắt dọc tưởng tượng sẽ chia đời sống con người làm hai mảng: đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Dưới góc nhìn trừu tượng hoá, đời sống vật chất bao gồm toàn bộ hoạt động thoả mãn các nhu cầu vật chất, làm nên sự tồn tại sinh vật của con người. Tương tự, đời sống tinh thần hình thành trên cơ sở những hoạt động thoả mãn nhu cầu tinh thần để nâng cái tồn tại sinh vật ấy lên tầm xã hội. Xuyên qua việc thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần, con người còn nhằm thoả mãn một nhu cầu khác

hướng tới các giá trị nhân hoá: cái chân trong nhận thức, cái thiện trong hành động và cái mỹ trong cảm xúc. Đây chính là đời sống văn hoá. Nó như mặt cắt ngang của đời sống con người, xuyên thâm trong tất cả các lĩnh vực của đời sống vật chất và tinh thần, như sự thăng hoa của đời sống vật chất và tinh thần.

Thực ra giữa đời sống văn hoá và môi trường văn hoá cũng không hoàn toàn đồng nhất. Sự khác nhau được thể hiện: môi trường văn hoá là môi trường chứa đựng những giá trị văn hoá và diễn ra các quan hệ văn hoá, các hoạt động văn hoá của con người. Còn đời sống văn hoá là "tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo" của con người nhằm thoả mãn các nhu cầu văn hoá, hướng tới các giá trị chân - thiện - mỹ, hướng con người và xã hội phát triển theo tinh thần nhân văn - nhân bản.

Như vậy, đời sống văn hoá thực chất là mặt tự giác của đời sống con người. Nội dung của mặt tự giác ấy là các giá trị văn hoá được vận động, bộc lộ trong các hoạt động sống, các quan hệ nhằm tạo ra sự hài hoà giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên. Dễ nhận thấy là khi mặt tự giác ấy mất đi, đời sống của con người sẽ chỉ đơn thuần là một chuỗi hoạt động bản năng.

Về một phương diện khác, *cũng có thể hiểu đời sống văn hoá chính là diện mạo các hoạt động văn hoá*. Đây chính là góc độ để tiếp cận cấu trúc của đời sống văn hoá.

Vậy, cấu trúc của đời sống văn hoá được hiểu như thế nào?

Trong Giáo trình "*Lý luận văn hoá và đường lối văn hoá của Đảng*" hệ cử nhân chính trị, Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, cấu trúc của đời sống văn hoá được xác định bao gồm: con người văn hoá, hoạt động văn hoá và sản phẩm văn hoá [20, tr.347]. Nhóm tác giả Trường Cao đẳng Văn hoá thành phố Hồ Chí Minh cho rằng đời sống văn hoá "là tổng thể những yếu tố văn hoá vật thể, phi vật thể và nhân cách văn hoá bao quanh con người, gây ra sự tác động lẫn nhau giữa các cá nhân trên phạm vi không gian nào đó, trực tiếp hình thành lối sống và nếp sống con người ở đó" [63, tr.8-9]. Thể thống nhất này gồm 4 loại yếu tố: những yếu tố văn hoá vật thể và phi vật thể hiện diện ở mỗi cộng đồng; những yếu tố cảnh quan văn hoá (tự nhiên và nhân tạo); những yếu tố văn hoá cá nhân (học vấn, sở thích, sinh hoạt và xử lý thời gian, nếp sống...); những yếu tố văn hoá của các vi môi trường trong những cộng đồng (gia đình, tập thể

nhỏ về lao động, học tập, quân ngũ...).

Quan điểm thứ nhất đã chưa chú ý đến yếu tố cốt lõi của đời sống văn hoá: đó là giá trị. Quan điểm thứ hai lại thiếu sự chặt chẽ về mặt hệ thống khi tách cảnh quan văn hoá ra khỏi văn hoá vật thể và phi vật thể, tách văn hoá vật thể và phi vật thể ra khỏi văn hoá cá nhân và cộng đồng. Có thể nhận thấy đời sống văn hoá không phải là số cộng của các sản phẩm văn hoá, các năng lực văn hoá của con người cũng như số cộng của các yếu tố văn hoá trong những nhóm người riêng lẻ. Đời sống văn hoá phải là tổng thể những hoạt động sống của con người cùng với các giá trị văn hoá vận động trong sự tương tác giữa quá khứ và hiện đại, giữa con người và môi trường, giữa cá nhân và cộng đồng.

ở một phương diện khác, *có thể xác định cấu trúc của đời sống văn hoá từ góc độ diện mạo của các hoạt động văn hoá*. Nếu tiếp cận từ phương diện này, chúng ta thấy đời sống văn hoá bao gồm: con người văn hoá, các sản phẩm văn hoá của cá nhân và cộng đồng, các thiết chế văn hoá, các hoạt động văn hoá, các giá trị văn hoá.

Như vậy, *Cấu trúc của đời sống văn hoá bao gồm các yếu tố cơ bản: con người văn hoá, hệ thống các giá trị văn hoá, các quan hệ văn hoá, các hoạt động văn hoá, hệ thống các thiết chế và cảnh quan văn hoá*. Giữa các yếu tố đó có sự tác động lẫn nhau, phản ánh toàn bộ đời sống của con người, đáp ứng nhu cầu, tác động đến sự phát triển của con người và xã hội. Phân tích cụ thể từng yếu tố, ta sẽ thấy:

Con người văn hoá

Con người, với tư cách là chủ thể của mọi hoạt động xã hội, là yếu tố khởi đầu trong cấu trúc của đời sống văn hoá. Con người sáng tạo ra văn hoá như một phương thức tồn tại đặc thù. Khi các giá trị văn hoá đã được xác lập, con người tái tạo và sử dụng chúng như một phương tiện để thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của mình, khiến cho đời sống của con người không phải là những hoạt động bản năng sinh tồn. Theo "đường dẫn" văn hoá mà đời sống của động vật người trở thành đời sống văn hoá. Chỉ có con người mới có đời sống văn hoá, con người kiến tạo và kiến trúc nên đời sống văn hoá. Mặt khác, con người cũng là sản phẩm của đời sống văn hoá. Con người tham gia vào đời sống văn hoá với vai trò chủ thể nhưng đồng thời cũng là đối tượng. Chính trong đời sống, những năng lực văn hoá của nó được nuôi dưỡng và bộc lộ. Có đời

sống văn hoá của cá nhân, của những nhóm người và của cả xã hội, tất cả tương tác nhau trong sự vận hành của hệ giá trị văn hoá.

Hệ thống các giá trị văn hoá

Văn hoá bao giờ cũng là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình hoạt động thực tiễn. Giá trị là hạt nhân của văn hoá và đời sống văn hoá. Đời sống văn hoá giống như một thứ biểu đồ phản ánh sự sáng tạo, truyền bá và tác động của các giá trị thông qua hoạt động sống của con người.

Theo các tác giả Viện Diên sử Lai-xich, thì:

Giá trị như là những điểm tích tụ (tập trung) của tư tưởng một giai cấp nhất định hoặc một chế độ xã hội nhất định. Tức là, các giá trị thể hiện một cách lịch sử, cụ thể các mục tiêu, quy tắc, lý tưởng của lợi ích xã hội, các yêu cầu của mỗi chế độ xã hội và mỗi giai cấp nhất định. Và do đó, giá trị trong nhiều trường hợp là định hướng phát triển cơ bản của đời sống tinh thần nhân loại trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định [18, tr.129].

Theo đây, giá trị gắn liền với tư tưởng, cụ thể hơn, gắn với quan niệm về lợi ích của một cộng đồng nhất định, mà hạt nhân của nó là quan điểm giai cấp.

Giá trị văn hoá được xem là sự kết tinh những thành tựu của con người trong quá trình hoạt động thực tiễn, cải tạo thế giới và cải tạo chính bản thân. Đó là những phẩm chất cao quý, có ý nghĩa mà cả xã hội cùng ao ước và chia sẻ. Ví dụ: lòng yêu nước, lòng nhân ái, đức tính bao dung, tinh thần đoàn kết...

Giá trị không tồn tại riêng lẻ mà hợp thành một hệ thống phản ánh quan niệm thống nhất của một cộng đồng về ý nghĩa của các sự vật, hiện tượng trong đời sống. Do vậy, giá trị như hạt nhân tinh thần liên kết cộng đồng, là tấm biển chỉ dẫn hành vi của con người. Các nhà nghiên cứu Nga cho rằng với tư cách là yếu tố điều chỉnh, giá trị "thống trị" đời sống văn hoá.

Có nhiều quan niệm về hệ thống các giá trị. Nho giáo Trung Hoa đề cao *trung, hiếu, tiết, nghĩa*. Trong khi đó, người Nhật đề cao *thiện - ích - mỹ*.

Nếu xem xét hoạt động sống của con người từ ba góc độ nhận thức, hành động và cảm xúc, chúng ta thấy hệ giá trị văn hoá bao gồm ba phạm trù cơ bản là: Chân - Thiện -

Mỹ. Trong đó, Chân là đối tượng của nhận thức và sáng tạo khoa học, Thiện là đối tượng của nhận thức và hành vi đạo đức, Mỹ là đối tượng của nhận thức và hoạt động thẩm mỹ - nghệ thuật. Chân, Thiện và Mỹ thống nhất nhau, phản ánh quan niệm của con người về những mối quan hệ ứng xử với tự nhiên và xã hội, khả năng sáng tạo theo các quy luật của cái đẹp của con người. Phạm trù Chân - Thiện - Mỹ đã hàm nghĩa phân biệt với các hiện tượng phản giá trị đối lập như: giả - ác - xấu. Điều này cũng cho thấy đời sống văn hoá là quá trình vận động của chủ thể người và xã hội theo hướng ngày càng tiếp cận và khẳng định các giá trị Chân - Thiện - Mỹ, đấu tranh với cái phản giá trị (cái giả - ác - xấu) trong con người và xã hội.

Giá trị vận động trong đời sống tạo ra những hiệu ứng có cường độ và ý nghĩa khác nhau. Cường độ và ý nghĩa của nó phản ánh mức độ lành mạnh, tốt đẹp của đời sống. Nếu cá nhân khao khát tìm kiếm ý nghĩa cho các hành động của mình, giá trị sẽ có sức hút đặc biệt với anh ta. Một nền văn hoá phát triển cũng như một cá nhân có trình độ văn hoá cao thì phải có khả năng đồng hoá, tổng hợp các giá trị, khả năng phản ứng linh hoạt trước các tác nhân bên ngoài. Điều này đưa tới hiện tượng chuyển đổi giá trị khi có sự biến đổi của các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội. Xu hướng của sự chuyển đổi này phản ánh trạng thái của đời sống văn hoá.

Hệ thống các quan hệ văn hoá

Đời sống là sự đan xen những mối quan hệ đa dạng của con người. Xét từ mặt tính chất của hoạt động, có quan hệ giao tiếp bình thường, có quan hệ kinh tế, quan hệ chính trị, quan hệ pháp luật... Nhìn theo phạm vi giao tiếp có quan hệ trong gia đình, quan hệ làng xóm, quan hệ trong cơ quan,... Lấy chủ thể làm cơ sở thì có quan hệ cá nhân và cá nhân, cá nhân và cộng đồng, dân tộc này và dân tộc khác... Khái quát nhất, lấy con người là trung tâm thì có mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội và với chính bản thân nó. Trong tất cả những quan hệ ấy đều tồn tại các giá trị văn hoá: văn hoá vừa là hình thức, vừa là nội dung của ứng xử trong các quan hệ. Cái bắt tay giữa hai cá nhân có ý nghĩa sự tiếp xúc, cộng thông giữa những giá trị văn hoá thông qua hai chủ thể. Từ đây mà có nhà nghiên cứu xem văn hoá là kiểu quan hệ: kiểu quan hệ với tự nhiên của cư dân nông nghiệp lúa nước khác với kiểu quan hệ với tự nhiên của người du mục.

Như vậy, quan hệ văn hoá là cái mang giá trị. Giá trị thấm vào trong các quan hệ một cách tự nhiên, đến mức con người không nhận ra nó. Giá trị giúp cho các quan hệ tự nhiên, bình thường trở thành các quan hệ văn hoá. Con người biểu hiện năng lực văn hoá trong các quan hệ. ở cấp độ cộng đồng, sự lành mạnh của các quan hệ là thước đo sự lành mạnh của đời sống.

Hệ thống các hoạt động văn hoá

Xét theo nghĩa rộng nhất của văn hoá, hoạt động sống nào của con người cũng chứa đựng các giá trị văn hoá, từ ăn, mặc, ở, đi lại đến giao tiếp, vui chơi... Tuy nhiên, giá trị văn hoá trong các hoạt động này chỉ tồn tại như là giá trị người của tất cả mọi hoạt động sống nói chung và chưa phải là mục đích trực tiếp. Vì vậy, hoạt động văn hoá ở đây được hiểu là những hoạt động mà mục đích và nội dung trực tiếp của nó là các giá trị chân - thiện - mỹ. Đó chính là quá trình sản xuất, bảo quản, phân phối và tiêu dùng các giá trị văn hoá. Thông qua hoạt động này, giá trị sẽ được sản sinh, vận động và lan toả trong đời sống. Với tư cách là loại hoạt động "thực hiện" các giá trị, hoạt động văn hoá là hoạt động mang tính sáng tạo, thể hiện một cách tập trung nhất năng lực văn hoá, khả năng sáng tạo theo các quy luật của cái đẹp của cá nhân và cộng đồng.

Hoạt động sáng tạo, bảo quản, truyền bá... có thể là hoạt động của cá nhân nhưng nó luôn diễn ra trong mối liên hệ với cộng đồng. Nói cách khác, nó luôn mang tính xã hội. Sáng tạo, bảo quản hay phân phối luôn lấy công chúng, nhân dân làm đối tượng hướng tới. Công chúng phải là một thành tố của những hoạt động này. ở chiều ngược lại, công chúng, cụ thể hơn là sự tiêu dùng của công chúng sẽ định hướng cho các hoạt động nói trên. Sự liên thông giữa các yếu tố này cho thấy hoạt động văn hoá diễn ra có đối tượng và mục đích, có "địa chỉ" và có hiệu quả tác động.

Hoạt động văn hoá là hoạt động đáp ứng trực tiếp nhu cầu văn hoá của nhân dân. Đời sống văn hoá lành mạnh, phong phú phải được biểu hiện qua sự lành mạnh và đa dạng của các dạng hoạt động văn hoá, mức độ tham gia của người dân. Dựa vào thực tế hiện nay, các nhà nghiên cứu đã khái quát một số dạng hoạt động văn hoá cơ bản là:

- Hoạt động thông tin - tuyên truyền cổ động.
- Hoạt động câu lạc bộ.

- Hoạt động thư viện, đọc sách báo.
- Hoạt động bảo vệ di sản văn hoá và giáo dục truyền thống.
- Hoạt động văn nghệ quần chúng.
- Hoạt động xây dựng gia đình văn hoá và nếp sống văn hoá.
- Hoạt động thể dục thể thao, vui chơi giải trí.
- Hoạt động xã hội từ thiện v.v..
- Hệ thống các thiết chế và cảnh quan văn hoá...

Thiết chế văn hoá đóng vai trò là nơi lưu giữ và chuyển tải các giá trị văn hoá của cộng đồng đến từng cá nhân. Đó là môi trường vật chất, là "đường dẫn" đảm bảo cho các hoạt động văn hoá bao gồm sáng tạo, bảo quản, truyền bá và hưởng thụ các giá trị văn hoá diễn ra trong đời sống xã hội. Theo Văn Đức Thanh, hệ thống này được xem là "trung khu thần kinh" của nền văn hoá, bao gồm các thiết chế cơ sở vật chất - văn hoá và các thiết chế xã hội - văn hoá.

Các thiết chế cơ sở vật chất - văn hoá như thư viện, bảo tàng, nhà truyền thống, câu lạc bộ, nhà hát, trung tâm văn hoá, phương tiện thông tin đại chúng, Internet... là nơi các hoạt động văn hoá diễn ra một cách tập trung, phản ánh những giá trị kết tinh của đời sống văn hoá cộng đồng. Nó chính là chiếc cầu nối giữa sáng tạo và thưởng thức, giữa văn hoá quá khứ và công chúng đương thời. Những thiết chế này đáp ứng nhu cầu văn hoá của nhân dân, qua đó tuyên truyền tư tưởng, giáo dục và nâng cao trình độ văn hoá, trình độ thẩm mỹ của công chúng. Mỗi nền văn hoá thường có một kiểu thiết chế đặc trưng. Sự đa dạng và hoàn thiện của các thiết chế này cho thấy nhịp độ và trình độ của đời sống văn hoá nói chung. Trong điều kiện bùng nổ thông tin, sự phát triển như vũ bão của khoa học - công nghệ, thiết chế văn hoá có thể được xem là những "đòn lủy" văn hoá. Đây là một trong những nơi mà đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá diễn ra một cách cụ thể và Đảng, Nhà nước không thể buông lỏng sự lãnh đạo và quản lý trên lĩnh vực này.

Các thiết chế xã hội - văn hoá bao gồm các tổ chức có chức năng giáo hoá con người theo những chuẩn mực phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội. Đây là môi trường trực tiếp di truyền gen văn hoá của cộng đồng cho các cá nhân. Thiết chế xã hội - văn hoá gần gũi nhất với con người chính là gia đình và nhà trường. Thiết chế xã hội -

văn hoá làm tốt chức năng của nó, sẽ cung cấp cho xã hội những "sản phẩm" chất lượng cao, trực tiếp tạo nên con người văn hoá.

Bên cạnh đó, cảnh quan văn hoá là những sản phẩm tồn tại trong quan hệ tương tác giữa con người và môi trường tự nhiên, môi trường xã hội bao gồm các thắng cảnh tự nhiên, các kiến trúc, các công trình xây dựng, đường phố, các tượng đài... Cảnh quan văn hoá là môi trường vật chất - văn hoá mà trong đó con người sinh sống. Nó là biểu hiện bề mặt trực tiếp của đời sống văn hoá. Qua kiến trúc cảnh quan môi trường, trật tự, vệ sinh đô thị... ít nhiều có thể khái quát đời sống văn hoá của dân cư. Tuy chỉ là không gian vật chất do con người tạo ra nhưng cảnh quan văn hoá lại có tác động nâng đỡ, điều chỉnh, giám sát hành vi con người. Bên trong cảnh quan chứa đựng những chuẩn mực của cộng đồng, bao phủ trong nó là sự lan toả thâm lắng của các giá trị văn hoá, ví như khi bước vào chùa, nhà thờ, người ta có thể cảm nhận được không khí trang nghiêm, thanh tịnh của một cõi linh thiêng nào đó.

Các yếu tố trong hệ thống cấu trúc của đời sống văn hoá có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó nhau, trong đó, giá trị văn hoá là yếu tố trung tâm. Con người, với vai trò là chủ thể, là "kiến trúc sư" của đời sống văn hoá sẽ điều hành các quan hệ, các hoạt động, các thiết chế và cảnh quan văn hoá hướng về giá trị văn hoá. Từ đây, con người ngày càng được xã hội hoá và văn hoá hoá thông qua các hoạt động, các quan hệ và môi trường sống của mình.

Tóm lại, đời sống văn hoá tồn tại trong mọi hoạt động sống của con người. Nếu như đời sống vật chất hay đời sống tinh thần là các khái niệm chỉ những hoạt động sống của con người thì đời sống văn hoá như một khái niệm có tính bao trùm để chỉ mặt giá trị của đời sống vật chất và đời sống tinh thần của con người. Thiếu đi ý nghĩa văn hoá, đời sống của con người chỉ là một chuỗi các hoạt động hướng tới những nhu cầu bản năng. Khái niệm đời sống vật chất hay đời sống tinh thần chỉ hàm chứa phương tiện, nội dung sinh hoạt; đó là những phương diện tồn tại cho mình, cho cá nhân. Trong khi đó, khái niệm đời sống văn hoá phản ánh trình độ đáp ứng và xử lý hai loại nhu cầu nói trên, hàm chứa những mối quan hệ xã hội nhiều chiều.

ý nghĩa của đời sống văn hoá có thể được nhìn thấy từ mối quan hệ giữa nó với

đời sống vật chất và tinh thần. Không nên hiểu đời sống văn hoá như một điều gì cao xa, tách biệt đời sống thực tế, chỉ là "cờ, đèn, kèn, trống", là mua vui, giải trí. Đời sống văn hoá nằm ngay trong đời sống vật chất và tinh thần của con người, ngay trong đời sống hàng ngày. Có thể hình dung đời sống vật chất và tinh thần là biểu hiện bề ngoài còn đời sống văn hoá là nội dung, là ý nghĩa của đời sống thường nhật. ý nghĩa văn hoá có được trước hết là ở đời sống vật chất đầy đủ, đời sống tinh thần phong phú, vui tươi.

Khái niệm đời sống văn hoá hiện nay cũng chính là quan niệm về *đời sống mới* mà Bác Hồ từng nói đến. Từ hơn nửa thế kỷ trước, trong quyển sách nhỏ mang tên "Đời sống mới", Bác Hồ đã chỉ ra rằng mục đích của đời sống mới là: "làm thế nào cho đời sống của dân ta, vật chất được đầy đủ hơn, tinh thần được vui mạnh hơn" [40, tr.95]. Mới tức là khác với cũ, với lạc hậu. Đời sống mới "không phải cao xa gì, cũng không phải khó khăn gì", "Nó không bảo ai phải hy sinh chút gì". Đời sống mới xuất phát từ chỗ nước ta bấy giờ "người nghèo khổ thì nhiều, người no ấm thì ít". Vì vậy, đối với đời sống mới, "việc đầu hết" xuất phát từ ăn, mặc, ở, đi lại. Nó "chỉ sửa đổi những việc rất cần thiết, rất phổ thông, trong đời sống của mọi người, tức là sửa đổi cách ăn, cách mặc, cách ở, cách đi lại, cách làm việc" [40, tr.95].

ý nghĩa của đời sống văn hoá còn được nhìn thấy trong mối quan hệ giữa đời sống cá nhân và đời sống cộng đồng. Đời sống cộng đồng như chiếc nôi nuôi dưỡng, quy định đời sống cá nhân. Đời sống cộng đồng sung túc, lành mạnh là điều kiện để cá nhân có một đời sống no ấm, lành mạnh. Đời sống cộng đồng như chiếc "thẻ bảo hiểm" cho đời sống cá nhân. Ngược lại, đời sống của những cá nhân làm nên đời sống cộng đồng, phản ánh những mặt riêng biệt của đời sống cộng đồng. Văn hoá cộng đồng cần đến sự đóng góp của văn hoá cá nhân. Cá nhân no ấm, hạnh phúc mới có xã hội giàu mạnh. Cũng chính trong tác phẩm "Đời sống mới", Bác Hồ đã nói đến mối liên hệ này: "Nói chung thì đời sống mới có thể chia làm hai thứ. Một là đời sống mới riêng, từng người. Hai là đời sống mới chung, từng nhóm người...". Vì vậy, "mỗi người, mỗi đoàn thể phải theo công việc, nghề nghiệp của mình mà làm đời sống mới cho hợp với hoàn cảnh". Và Bác luôn luôn nhấn mạnh đến ý nghĩa thực tế của đời sống mới: "Nhưng bất kỳ người nào, đoàn thể nào, cũng không ngoài năm việc là: ăn, mặc, ở, đi, làm" [40, tr.97].

Trên đây là quan niệm về đời sống văn hoá và cấu trúc của đời sống văn hoá. Trong thực tiễn của đời sống văn hoá nước ta hiện nay, khái niệm “đời sống văn hoá” gắn liền với khái niệm “xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở”.

1.2. Vai trò của việc xây dựng đời sống văn hoá với sự phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc Mông tỉnh Hà Giang

1.2.1. Khái quát về điều kiện địa lý tự nhiên, lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội vùng dân tộc Mông tỉnh Hà Giang

Hà Giang là tỉnh miền núi biên giới cực Bắc, nơi địa đầu Tổ quốc có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng của đất nước.

Hà Giang có diện tích tự nhiên là 7.945,79,5 km², phía Bắc và Tây Bắc giáp Trung Quốc, có đường biên giới dài 274km, phía Đông giáp tỉnh Cao Bằng, phía Tây giáp tỉnh Lào Cai, Yên Bái, phía Nam giáp tỉnh Tuyên Quang. Tại Lũng Cú, điểm cực Bắc của Tổ quốc có vĩ độ 23⁰15'00''. Điểm cực Nam thuộc huyện Bắc Quang của tỉnh có vĩ độ 21⁰1'0''. Điểm cực Tây thuộc huyện Xín Mần có kinh độ 104⁰24'05'' và điểm cực Đông thuộc Mèo Vạc có kinh độ 105⁰30'04''.

Hà Giang có địa hình rất phức tạp và hiểm trở, phía Tây nằm trên cao nguyên Bắc Hà, có độ cao trung bình từ 1.200 đến 1.600m với nhiều dãy núi đồ sộ, cao nhất là đỉnh Tây Côn Lĩnh (2.431m). Phía Bắc của tỉnh là cao nguyên Đồng Văn, độ cao trung bình là 1.600m. Phía Đông một phần nằm trong vòng cung sông Gâm, chạy dài trên 100km từ bắc đến nam, nối liền với tỉnh Tuyên Quang. Địa hình phía Bắc của tỉnh phần lớn là những dãy núi đá vôi hùng vĩ, nối nhau trùng điệp, xen lẫn với núi là những thung lũng và những dải đất hẹp. Do vậy, hệ thống đường giao thông đi lại ở đây gặp nhiều khó khăn, đường nhỏ, hẹp và dốc. Khí hậu ở Hà Giang về cơ bản thuộc vùng nhiệt đới gió mùa. ở các huyện vùng cao phía Bắc khí hậu rất khắc nghiệt, số ngày mưa và ngày giá lạnh chiếm phần lớn thời gian trong năm. Thấp dần về phía Nam của tỉnh là đồi núi đất và rừng cây nhiệt đới, cùng ruộng đồng bậc thang, gò bãi, ruộng đồng chạy dọc ven bờ sông, suối. Cấu trúc địa hình đã tạo ra cho Hà Giang có nhiều sông, suối, hồ phục vụ cho đời sống dân cư và tưới tiêu đồng ruộng. Ngoài những sông chính chảy qua địa phận của tỉnh Hà Giang là sông Lô (bắt đầu từ Vân Nam – Trung Quốc) chảy qua cửa khẩu Thanh

Thủy về thị xã Hà Giang, huyện Bắc Quang...; sông Gâm bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua Cao Bằng đến Bắc Mê rồi chảy xuống Tuyên Quang còn một số sông ngắn, nhỏ chảy trong tỉnh như sông Nho Quế, sông Miện, sông Bạc, sông Chùng và sông Chảy. Sông ở Hà Giang có độ nông, sâu không đều, độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, không thuận lợi cho giao thông đường thủy, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của dân cư trong tỉnh. Tuy nhiên do sự phân bố không đều nên vùng cao núi đá phía Bắc của tỉnh rất ít sông suối, hàng năm vào mùa khô thường thiếu nước nghiêm trọng.

Giao thông đường bộ Hà Giang có 4 tuyến chính là: *Quốc lộ số 2* từ cửa khẩu Thanh Thủy về thị xã Hà Giang xuôi về phía nam qua Tuyên Quang về đến Hà Nội, là mạch máu chính nối liền Hà Giang với các tỉnh đồng bằng và sang nước bạn Trung Quốc. *Đường 4C* từ thị xã Hà Giang đi 4 huyện vùng cao: Quảng Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc. *Đường số 34* từ thị xã Hà Giang đi Bắc Mê và sang Cao Bằng. *Đường 179* từ huyện Bắc Quang đi Yên Bình, Lục Yên (Lào Cai)...Ngày nay, các tuyến đường chính này đã được nâng cấp, khắc phục căn bản việc đi lại khó khăn của những năm trước đây. Những con đường ô tô đã được mở đến xã, nối với các huyết mạch giao thông chính trong tỉnh, tạo điều kiện cho sự giao lưu đi lại và phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân.

Hà Giang xưa kia nằm trong cương vực của nhà nước Văn Lang với địa danh là Bộ Vũ Định. Trải qua lịch sử nhiều triều đại, tên gọi của Hà Giang cũng thay đổi dần theo năm tháng: Châu Tuyên Quang, Thừa Tuyên Quang, Trấn Minh Quang...Cuối thế kỷ XIX, Tuyên Quang lại được chia thành 3 hạt: Hạt Tuyên Quang, hạt Bắc Quang, hạt Hà Giang. Năm 1891 tỉnh Hà Giang được chính thức thành lập trên cơ sở sáp nhập hai hạt Hà Giang và Bắc Quang của tỉnh Tuyên Quang cũ. Năm 1976 tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang sáp nhập thành tỉnh Hà Tuyên. Năm 1991 tỉnh Hà Giang được tách ra khỏi Hà Tuyên với các đơn vị hành chính gồm 9 huyện và một thị xã là huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Bắc Mê, Vị Xuyên, Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Xín Mần và thị xã Hà Giang - trung tâm tỉnh lỵ.

Toàn tỉnh hiện có 181 xã, 5 phường và 9 thị trấn. Dân số toàn tỉnh tính đến 31/12/2007 là 701.999 người; bao gồm 22 dân tộc anh em. Đông nhất là dân tộc Mông

bằng 30,8% dân số cả tỉnh sinh sống chủ yếu ở các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc ở phía Bắc của tỉnh. Đây là vùng núi đá cao 2/3 diện tích là núi đá, địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, thường xuyên thiếu nước sinh hoạt, dân sinh sống ở 4 huyện này là người Mông; người Tày chiếm 25%, người Dao chiếm 15%, người Kinh chiếm 12%, người Nùng chiếm 9,8%; các dân tộc khác chiếm 7,4%.

Bảng 1.1: Dân số toàn tỉnh Hà Giang có đến 31/12 chia theo dân tộc

Đơn vị tính: Người

Dân tộc	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng số	644.420	656.066	667.643	679.175	690.194	701.999
1. Dân tộc Mông	197.300	202.094	205.027	208.571	212.275	215.461
2. Dân tộc Tày	160.312	164.374	168.564	171.112	173.307	176.352
3. Dân tộc Dao	97.869	98.795	100.393	102.021	103.447	104.847
4. Dân tộc Kinh	77.638	77.857	79.045	80.929	82.716	84.548
5. Dân tộc Nùng	63.275	64.044	65.224	66.335	67.509	68.812
6. Dân tộc Giấy	14.416	14.510	14.741	15.031	15.244	15.481
7. Dân tộc La Chí	10.763	10.872	10.882	10.910	11.014	11.114
8. Dân tộc Hoa, Hán	7.264	7.548	7.658	7.783	7.937	8.189
9. Dân tộc Pà Thên	5.423	5.449	5.455	5.537	5.527	5.589
10. Dân tộc Cờ Lao	2.136	2.164	2.168	2.234	2.281	2.320
11. Dân tộc Lô Lố	1.429	1.487	1.513	1.546	1.652	1.692
12. Dân tộc Bố Y	761	800	825	866	880	881
13. Dân tộc Phù Lá	646	673	674	679	677	851
14. Dân tộc Pu Pồ	617	630	584	602	630	663

Dân tộc	2002	2003	2004	2005	2006	2007
15. Dân tộc Mường	383	398	399	411	442	449
16. Dân tộc Xuông	1.723	1.751	1.788	1.816	1.854	1.889
17. D/tộc Sán Cháy	435	535	609	633	624	648
18. Dân tộc Ngạn	1.901	1.951	1.955	2.011	2.041	2.061
19. Dân tộc Thái	52	49	45	54	49	52
20. D/tộc Sán Dìu	18	21	29	32	16	18
21. D/tộc Sán Chỉ	7	7	7	7	7	7
22. Các dân tộc còn lại	52	57	58	55	65	66

Nguồn: [5, tr.26]; [6, tr.27].

Nhóm ngôn ngữ chính của các cư dân ở Hà Giang là: Nhóm Việt – Mường, nhóm Tày – Thái, Mông – Dao, nhóm Tạng – Miến, nhóm Hoa và các nhóm ngôn ngữ khác.

Lịch sử Hà Giang là một dòng chảy liên tục có những đóng góp tích cực vào quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Đồng bào các dân tộc Hà Giang vốn có truyền thống đoàn kết trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc cũng như trong xây dựng quê hương đất nước. Nhân dân các dân tộc Hà Giang đã phát huy truyền thống bất khuất, kiên cường, cùng cả nước đứng lên đấu tranh giành độc lập tự do cho dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước.

Trong công cuộc đổi mới, Hà Giang đã có bước phát triển vượt bậc về mọi mặt. Đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện, tăng trưởng kinh tế cao và liên tục, tỉ lệ đói nghèo ngày càng giảm, hệ thống chính trị được xây dựng và củng cố vững chắc. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm (2001 – 2005) đạt 10,58% cao hơn tốc độ tăng trưởng thời kỳ 1996 - 2000 là 0,28%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: Nông lâm nghiệp 41,4%, giảm được 8,11% so với năm 2000; công nghiệp - xây dựng 23,5%, tăng

2,66% so với năm 2000; thương mại - dịch vụ 35,1%, tăng 5,45% so với năm 2000. Tỷ suất hàng hoá ngày càng lớn, một số sản phẩm cả truyền thống và mới đã nâng dần mức cạnh tranh và có thị phần khá hơn cả thị trường trong nước và xuất khẩu, hạ tầng kinh tế - xã hội được xây dựng khá, sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ vận tải, thông tin, điện, nước, tín dụng... có bước phát triển mới. Thu ngân sách và huy động vốn đầu tư phát triển tăng, kể cả đầu tư từ ngân sách nhà nước và của các thành phần kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 3,2 triệu đồng, tăng 1,9 lần so với năm 2000. Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí cũ) còn 9%, giảm 16,7% so với năm 2000. Hiện nay số hộ dân có nhà cấp 3 chiếm 8,3 % số hộ nhà ngói chiếm 74,8%. Nhà nước hỗ trợ tấm lợp cho trên 3,2 vạn hộ, xoá nhà tạm 8.718 hộ, hơn 1 ngàn hộ có ô tô, trên 30 ngàn hộ có xe máy, 75,5% số hộ được sử dụng điện. Tỷ lệ phủ sóng phát thanh đạt 96%, số hộ có radio 54,7%, số hộ được nghe đài trên 70%. Tỷ lệ phủ sóng truyền hình đạt 85%, 100% xã, phường, 65% số dân được xem truyền hình, 42% số hộ có ti vi. Quy mô, chất lượng và hình thức giáo dục - đào tạo đã có sự đổi mới, phát triển mạnh. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường, số học sinh ở các cấp bậc học ngày một tăng. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi 6 – 14 tuổi đến trường năm học 2006 – 2007 đạt 98%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi mẫu giáo đến trường đạt 60% [61].

Mạng lưới trường phổ thông phát triển rộng khắp ở các địa bàn trong tỉnh, các huyện đều đã có trường phổ thông dân tộc nội trú và trường, lớp bán trú dân nuôi, các trung tâm giáo dục dạy nghề phát triển với nhiều hình thức phù hợp, số trường học đạt chuẩn quốc gia ngày càng tăng, đến nay toàn tỉnh có 20 trường đạt chuẩn quốc gia. ở cơ sở, tất cả các thôn bản đều có lớp học đến hết lớp 3, 80% số xã có trường phổ thông cơ sở, duy trì và củng cố vững chắc kết quả xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, đẩy mạnh thực hiện phổ cập THCS đến cuối năm 2005 có 175/195 xã, phường, thị trấn ở 7/11 huyện, thị xã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập THCS 2007. Công tác dạy nghề được đẩy mạnh. Từ năm 2000 đến năm 2005 đã dạy nghề cho trên 1 vạn người đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 6,1% lên 14% [61].

Sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm có ảnh hưởng rất tích cực đến đời sống văn hoá của các dân tộc thiểu số trong đó có dân tộc Mông.

1.2.2. Vai trò của việc xây dựng đời sống văn hoá với sự phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc Mông Hà Giang

ở nước ta, xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong quá trình đổi mới đất nước.

Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng đã khẳng định:

Một nhiệm vụ của cách mạng tư tưởng văn hoá là đưa văn hoá thâm nhập vào cuộc sống hàng ngày của nhân dân. Đặc biệt chú trọng xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, bảo đảm nhà máy, công trường, nông trường, lâm trường, mỗi đơn vị lực lượng vũ trang, công an nhân dân, mỗi cơ quan, trường học, bệnh viện, cửa hàng, mỗi hợp tác xã, phường, ấp, đều có đời sống văn hoá [9, tr.101].

Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 5 BCHTW (khoá VIII) chỉ ra phương hướng chung của sự nghiệp văn hoá nước ta là phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN, tiếp thu tinh hoa nhân loại, xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Nghị quyết cũng khẳng định phải làm cho văn hoá thấm sâu vào toàn bộ đời sống hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo nên đất nước ta có đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh, tiến bước vững chắc lên CNXH.

Trong 4 giải pháp lớn nhằm đưa nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về văn hoá vào cuộc sống thì cuộc vận động: “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*” là giải pháp được xếp ở vị trí hàng đầu có ý nghĩa quyết định. Nghị quyết khẳng định “Phát động phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, huy động mọi lực lượng nhân dân và cả hệ thống chính trị từ trên xuống, từ trong Đảng, cơ quan Nhà nước, các đoàn thể ra ngoài xã hội tích cực tham gia phong trào”.

Ngày 23/12/1999 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo Trung ương phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” nhằm tập hợp các Bộ-

Ngành, đoàn thể ở Trung ương và các địa phương trong một tổ chức thống nhất, nhằm chỉ đạo hành động thực hiện phong trào, hạn chế sự chòng chéo các phong trào cụ thể ở cơ sở.

Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) xác định các đơn vị cơ sở để xây dựng đời sống văn hoá đó là: gia đình, làng, bản, xã, phường, khu tập thể, cơ quan, xí nghiệp, nông trường, lâm trường, trường học, đơn vị bộ đội... Các cơ sở là nơi tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và luật pháp của Nhà nước về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá-xã hội, an ninh-quốc phòng và xây dựng nền văn hoá mới.

Vào cuối những năm 70 của thế kỷ trước, khi Nhà nước có chủ trương xây dựng “pháo đài cấp huyện”, thì văn hóa được chỉ đạo tập trung vào 6 mặt công tác chính là:

- Xây dựng nếp sống
- Xây dựng nhà văn hóa
- Xây dựng thư viện-phòng đọc sách, báo
- Hoạt động thông tin cổ động
- Hoạt động bảo tàng-giáo dục truyền thống
- Hoạt động văn nghệ quần chúng.

Đến thời điểm tháng 4 năm 2000, thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII), Ban chỉ đạo phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", đã xác định nội dung xây dựng đời sống văn hóa bao gồm 5 điểm:

- Phát triển kinh tế, giúp nhau làm giàu chính đáng xóa đói, giảm nghèo
- Xây dựng tư tưởng chính trị lành mạnh
- Xây dựng nếp sống văn minh, kỷ cương xã hội, sống và làm việc theo pháp luật
- Xây dựng môi trường văn hóa sạch đẹp, an toàn
- Xây dựng các thiết chế văn hóa thể thao và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa thể thao cơ sở [57, tr.38-39].

Cũng có ý kiến cho rằng, xây dựng đời sống văn hóa ở nông thôn bao gồm 3 thành tố chính: môi trường kinh tế-xã hội, môi trường văn hóa và chủ thể văn hóa (năng lực tiếp nhận, thực hành và sáng tạo văn hóa của cá nhân hay của cộng đồng) [55, tr.102]. Nếu căn cứ vào phạm vi chức năng hoạt động của ngành văn hoá thông tin, thì

nội dung xây dựng chủ yếu là các mặt, các lĩnh vực của hoạt động văn hoá. Theo cách tiếp cận này, những nội dung đó là:

+ Xây dựng các chương trình hoạt động thông tin cổ động để thường xuyên đưa tiếng nói của Đảng và nhà nước đến với nhân dân đồng thời phản ánh những ý kiến của quần chúng nhân dân với Đảng và Nhà nước.

+ Xây dựng phong trào sáng tác và biểu diễn văn nghệ quần chúng rộng rãi để quần chúng trực tiếp tham gia vào việc hưởng thụ và sáng tạo.

+ Xây dựng phong trào đọc sách báo và xây dựng các thư viện, phòng đọc sách báo ở cơ sở.

+ Xây dựng phong trào nếp sống mới, xây dựng gia đình văn hoá mới.

+ Giáo dục truyền thống dân tộc và cách mạng thông qua việc xây dựng hệ thống Bảo tàng, Nhà truyền thống và các di tích lịch sử văn hoá.

+ Xây dựng hệ thống Nhà văn hoá, Câu lạc bộ, để thu hút mọi đối tượng đến tham gia theo các sở thích và các nhu cầu của từng nhóm xã hội .

Đây là nội dung hay còn gọi là 6 mặt hoạt động do Bộ Văn hoá thông tin chỉ đạo đã triển khai thực hiện những năm qua tới tận cơ sở, cả vùng sâu, vùng xa.

Như vậy, việc xác định nội dung xây dựng đời sống văn hóa còn tùy thuộc vào yêu cầu thực tiễn xây dựng văn hóa và phát triển kinh tế-xã hội. Đề tài này vừa căn cứ yêu cầu thực tiễn, vừa tiếp cận từ góc độ lý luận xem đời sống văn hoá là môi trường văn hoá, các hoạt động văn hoá để xác định nội dung xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, bao gồm các mặt chủ yếu:

- *Xây dựng con người văn hoá*

- *Xây dựng gia đình văn hoá*

- *Xây dựng nếp sống lành mạnh trong cộng đồng dân cư*

- *Xây dựng môi trường văn hoá, tổ chức khuyến khích sáng tạo văn hoá*

- *Củng cố hoàn thiện các thiết chế văn hoá ở cơ sở.*

Điều đáng lưu ý là dù tiếp cận theo góc độ nào thì mục đích của xây dựng đời sống văn hoá cơ sở vẫn là xây dựng một môi trường văn hoá lành mạnh, một chính thể đời sống văn hoá vừa tiên tiến vừa đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc thiểu số, từ môi

trường ấy tạo ra lớp người mới có văn hoá, chủ thể sáng tạo mới, có tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội. Cho nên trong các nội dung đó, xây dựng con người văn hoá và gia đình văn hóa, xây dựng môi trường văn hóa là những nhiệm vụ trọng tâm. Mục đích nhằm xây dựng con người có chuẩn mực về đạo đức, lối sống, có năng lực và thể chất tốt.

Giai đoạn đổi mới, hội nhập, phát triển của đất nước hiện nay, mặc dù có thay đổi về cơ chế và biện pháp quản lý, song đó vẫn là những nội dung chủ yếu để làm cho văn hoá thấm sâu vào đời sống xã hội, xây dựng phát triển con người toàn diện - chủ thể của mọi sáng tạo văn hoá.

Xây dựng đời sống văn hoá vùng dân tộc thiểu số nói chung và vùng dân tộc Mông nói riêng là một nhiệm vụ quan trọng có tầm chiến lược. Bởi vì nó không những tạo ra những là bước đi ban đầu của sự nghiệp xây dựng nền văn hoá mới, lối sống mới và con người mới ở vùng đồng sâu, vùng biên giới, mà còn là tiền đề để phát triển kinh tế-xã hội.

Xây dựng đời sống văn hoá là tiền đề để xây dựng nền văn hoá mới ở vùng đồng bào Mông

Xây dựng đời sống văn hoá được coi như bước đi ban đầu trong quá trình xây dựng nền văn hoá mới vùng dân tộc Mông. Đó là công việc xây dựng kết cấu văn hoá hạ tầng cơ sở để tiến hành các hoạt động văn hoá - giáo dục, mở mang dân trí, bồi dưỡng đạo đức, giáo dục thẩm mỹ và tổ chức hoạt động văn hoá trong thời gian rỗi theo nhu cầu của bà con dân tộc Mông. Xây dựng đời sống văn hoá nhằm phát huy quyền làm chủ của các dân tộc thiểu số và dân tộc Mông trong việc sáng tạo, phổ biến và hưởng thụ những giá trị văn hoá, nghệ thuật tiên tiến, tạo dựng một lối sống mới, bổ sung những phong tục, tập quán, lễ thức tốt đẹp vừa đậm đà bản sắc dân tộc bên cạnh văn hoá truyền thống của người Mông, vừa phù hợp với trào lưu văn hoá tiến bộ của cả dân tộc Việt Nam và nhân loại.

Xây dựng đời sống văn hoá vùng dân tộc Mông còn là việc xây dựng mạng lưới thiết chế văn hoá-xã hội, bao gồm: nhà văn hoá, câu lạc bộ, thư viện, nhà truyền thống, trường học, trạm y tế, sân vận động..., tạo nên một cảnh quan văn hoá mới ở vùng miền

núi, góp phần hài hoà giữa truyền thống và hiện đại hoá trong cảnh quan văn hoá, hiện đại, nhưng vẫn giữ được bản sắc dân tộc của từng dân tộc, từng vùng miền.

Xây dựng đời sống đời sống văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số để mở rộng giao lưu văn hóa và cũng là góp phần hiện đại hóa văn hóa của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

Xây dựng đời sống văn hoá là điều kiện để phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào Mông

Trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, văn hoá thông tin cùng miền núi, vùng dân tộc ít người giữ vị trí, vai trò đặc biệt. Xây dựng đời sống văn hoá tốt sẽ tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu sáng tạo, giải trí, hưởng thụ văn hoá của bà con người Mông. Việc nâng cao đời sống tinh thần sẽ làm tiền đề, cơ hội cho con người phát triển toàn diện, hài hoà theo định hướng giá trị của nền văn hoá mới.

Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và dân tộc Mông, xây dựng đời sống văn hoá có ý nghĩa: Làm thay đổi những quan niệm, những nhận thức của bà con người Mông từ truyền thống sang hiện đại, chuyển từ tư duy của nền sản xuất tự cấp tự túc, du canh, du cư với nếp sống, nếp nghĩ ổn định, không chú ý cạnh tranh sang nhận thức mới. Sự phát triển kinh tế của vùng đồng bào dân tộc ít người phải hướng đến nền sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường, sản xuất phải mang tính năng động, nhạy cảm, chú ý khai thác mọi nguồn lực trí tuệ, tài năng, nguồn vốn, tài nguyên thiên nhiên, khoa học, công nghệ để phát triển kinh tế hàng hoá.

Văn hoá phát triển, bà con người Mông sẽ được cung cấp những tri thức, những kinh nghiệm chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp, dựa trên cơ sở lao động thể lực với công cụ thô sơ sang nền sản xuất hàng hoá nhiều thành phần với cơ chế thị trường. Phát triển văn hoá gắn kết với phát triển kinh tế-xã hội, sẽ góp phần xoá đói giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng, dân chủ ở vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số và người Mông sinh sống. Văn hoá góp phần làm lành mạnh hoá các mối quan hệ xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng người Mông, tạo môi trường văn hoá lành mạnh, chống các tiêu cực của kinh tế thị trường, các phản văn hoá xâm nhập vào đời sống tinh thần xã hội của vùng đồng bào Mông. Xây

dựng đời sống văn hóa tốt, sẽ rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, giữa miền núi và miền xuôi, đưa các dân tộc anh em cùng chung sống trên đất nước khởi tụt hậu so với khu vực và thế giới.

Chương 2

Thực trạng đời sống văn hoá dân tộc Mông ở tỉnh Hà Giang hiện nay

2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến đời sống văn hoá dân tộc Mông tỉnh Hà Giang trong những năm qua

Có nhiều yếu tố về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội tác động đến đời sống văn hóa dân tộc Mông ở Hà Giang trong những năm qua. Luận văn này chỉ đề cập hai yếu tố về phương diện văn hóa.

2.1.1. Văn hoá truyền thống của dân tộc Mông

Người Mông ở Việt Nam có khoảng 800.000 người, sinh sống chủ yếu ở các vùng cao từ 800 - 1.700 mét so với mặt nước biển, tập trung các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Nghệ An... Người Mông còn có tên gọi khác như Mèo, Miêu, Mẹo, bao gồm nhiều nhóm địa phương khác nhau: Mông đơ (Mông Trắng), Mông lênh (Mông Hoa), Mông sí (Mông Đỏ), Mông đú (Mông Đen). Tiếng Mông thuộc ngữ hệ Nam - á, nhóm ngôn ngữ Mông - Dao.

Hà Giang hiện có trên 200.000 người Mông, chiếm 30,8% dân số trong tỉnh. Như đã trình bày ở phần đầu, người Mông Hà Giang sinh sống tập trung chủ yếu ở các huyện phía bắc: Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc và hai huyện phía tây: Hoàng Su Phì, Xín Mần, ngoài ra còn có rải rác ở một số huyện khác như Bắc Quang, Vị Xuyên, Bắc Mê. Người Mông Hà Giang sống xen kẽ với các dân tộc Dao, Lô Lô, Pu Páo, Cờ Lao, Tày, Nùng...

Dân tộc Mông một trong 54 dân tộc ở Việt Nam có loại hình văn hoá rất đa dạng và phong phú với những làn điệu dân ca truyền thống, những truyện cổ dân gian, nhạc cụ truyền thống (khèn sáo...), những lễ hội đặc sắc (tết, cưới xin, hát giao duyên, chợ tình),

những trang phục váy áo sặc sỡ...xứng đáng là loại hình văn hoá tiêu biểu của các dân tộc Việt Nam.

Đặc trưng văn hoá truyền thống của dân tộc Mông Hà Giang được thể hiện trên những nét cơ bản sau:

Bản (làng) và nhà của người Mông Hà Giang. Người Mông gọi bản là *giao*, cư trú mật tập, mỗi *giao* từ vài chục nóc nhà đến vài trăm nóc nhà quây quần bên nhau. Cũng có khi các nóc nhà được phân bố theo cụm chừng vài ba nhà trên một khu vực ở rải rác ven sườn núi, đồi. Nơi được chọn lập làng là nơi có nguồn nước sinh hoạt cho cả người lẫn gia súc.

Đất làng là toàn bộ những gì thuộc không gian sinh tồn của làng. Bên cạnh khu vực cư trú còn có đất canh tác và những khu vực thuộc quy định chung của làng: Rừng đầu nguồn (nơi đầu nguồn dòng nước chính), khu vực nghĩa địa của làng, rừng thiêng (khu vực thờ thần rừng và các vị thần linh cư ngụ). Các khu rừng này đều bị cấm khai thác. Còn lại là rừng sử dụng.

Làng Mông quần tụ theo dòng họ. Người Mông quan niệm: "cùng họ, cùng ma" và "anh em ghét nhau không bỏ được cái giường". Vì thế tuy sống chung với nhau trong một làng nhưng các dòng họ cư trú theo từng cụm riêng, mỗi cụm là một dòng họ. Ngày nay bắt đầu xuất hiện việc cư trú đan xen các dòng họ trong một làng, tuy vậy đa số dân Mông vẫn thích tách ra từng khu vực cho mỗi dòng họ. Quan niệm như thế mới gọi là làng.

Làng của người Mông dù mới thành lập hay định cư từ lâu đời đều có ranh giới rõ ràng. Ranh giới làng được thoả thuận bằng miệng giữa những người có uy tín của các làng lân cận. Có hai cách đánh dấu ranh giới làng. Một là lấy đỉnh đồi, núi làm mốc. Hai là dựa vào các dòng sông, con suối để phân định. Đường ranh giới làng luôn được mọi người tôn trọng. Dân làng này không được khai thác đất đai, thổ sản trong địa phận của làng khác.

Nhà của người Mông thường dựng nhà trên các triền núi, phía trước có suối, phía sau có núi. Đó là những ngôi nhà trệt. Để chống gió, khí hậu lạnh, sương muối vùng cao, những ngôi nhà Mông thường là thấp, vững chắc, kín đáo. Nhà thường có ba gian hai chái, cửa chính ở giữa, cửa phụ ở hai bên đầu hồi. Xung quanh nhà thưng

ván, vách nứa hoặc đá xếp. Nhà những gia đình Mông khá giả thường làm khá rộng, cột gỗ kê đá đẽo hình đèn lồng hay quả bí.

Gian giữa nhà là nơi thờ tổ tiên và để dụng cụ sản xuất. Hai gian hai bên, mỗi gian là một buồng ngủ và một bếp lò. Tùy theo gia chủ họ gì mà bếp lò và buồng ngủ chủ nhà đặt bên trái hay bên phải. Ví dụ họ Thào, họ Giàng, họ Vàng... đặt bếp lò và buồng ngủ ở bên phải; trong khi họ Mùa, họ Lù... thì đặt ở bên trái.

Cửa chính của nhà thường treo một tấm vải đỏ hình chữ nhật, hoặc các tờ giấy bản để cầu phúc. Một số nhà còn treo trước cửa một chén nước nguồn tinh khiết, được múc đúng vào ngày mùng một tết Nguyên đán với ý nghĩa cầu mong bình yên, mát lành, phúc lộc đầy nhà... Chén nước được bọc vải đỏ treo suốt năm, chỉ được thay nước mới vào ngày đầu năm mới.

Người Mông thường dựng nhà theo hướng Đông hoặc hướng Tây. Trước khi dựng nhà, người ta phải xem xét đất được chọn là đất lành hay đất xấu. Họ đào ba cái hố, một hố nơi định đặt bàn thờ tổ tiên, một hố nơi định để bếp lò, một hố nơi định làm phòng khách. Sau đó đặt ba bát gạo (hoặc hạt ngô) xuống mỗi hố rồi lấy bát úp lên. Sáng sau mở ra, nếu những hạt gạo không thay đổi vị trí, không mốc hoặc bị gặm nhấm là đất tốt. Ngược lại là đất xấu. Trường hợp hạt gạo bị kiến tha đi mất là đất cực xấu.

Khi dựng nhà, việc quan trọng nhất là dựng "cột ma". Trước khi dựng cột, chủ nhà mổ lợn, gà để cúng "cột ma". Dựng "cột ma" phải chọn ngày tốt, giờ tốt. Làm xong thì phải làm lễ "ma nhà" và "cột ma". Chủ nhà phải là người đầu tiên đích thân nhóm lửa vào các bếp để khai mở cuộc sống cho ngôi nhà mới.

Hoạt động sản xuất vật chất của người Mông Hà Giang. Tuy có một số ít ruộng nước nhưng nguồn sống chính của người Mông vẫn là nương rẫy. Trên ruộng nương, ngoài ngô là cây trồng chính còn có mạch, ý dĩ, rau, lạc, vừng... Lúa chủ yếu được trồng ở các ruộng nước. Có hai loại nương: nương du canh và nương thổ canh, nương du canh là chủ yếu.

Nương du canh là loại nương chỉ làm 1 - 2 vụ, sau đó bỏ hoá, chuyển sang canh tác trên đám đất khác. Thời gian bỏ hoá tùy thuộc vào điều kiện gia đình nhiều hay ít đất.

Nương thổ canh, hay còn gọi nương định canh, là loại nương trồng trọt lâu dài.

Đây là những nương bằng phẳng, ở gần nhà, được canh tác liên tục bằng cách gồi vụ và thay đổi cây trồng.

Ruộng bậc thang là loại ruộng chủ yếu để trồng lúa nước. Bên cạnh nương rẫy chủ yếu là trồng ngô, người Mông rất chú ý khai thác các ruộng bậc thang trên các sườn núi để trồng lúa nước.

Người Mông có tập quán trồng cây xen canh đã lâu đời. Thông thường người ta trồng ngô có khoảng cách khá thưa, giữa các luống ngô là các loại đậu: cô ve, đậu vàng, đậu hoà lan. Trên nương lúa thường trồng xen các loại bí, các loại rau xanh... ở nhiều nơi, xung quanh nương lúa, nương ngô thường được bao bọc bởi cây ý dĩ. Sau khi thu hoạch vụ hè thu, người ta còn trồng thêm đậu răng ngựa. Việc trồng xen canh không những để có thêm thực phẩm mà còn làm cho đất tốt hơn.

Trong các loại cây công nghiệp, lanh là cây trồng phổ biến, chiếm một diện tích khá lớn trên đất người Mông sinh sống. Trừ một vài nhóm Mông trồng bông dệt vải, tất cả các nhóm Mông còn lại đều trồng lanh. Vải lanh dùng làm váy, may quần áo, khâu bao đựng bột, làm mặt chăn, đệm v.v..

Trước đây người Mông được coi là dân tộc trồng cây thuốc phiện nhiều nhất Việt Nam. Nhưng đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, người Mông gần như đã chấm dứt hoàn toàn việc trồng cây thuốc phiện trên ruộng nương Mông. Những mảnh nương xưa kia trồng cây thuốc phiện, nay trồng dâu nuôi tằm, phát triển các loại cây ăn quả ôn đới (lê, táo, đào, mận...) hoặc chuyển sang trồng các cây dược liệu quý như đỗ trọng, bạch truật, đương quy, xuyên khung v.v.. Việc phá bỏ cây thuốc phiện làm cho đời sống đồng bào Mông ngày càng ổn định và phát triển.

Chăn nuôi gia súc ở vùng người Mông khá phát triển. Trâu bò cần cho sức kéo, ngựa cần cho việc thò hàng. Các loại gia súc này được chăm sóc khá chu đáo, không những được bảo tồn mà còn tăng trưởng hàng năm. Người Mông nuôi gà rất nhiều, mỗi gia đình thường có từ 20 - 40 con, có gia đình phát triển đến hàng trăm con.

Đặc biệt, lợn là giống gia súc rất được người Mông ưa chuộng. Mỗi gia đình có ít nhất đến 5-7 con, nhiều nhà nuôi đến vài chục con. Trong truyền thuyết, lợn là vị thần đã có công giúp người Mông. Vì thế, ai không nuôi lợn đều bị coi là không phải người

Mông.

Văn hoá ẩm thực của người Mông Hà Giang. Bữa ăn của người Mông với thực phẩm truyền thống là ngô đồ hay cơm, rau xào mỡ và canh. Ngô thường được xay bột nấu chín nửa vò rồi đồ, gọi mà *mèn mèn*. Thường ngày bà con ăn cơm gạo tẻ được chế biến theo cách đồ trong chõ gỗ, gạo nếp thì đồ xôi hoặc làm bánh dày ăn trong các dịp tết lễ. Người Mông thường ăn thìa bằng gỗ, đũa chỉ là phụ.

Thắng cố (canh chảo) là món ăn được ưa thích của người Mông. Đó là món canh gồm các loại thịt, xương, lòng, gan, tim, phổi của bò, dê hay ngựa. Tất cả được cắt thành từng miếng nhỏ, được nấu chung trong chảo lớn. Người Mông thường nấu *thắng cố* khi nhà có cúng lễ hay trong các phiên chợ phiên. Đi chợ phiên, ai cũng sà vào hàng *thắng cố* trước khi trở lại bản làng.

Người Mông thường mổ lợn, trâu, bò... mỗi khi có lễ trọng. Đồng bào cũng rất thích ăn tiết lợn, tiết dê. Riêng tiết gà chỉ dùng cho lễ kết nghĩa anh em, nhận họ hàng, người thân. Mỗi họ Mông đều kiêng ăn một số con vật hoặc bộ phận con vật hay một loại hoa quả nào đó. Ví như họ Giàng kiêng ăn tim, họ Lý kiêng ăn lá lách, họ Thào kiêng ăn dưa chuột... Mâm cơm cúng, mỗi họ dùng số bát và bày bát khác nhau. Ví dụ họ Vàng bày 33 bát, họ Sùng bày 13 bát, họ Mùa bày 19 bát v.v..

Người Mông rất thích uống rượu, đặc biệt là rượu ngô tự tay họ chưng cất, khi uống dùng bát hay chén, ngày cúng lễ, đám cưới, ma chay đồng bào dùng chén làm bằng tre.

Trang phục của người Mông Hà Giang. Trang phục của người Mông Hà Giang rất sắc sỡ và đa dạng. Mỗi nhóm Mông đều có trang phục riêng cho mình, vì thế bộ cánh người Mông thật đa sắc từ chất liệu đến cách may mặc, cùng với nó là cách trang trí và hoa văn cho mỗi trang phục từng nhóm.

Một bộ trang phục cổ truyền của phụ nữ gồm váy, áo xẻ ngực có yếm lưng, tấm vải che váy trước, thắt lưng và vuông vải nhỏ che lưng đằng sau, khăn quấn đầu, xà cạp...

Váy hình nón cụt nếp xoè rộng, khi đi váy đung đưa lượn sóng trông thật đáng yêu và hấp dẫn. Tấm váy xoè với hơn 200 nếp xếp ly là y phục truyền thống đặc sắc của phụ nữ Mông. Trang phục của mỗi nhóm người Mông có sự khác nhau về màu sắc, chất liệu

vải và hoa văn. Váy Mông Trắng làm bằng lanh trắng, không nhuộm. Váy của Mông Đen giống váy của Mông Trắng nhưng ngắn hơn, màu chàm hoặc màu trắng - đen. Váy của Mông Hoa màu chàm, có thêu hoặc in hoa văn ở gấu váy. Váy Mông Xanh, Mông Hán là loại váy ống khi mặc mới xếp nếp, làm bằng vải bông màu chàm, sát gấu váy có thêu hoa văn hình chữ thập. Váy Mông Miêu cũng là váy xếp nếp nhưng màu đen, điểm xuyết một ít hoa văn dọc theo thân váy và ngắn đến đầu gối. Váy Mông Đỏ giống váy Mông Hoa nhưng phần thêu rộng hơn, hoa văn đa dạng hơn.

áo của phụ nữ Mông cũng rất đa dạng, mỗi nhóm có mỗi kiểu áo. áo Mông Trắng xẻ ngực, ghép vải hoặc thêu hoa văn ở hai bên nếp và cổ áo.áo Mông Đen xẻ tà và cài khuy bên sườn, không có cổ. áo có thể không thêu, hoặc chỉ viền một đường nhỏ chừng 1cm từ cổ tay đến khuỷu tay. Cũng có khi áo được thêu suốt dọc hai cánh tay, ngực và nếp áo. áo Mông Đỏ có hai loại, áo ngắn xẻ, cao cổ, giữa không trang trí; áo dài thêu hoặc in hoa bằng kỹ thuật sáp ong. áo Mông Hoa là áo dài xẻ ngực, có cổ, in hoa văn bằng kỹ thuật sáp ong. Họ còn có thêm áo khoác cột tay mở ngực, cổ áo thêu hoa văn, Mông Hán không có cổ, xẻ ngực, cài một cúc, cổ tay có thêu hoa văn, nếp áo đắp thêm những miếng vải màu nhỏ, không khâu mà buộc hai thân lại với nhau. áo Mông Miêu xẻ ngực, không có cổ, ở cổ tay và nếp áo có ghép vải màu.

Trừ nhóm Mông Miêu, phụ nữ Mông thường mang thêm một tấm tạp dề. Các nhóm Mông có tạp dề thường giống nhau, đều có hình chữ nhật, nền đen và dài quá váy một chút. Tạp dề của Mông Đen có thêu hoa văn ở phần cạp. Nhóm Mông Xanh, Mông Hán có tạp dề nhỏ hơn, ở phần cạp và gấu có ghép thêm mảnh vải trắng thêu chỉ đen. Tạp dề Mông Trắng bằng vải phin hoa, phía trước còn làm thêm những dây vải màu nhỏ, ở phần gấu có thêu hoa văn hoặc ghép vải màu.

Đàn ông Mông dùng trang phục khá đồng nhất. Hầu hết đều mặc quần "lá toạ" cắt theo kiểu chân què, đũng và ống quần rất rộng. Họ còn dùng một dải vải lanh dài đen hoặc trắng để làm dây thắt lưng. áo đàn ông Mông đều xẻ tà và cài khuy ở bên sườn, nền áo màu đen, không trang trí. áo Mông Hoa, Mông Đỏ rộng hơn, dài quá cạp quần một chút. áo Mông Trắng, Mông Đen thường ngắn, phía trước chỉ đủ che một phần ngực, từ gấu áo trở xuống tới cạp quần vẫn để hở một khoang bụng chừng 5 - 7 cm và bó sát thân.

Văn hoá gia đình và dòng họ của người Mông Hà Giang. Gia đình Mông là loại gia đình nhỏ, phụ quyền, có khoảng 6 - 8 người. Nhiều gia đình gồm hai, ba thế hệ sống chung dưới một mái nhà. Thậm chí có những gia đình thuộc loại "tứ đại đồng đường". Nhưng những trường hợp đó khá hiếm, chỉ vì các gia đình anh em trai chưa kịp ra ở riêng mà thôi.

Trong gia đình Mông quyền hành tập trung nhất ở người cha, người ông, người chồng. Vợ luôn phải phục tùng chồng, con luôn phải phục tùng cha. Người cha quyết định việc chi tiêu, mua sắm, bán chác... và điều hành lao động hằng ngày. Khi có việc hệ trọng như tang ma, cưới xin, quyền quyết định cuối cùng là ở người chồng, người cha. Mặc dù vậy, gia đình Mông hiện nay đã có sự bàn bạc khá dân chủ trong những việc lớn của gia đình.

Người con trai Mông không những cần có khả năng lao động giỏi, đạo đức tốt mà phải biết khấn tổ tiên, đón thầy cúng, thay mặt gia đình trong công việc làng xóm, những việc thuộc về phong tục mà phụ nữ không làm được. Họ phải gánh vác những việc nặng nhọc như cày, bừa, đốn gỗ, rèn, mộc... trong khi đó con gái trong nhà dường như không phải gánh vác một việc thực sự quan trọng nào trong gia đình ngoài việc bếp núc, chăn gia súc, thêu thùa, lấy củi, dệt vải, hái rau... Do đó họ ít được hưởng một quyền lợi gì về kinh tế. Của hồi môn duy nhất của con gái trước khi về nhà chồng là quần áo và đồ trang sức.

Các con trai được chia tài sản như nhau. Bố mẹ giữ phần tài sản ngang với các con để sinh sống. Con trai út chưa lấy vợ sẽ được phần tài sản nhiều hơn, coi đó là phần đóng góp của các anh trai giúp cho em xây dựng gia đình.

Trước đây mỗi vùng hay làng đều chỉ có một *dòng họ*, ngày nay hầu hết các dòng họ Mông sống xen kẽ nhau, mỗi làng ít nhất có 2 - 3 dòng họ. *Họ* là một tập thể con cháu ba đời bao gồm vài chục gia đình có chung một ông tổ. Đó là một đơn vị cố kết cộng đồng huyết thống theo hệ cha. Tuy vậy khái niệm họ được mở rộng ra gồm những người cùng họ chứ không cùng ma (không cùng một ông tổ). Những người cùng họ (*thungx xênhv*) mà không cùng ma (*thungx đangz*) thì không được sinh, không được chết ở nhà nhau, mặc dù có những kiêng kỵ như nhau.

Các họ Mông có rất nhiều tên gọi riêng như: Thào, Giang, Vàng, Háng, Vừ, Lầu, Lý, Sòng, Hờ, Và, Cừ, Mã, Phàng, Mùa... Tên mỗi họ đều có liên quan đến một số con vật, loài cây, đồ vật, màu sắc như Sùng là gấu, Mã là ngựa, Giàng là dê, Hờ là khi, Cừ là trống, Thào là đào, Lù là xanh v.v..

Người Mông có ký ức sâu sắc đối với ông tổ chung. Các thành viên trong dòng họ đều luôn nhớ kỹ về lịch sử ông tổ, lịch sử di cư của dòng họ mình. Hằng năm mỗi dòng họ đều làm lễ ma bò (*nhuz dǎngz*), đây là lễ của con cháu trong dòng họ cúng báo hiếu ông bà, cha mẹ. Tất cả các thành viên trong dòng họ phải có mặt trong lễ này, kể cả phụ nữ đã đi lấy chồng, lễ do trưởng họ chủ trì. Mỗi họ tổ chức vào những ngày nhất định, luân phiên từ gia đình này sang gia đình khác.

Ngoài ra, hằng năm các dòng họ người Mông thường tổ chức lễ đuổi tà ma (*ngu tau* hay *tuz su*). Đây là hình thức họp mặt toàn dòng họ, cầu mong mọi tốt lành đối với mỗi thành viên trong dòng họ, nhằm thắt chặt tình anh em trong những người "cùng ma".

Nam nữ Mông thường lập gia đình khá sớm. Ngày xưa, nhiều trường hợp con trai đến 12 - 13 tuổi đã có vợ. Vợ thường lớn hơn chồng 5 - 7 tuổi. Tuổi kết hôn hiện nay là 17 - 18 tuổi đối với con trai, 15 - 16 tuổi đối với con gái. Con gái Mông đến tuổi đôi mươi mà chưa chồng đã bị coi là "quá lứa".

Đối với con trai Mông, đẹp không phải là tiêu chuẩn quan trọng. Tiêu chuẩn chọn vợ là những cô gái nết na, chăm chỉ, thủy chung, có hiếu với cha mẹ, nhất là biết thêu thùa, biết dệt vải. Những cô gái lười biếng, vụng về bếp núc, không biết thêu thùa thì khó lòng lọt vào mắt xanh của các chàng trai.

Gia đình Mông là gia đình một vợ một chồng bền vững, cư trú bên nhà chồng. Hôn nhân ngoài dòng họ là nguyên tắc cơ bản và bất biến. Những người cùng họ dù xa đến mấy đời, nếu "cùng ma" thì dứt khoát không được lấy nhau. Trước kia người Mông có tục "cướp vợ" và tồn tại hình thức hôn nhân chị dâu - em chồng, con cô - con cậu. Hiện nay hình thức hôn nhân này đã không còn phổ biến.

Trai gái Mông ngày nay tự do tìm hiểu, lựa chọn bạn đời. Họ thường dùng tiếng khèn, hát đối đáp, hoặc qua hội ném *pao* để gặp gỡ tâm sự. Khi yêu, người con trai trao kỷ vật cho cô gái để làm tin, nếu sau ba ngày cô gái không trả lại thì cô gái đã ưng thuận.

Vật kỷ niệm là bằng chứng để chàng trai có thể "bắt" cô gái về làm vợ trước khi làm lễ cưới và là cái cớ để cãi lý khi nhà gái phản ứng.

Tín ngưỡng của người Mông Hà Giang. Trong các hình thức tín ngưỡng - tôn giáo truyền thống của cộng đồng Mông thì thờ cúng tổ tiên, đặc biệt là *sa man* giáo khá phát triển. Những hình thức tôn giáo sơ khai như vật linh, tô tem giáo, các loại ma thuật... vẫn tồn tại và có vai trò đáng kể.

Người Mông tin rằng mỗi người đều có ba hồn (pli). Hồn chính ở đầu (trong thóp), hồn thứ hai ở rốn, cai quản thân thể nội tạng. Hồn thứ ba ở ngực. Hồn có liên quan đến sức khỏe và sinh mệnh con người. Nếu một trong ba hồn bỏ đi, con người sẽ bị ốm đau. Người ta kiêng xoa đầu trẻ con, nếu ai lỡ xoa đầu trẻ con để hồn sợ bỏ đi thì phải nộp gà làm lễ cúng gọi hồn về. Hồn ở bụng bỏ đi thì gây đau bụng dữ dội. Hồn ở ngực ít khi bỏ đi, nhưng một khi đã bỏ đi thì bệnh sẽ rất nặng. Đồng bào thường đeo vòng vía, tượng trưng cho chiếc chìa khoá, được thầy cúng phù phép để ngăn cản hồn bỏ đi.

Thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng quan trọng của người Mông. Nơi thờ là chỗ thiêng, chỉ có chủ gia đình mới được cúng mời tổ tiên, con trai mới được đến gần nơi thờ. Người Mông chỉ cúng tổ tiên vào dịp năm mới, lễ cơm mới hoặc cúng chữa bệnh. Tổ tiên được coi là loại thiện thần (ma lành) luôn phù hộ con cháu. Tuy nhiên nếu không thờ cúng phải đạo thì tổ tiên sẽ trừng phạt. 'Dù ở miền cực lạc nhưng đôi khi mất mùa túng thiếu, tổ tiên còn về đòi trâu, lợn.

Người Mông thờ cúng một hệ thống các loại ma nhà với cách thức thờ cúng chuyên biệt. "Ma nhà" (*xuv cangz*) là vị thần linh quan trọng nhất, cai quản của cải, tiền bạc, phù hộ gia đình, giữ gìn các hồn người trong nhà.

"Ma cột chính" (*cundêx đangz*) là cột giữa của vì kèo thứ hai ngăn giữa đầu hồi bên phải hoặc bên trái với gian giữa, tùy theo từng dòng họ. Đây là cột linh thiêng, thờ "ma lợn" - tượng trưng cho sự hưng thịnh, liên quan đến sức khỏe và vận mệnh của mỗi người trong gia đình. Mọi người luôn phải kiêng tránh, giữ gìn cột chính, người lạ không được dựa vào cột, không được treo bất kỳ thứ gì, không gõ đập vào cột v.v..

"Ma cửa" (*khaor trôngx plangl*) là vị thần linh chuyên việc canh giữ cửa, ngăn ngừa các ma ác vào nhà, bảo vệ gia súc, của cải, linh hồn, giữ gìn không cho các hồn

người bỏ đi. Khi nào gia súc, gia cầm mắc bệnh là vì do "ma cửa" bị ngã.

"Ma buồng" liên quan đến việc chăm sóc, bảo vệ trẻ em, phát triển đàn gia súc. "Ma bếp lò" liên quan đến việc sinh nở. "Ma bếp lửa" là vị thần tiêu diệt các ma ác...

Sa man giáo là hình thức tôn giáo chuyên biệt, có người chuyên hành nghề, thường gọi là thầy *sa man*. Thầy *sa man* là người được xem có khả năng phù phép, lên đồng trực tiếp giao tiếp với thần linh. Các thầy *sa man* chủ yếu cầu cúng chữa bệnh, đi sang thế giới bên kia dụ dỗ hay bắt hồn về. Ngoài ra, các thầy *sa man* còn biết bói toán, đoán tìm của cải bị mất, chủ trì một số nghi lễ tôn giáo.

Cũng giống như nhiều dân tộc khác, người Mông có một số ma thuật, đồng bào tin rằng người biết ma thuật có thể làm hại hoặc chống đỡ những người khác hại mình.

Ma thuật làm hại: Đây là cách chém bóng. Người ta cắm một dây hình nhân làm bằng cỏ, vẩy nước vào hình nhân và đọc thần chú. Sau đó rút dao chém các hình nhân. Làm như thế họ tin rằng kẻ thù sẽ bị giết.

Ma thuật phòng ngự: Người Mông thường đeo những vật kỳ ma như vuốt hổ, răng nanh lợn lòi... Các vật này tượng trưng cho sức mạnh, ngăn cản được bệnh tật và các phép thuật của kẻ thù. Cũng có khi vật kỳ ma là đồng bạc trắng ngâm trong nước phép của thầy cúng.

Ma thuật tình yêu: Người Mông cho rằng muốn một người nào đó yêu mình thì tìm cách lấy trộm tóc của người đó đem cuốn vào tóc mình. Sau đó bắn tin cho người mình yêu, tự nhiên người đó sẽ yêu mình. Người ta còn chém đứt đuôi hai con rắn đang giao cấu, lấy máu rắc vào cành cây, đặt vào lối đi của người mình yêu. Người đó dẫm vào cành cây thì tự khắc sẽ phải lòng mình. Khi tình yêu bị phản bội, tìm cách trộm một nhúm tóc hoặc khăn đội đầu của người bội bạc đem trộn với lá ngón chôn ở ngã ba đường. Làm thế, người ta tin kẻ bội bạc sẽ ốm đau mà chết.

Văn hoá nghệ thuật truyền thống của người Mông Hà Giang. Lịch sử người Mông là lịch sử dân tộc đã qua nhiều cuộc thiên di, lại sống ở vùng núi cao, sự tiếp xúc với các dân tộc khác còn nhiều hạn chế. Trong điều kiện đó cùng với tri thức, tín ngưỡng dân gian, văn hoá nghệ thuật dân gian đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần người Mông.

Người Mông có một kho tàng văn học dân gian đa dạng và phong phú với các thể loại như truyện thần kỳ, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, dân ca, tục ngữ, thành ngữ... phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan và cuộc sống lao động, đấu tranh của dân tộc Mông. Đặc biệt nhiều *sử thi* Mông truyền từ đời này qua đời khác, thực sự là những tác phẩm văn học có giá trị cao như: *Tiếng hát làm dâu*, *Tiếng hát mồ côi*, *Tiếng hát tình yêu*... Qua một số truyện, nhất là truyện *Khua kê* có thể hiểu được nhận thức của người Mông về thế giới quan, nhân sinh quan, nguồn gốc người Mông, nguồn gốc vũ trụ và con người.

Người Mông ai cũng biết hát dân ca, nam nữ thanh niên Mông sử dụng thành thạo nhiều nhạc cụ, ai cũng biết gảy đàn môi, thổi khèn lá. Đàn môi, khèn lá tuy giản dị nhưng phát ra những âm thanh vừa kỳ lạ vừa hấp dẫn, đó là những nhạc cụ độc đáo, là phương tiện tâm tình của trai gái Mông. Sau một ngày lao động vất vả, sau những lần chinh chiến gian lao, các chàng trai thường cất lên những điệu khèn môi da diết. Đàn lá thường để cho các cô gái bày tỏ nỗi lòng yêu thương của mình. Trong đêm vắng lặng hay bên suối buổi hoàng hôn, tiếng đàn lá, khèn môi thật quyến rũ bạn tâm tình, người thương...

Trai gái Mông rất thích tụ họp để hát giao duyên, gọi là *gầu plènh*, đặc biệt những dịp lễ tết, hát giao duyên là một sinh hoạt văn hoá không thể thiếu. Hát giao duyên bao gồm các hình thức hát tình ca, hát đối đáp để thi thố tài nghệ và cũng là để trai gái tìm hiểu nhau. Những bài hát thường là sáng tác tức thì, vì thế những tâm sự thâm kín, những lời ngỏ kín đáo cũng nhân dịp này mà bày tỏ.

Những chàng trai Mông thường thể hiện tài năng của mình bằng những điệu múa khèn rất đặc sắc. Ngày lễ tết, đám cưới, phiên chợ..., ở cuộc vui nào cũng không thể thiếu các điệu múa khèn. Các chàng trai vừa thổi khèn vừa đi những đường lượn, vòng quanh giữa đám đông, khi lui khi tiến nhịp nhàng. Điệu múa khèn như gió mát lướt trên thảm cỏ, như con công chụm chân xoè cánh, như con nai nhảy nhẹ nhàng trong rừng xuân, điệu khèn khoan nhặt da diết bao giờ cũng làm say đắm lòng người.

Tết Nguyên đán là ngày hội lớn của người Mông. Hội *Gầu tào* được tổ chức vào những ngày đầu năm mới là lễ hội quan trọng của người Mông được tổ chức để cầu phúc, cầu sức khoẻ, mùa màng bội thu. Hội *Gầu tào* thường được tổ chức vào ngày mùng 2 tết

và kéo dài từ 2 - 3 ngày. Lễ hội diễn ra nhiều sinh hoạt văn hoá dân gian hấp dẫn như bắn nỏ, múa khèn, hát giao duyên, chơi quay, nhảy đồng... Hội *Gầu tào* thu hút hầu hết người dân Mông, từ già tới trẻ, đàn ông và đàn bà, ai cũng được tham dự trong các trò chơi dành riêng cho mình. Đặc biệt người Mông Hà Giang có phiên chợ tình (chợ phong lưu) ở Khâu Vai (Mèo Vạc), Lũng Hồ (...), Du Già (...) tổ chức vào tháng 2 – 3 âm lịch hàng năm. Chợ tình người đến chợ không để bán mua mà để gặp lại bạn tình xưa. Cả nhà: ông, bà, cha, mẹ, con cái cùng đi, không có sự ghen tuông, nghi kỵ. Những đôi lứa yêu nhau ngày xưa dù đã lên ông, lên bà, dù đã có vợ, có chồng đều có thể gặp lại bạn cũ để tha thiết tâm tình. Tan chợ ai về nhà nấy còn quyến luyến, vấn vương gì thì lại đợi ngày này phiên chợ năm sau. Đây là một hình thức sinh hoạt văn hoá độc đáo mang tính nhân văn sâu sắc. Chợ tình là ngày hội lớn của người Mông Hà Giang.

Người Mông nổi tiếng khéo tay hay làm. Đồng bào đan lát, làm đồ da, làm giấy bản, rèn, mộc... đều giỏi. Họ đã rèn nông cụ, khoan nòng súng và làm những thùng gỗ đựng nước rất tốt. Nghề làm đồ trang sức khá phát triển. Vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, nhẫn đều được làm rất đẹp. Bất cứ phụ nữ Mông nào cũng thạo việc dệt vải, thêu may, in hoa văn bằng kỹ thuật sáp ong, ghép vải. Một số nơi đã bắt đầu hình thành những tổ thợ thủ công chuyên sản xuất nhiều mặt hàng công nghiệp bằng kỹ thuật truyền thống của người Mông.

Theo các nhà nghiên cứu, tính đến thời điểm này so với các dân tộc khác, người Mông ít bị đánh mất bản sắc nhất trong các dân tộc thiểu số Việt Nam. Văn hoá truyền thống của dân tộc Mông được thể hiện trong quan niệm về vũ trụ, phong tục tập quán, lễ hội, lễ tết, ngôn ngữ, trang phục, nhà ở.... Có thể thấy bản sắc văn hoá của dân tộc Mông hiện nay còn giữ được, thể hiện ở những phương diện:

- Tiếng nói (phần lớn thanh thiếu niên nói tiếng phổ thông chưa sõi, ngôn ngữ dân tộc vẫn được sử dụng hàng ngày).

- Kiến trúc nhà ở: người Mông chủ yếu vẫn ở nhà trình tường (nhà làm bằng đất nện hoàn toàn, không sử dụng chất liệu hiện đại nào).

- Sắc hoa văn trên váy, áo

- Âm nhạc, nhạc cụ độc đáo (khèn, sáo) và trình diễn dân ca dân vũ

- Văn hoá chợ [23].

Những giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc, hiếm thấy đó đã có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hoá của người Mông hiện nay.

2.1.2. Công tác xây dựng đời sống văn hoá ở Hà Giang từ năm 2000 đến nay

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) và Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX) về xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc trên địa bàn tỉnh

Đời sống văn hoá của đồng bào các dân tộc Hà Giang đã có bước phát triển mạnh mẽ. Bản sắc văn hoá các dân tộc không những được bảo tồn mà còn được phát huy mạnh mẽ, trở thành những yếu tố nội sinh quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và chống lại những luồng văn hoá độc hại, các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan. Đây mạnh xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở, làm cho văn hoá thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người. Tạo ra trên quê hương, đất nước đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh tiến bước vững chắc lên CNXH. Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII (1998), Chỉ thị 39/1998/CT-TTg ngày 03/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác văn hoá thông tin ở miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, Kết luận Hội nghị lần thứ 10 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX (2004) về “tiếp tục xây dựng và phát triển một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc” đã nêu lên những phương hướng và giải pháp cơ bản cho phát triển văn hoá ở Hà Giang.

Các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Nhà nước ở Trung ương và địa phương về lĩnh vực văn hoá - thông tin đã được quán triệt sâu sắc trong các cấp, các ngành, các đoàn thể nhân dân, tạo điều kiện và khí thế mới cho các hoạt động văn hoá, văn nghệ ngày càng đi vào cuộc sống, góp phần nâng cao nhận thức củng cố lòng tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước; làm thay đổi cách nghĩ, cách làm đẩy lùi những tập tục lạc hậu, phòng, chống

âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch, tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

Thực hiện quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 23/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” (TD ĐKXD ĐSVH), ngành văn hoá Thông tin đã tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo phong trào “TD ĐKXD ĐSVH” tỉnh Hà Giang. Sở VHNT là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo phong trào, những năm qua, đã triển khai và xây dựng hàng trăm văn bản chỉ đạo cụ thể hoá các văn bản của Ban Chỉ đạo Trung ương, hướng dẫn cơ sở thực hiện có hiệu quả phong trào, đặc biệt là công tác xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá.

Từ sau khi có Chỉ thị 27/CT-TW ngày 12/1/1998 của Bộ Chính trị (Khoá VIII), Chỉ thị 14/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/3/1998 về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và Chỉ thị 24/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/6/1998 về việc xây dựng và thực hiện quy ước nếp sống văn hoá của làng, bản, cụm dân cư đời sống văn hoá tinh thần của đồng bào các dân tộc Hà Giang đã có những chuyển biến tích cực, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, nhiều hủ tục lạc hậu được xoá bỏ, đồng thời góp phần xây dựng, bảo tồn, phát huy nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Trong đám cưới, đám tang đã hạn chế những tiêu cực xã hội, các hủ tục lạc hậu; những thuần phong mỹ tục tốt đẹp của đồng bào các dân tộc Hà Giang được phát huy và đã trở thành ý thức trong nếp sống văn hoá của nhân dân, từng bước quy định chuẩn mực trật tự kỷ cương trong việc cưới, việc tang, lễ hội.

Có thể nói kết quả của cuộc vận động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” đã làm cho bộ mặt miền núi tỉnh Hà Giang có nhiều thay đổi: Sản xuất phát triển, kinh tế trong dân khá dần lên, không còn hộ đói, hộ nghèo giảm. Nhiều hộ gia đình đã mua sắm được các phương tiện nghe, nhìn và phương tiện đi lại hiện đại. Ăn ở hợp vệ sinh, con em trong độ tuổi đều được đến trường, các tập tục lạc hậu dần dần được xoá bỏ, phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao được phát triển, nội bộ nhân dân đoàn kết, chấp hành tốt các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Từ những thành công mang lại lợi ích thiết thực của phong trào xây dựng làng

văn hoá, được Ban chỉ đạo của các huyện, thị và các xã, phường rút kinh nghiệm , tổ chức triển khai và nhân rộng trên khắp toàn Tỉnh.

Nhìn chung đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân trong tỉnh được nâng lên một bước. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ được tổ chức sôi nổi, phong phú, có tác dụng giáo dục truyền thống, phát huy bản sắc dân tộc.

Các đội thông tin lưu động, chiếu bóng lưu động đã thực hiện tốt hơn vai trò của tuyên truyền viên xung kích trên mọi nẻo đường làm cầu nối “ý Đảng lòng dân”, phát hiện và biểu dương những nhân tố mới trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng và các tệ nạn xã hội.

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động văn hoá thông tin từ 2002-2006

	ĐVT	2002	2003	2004	2005	2006
1. Phát hành sách văn hoá phẩm						
- Sách các loại	1000bản	2.024,3	1.564,2	1.960	1.863	1.200
- Văn hoá phẩm	1000bản	127,3	63,4	65	32,8	18
2. Thư viện						
- Số thư viện	thư viện	9	10	12	13	12
- Số sách trong thư viện	1000bản	80,4	92,5	91,3	194,14	129,08
- Số thẻ bạn đọc	thẻ	5.773	6.710	2.683	3.712	5.312
- Số lượt người đọc	nghìnL.ng	96,3	112,7	121	150,2	149,9
3. Hoạt động văn hoá thông tin						
- Số nhà văn hoá hoạt động	nhà	21	25	70	79	79
Số nhà văn hoá tỉnh	nhà	1	1	1	1	1
Số nhà văn hoá huyện, thị	nhà	6	7	8	9	9
Số nhà văn hoá thiếu nhi	nhà	8	8	9	9	10

Số nhà văn hoá xã, phường	nhà	6	9	52	60	54
- Số đơn vị nghệ thuật Chuyên nghiệp	đơn vị	1.037	1.218	1.073	1.076	1.604
	"	1	1	1	1	1
Không chuyên nghiệp	"	1.036	1.217	1.072	1.075	1.603
Số buổi biểu diễn	buổi	2.454	3.434	3.364	3.116	3.117
- Số đội thông tin lưu động	đội	10	11	10	12	13
Số buổi hoạt động	buổi	1.007	1.145	1.270	1.400	1.936
Số lượt người xem	1000L.ng	762	609,5	2.100	564	282

Nguồn: [5 tr.175].

2.2. Thực trạng đời sống văn hoá dân tộc Mông tỉnh Hà Giang trong những năm qua

2.2.1. Phát triển hệ thống thông tin đại chúng

Từ năm 2000 đến nay, công tác thông tin tuyên truyền của Tỉnh đã có nhiều bước tiến mới cả về nội dung và hình thức. Nhà văn hoá Trung tâm Tỉnh và Trung tâm Văn hoá thông tin (VHTT) các huyện, thị tiếp tục duy trì và từng bước nâng cao chất lượng các hoạt động tuyên truyền để chuyển tải các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và nhiệm vụ chính trị của địa phương đến với người dân. Đến năm 2007, trên địa bàn toàn tỉnh có 12 đội thông tin lưu động, trong đó có 11 đội thông tin lưu động của Trung tâm VHTT các huyện, thị và một đội thuộc Nhà VHTT tỉnh, (so với năm 1995 giảm 9 đội vì ngành đã thực hiện chế độ tinh giảm biên chế cán bộ nên ở các huyện, thị chỉ còn một đội thông tin lưu động. Tuy nhiên, các cán bộ làm thông tin này đã được chọn lọc và được đào tạo nên công tác đưa thông tin về cơ sở vẫn được duy trì, chất lượng tuyên truyền ngày càng cao hơn). Mỗi năm kẻ vẽ hàng trăm cụm panô, áp phích lớn, hàng ngàn băng zôn khẩu hiệu, in ấn hàng ngàn tài liệu tuyên truyền cho cơ sở. Ngoài ra, hàng năm các đội thông tin lưu động còn xây dựng hàng trăm chương trình và kết hợp chiếu video,

tuyên truyền văn nghệ phục vụ đồng bào cơ sở, đảm bảo 100% số thôn bản ở 195/195 xã, phường, thị trấn mỗi năm được xem phim, xem biểu diễn văn nghệ từ 3- 5 lần.

Để không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động của các đội thông tin lưu động, ngành tiếp tục duy trì liên hoan thông tin lưu động toàn tỉnh. Nhìn chung các đội thông tin lưu động đã có nhiều tiến bộ từ khâu xây dựng kịch bản thông tin đến trình độ diễn xuất của những tuyên truyền viên. Đội thông tin lưu động thuộc Nhà văn hoá tỉnh nhiều lần đi tham gia hội diễn văn nghệ do Trung ương tổ chức và đều mang về những thành tích cao.

Có thể nói, cho đến nay các đội tuyên truyền lưu động (TTLĐ), trong tỉnh luôn giữ vai trò nòng cốt trong việc tổ chức các hoạt động văn hoá thông tin cơ sở, góp phần tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, đập tan âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch, đảm bảo giữ vững an ninh biên giới, tăng cường công tác “xoá đói giảm nghèo”... hướng tới xây dựng tỉnh Hà Giang giàu đẹp, văn minh nơi cực Bắc thiêng liêng của Tổ quốc.

Ngày 22/9/2003, UBND tỉnh Hà Giang đã có Quyết định 2516/QĐ-UB về việc thành lập Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng tỉnh Hà Giang. Ngày 18/11/2003 Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng chính thức đi vào hoạt động.

Đến nay toàn tỉnh đã có 12 đội chiếu bóng lưu động, hàng năm tổ chức chiếu được 2.000 buổi với các bộ phim truyện, phim tài liệu lịch sử, phim khoa học... góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hoá cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh, phục vụ sản xuất, chiến đấu, và các nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

Bảng 2.2: Thực trạng phủ sóng phát thanh, truyền hình và xây dựng trạm truyền thanh của các xã, phường (thời điểm 31/12/2006)

	Tổng số xã, phường, thị trấn	% dân số chưa được phủ sóng phát thanh	% dân số chưa được truyền hình	Số xã chưa có trạm truyền thanh
Tổng số	195	6,00	14,00	124,0
Thị xã Hà Giang	8	-	12,46	-

Huyện Bắc Quang	23	-	3	15,0
Huyện Quang Bình	15	-	26	8
Huyện Vị Xuyên	24	-	9,2	14
Huyện Bắc Mê	13	-	12,0	9
Huyện Hoàng Su Phì	25	5	5,0	16
Huyện Xín Mần	19	18	4,8	15
Huyện Quản Bạ	13	-	5,0	4
Huyện Yên Minh	18	-	19,0	14
Huyện Đồng Văn	19	40,5	44,0	15
Huyện Mèo Vạc	18	-	15,0	14

Nguồn: [55, tr.178].

Trong các loại hình văn hoá mới thông tin đại chúng phát triển mạnh thâm nhập vào các làng bản Mông. Nổi bật là phương tiện radio. Mỗi làng Mông có từ 50% đến 70% số gia đình có radio và cát sét. Chương trình phát thanh tiếng Mông của đài Hà Giang, Đài tiếng nói Việt Nam phủ sóng tới 100% số thị trấn, huyện lỵ và 50% các làng tập trung người Mông. Radio trở thành cánh cửa sổ quan trọng mở ra thế giới bên ngoài. Tivi xuất hiện ở vùng người Mông trong những năm gần đây nhưng đang trở thành loại hình văn hoá hấp dẫn. Tuy bán kính phủ sóng truyền hình còn rất hạn chế, điều kiện kinh tế người Mông chưa cho phép mua sắm được tivi nhưng ở những vùng ven thị trấn, huyện lỵ, vùng trồng cây đặc sản, tivi (cũng như video) đang có xu hướng phát triển mạnh.

Mỗi huyện vùng đồng bào Mông cư trú còn có một đội thông tin lưu động, một đội chiếu bóng lưu động thường xuyên phục vụ các bản làng người Mông, phục vụ người Mông đi chợ... Bình quân một năm người Mông ở Hà Giang được xem phim hoặc băng hình video từ 3 đến 6 lần. Thông qua lực lượng thông tin lưu động các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đến được với nhân dân. Mỗi xã người Mông còn có hai tờ tin ảnh của báo Hà Giang, Thông tấn xã Việt Nam. Báo và ảnh tuy chỉ đến với cán bộ xã, trưởng thôn, trưởng bản nhưng cũng góp phần nâng cao đời sống tinh thần người Mông.

Tỉnh Hà Giang đã đưa vào sử dụng đài phát sóng FM 10 KW, toàn tỉnh có 10 trạm truyền thanh, 9 đài phát sóng M, xây dựng 36 trạm phát lại truyền hình vùng sâu, vùng xa, ở trung tâm xã đều có trạm TVRO, tỷ lệ phủ sóng phát thanh đạt 87%, phủ sóng truyền hình đạt 77% công tác biên tập xây dựng các chương trình bằng tiếng dân tộc được tỉnh đặc biệt quan tâm chỉ đạo, tỉnh còn có chính sách hỗ trợ cho hơn 6.500 hộ (mỗi hộ 500.000 đồng) để các hộ nghèo vùng cao mua ti vi và lắp đặt 150 bộ TVRO cho các thôn bản không thể phủ sóng để đồng bào được xem truyền hình. Đến nay toàn tỉnh có 30.570 gia đình có ti vi xem truyền hình, 55.365 hộ có đài nghe chiếm 48,7% số hộ toàn tỉnh.

2.2.2. Về xây dựng gia đình văn hoá và làng văn hoá

Xây dựng gia đình văn hoá:

Năm 2001 toàn tỉnh có 20.916 hộ đăng ký xây dựng gia đình văn hoá, trong đó được công nhận cấp tỉnh là 9.385 hộ, cấp huyện là 16.994 hộ.

Năm 2005 số gia đình đăng ký xây dựng gia đình văn hoá là 130.000 gia đình và được công nhận là 87.095 hộ.

Tính đến năm 2007 đã có 117.373/130.000 hộ đăng ký xây dựng gia đình văn hoá và được công nhận 36.436 gia đình văn hoá.

Đặc biệt năm 2007, Ngành VH TT Hà Giang – cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo cấp tỉnh của phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá cơ sở” đã chỉ đạo hướng dẫn các huyện, thị trên địa bàn toàn tỉnh tổ chức Hội nghị biểu dương gia đình văn hoá tiêu biểu giai đoạn 2001 – 2006 cấp tỉnh với 280 đại biểu tham dự, trong đó có 200 đại biểu là gia đình văn hoá tiêu biểu và đã chọn cử 15 gia đình văn hoá xuất sắc tiêu biểu của tỉnh dự Hội nghị biểu dương gia đình văn hoá toàn quốc.

Xây dựng làng văn hoá:

Năm 1997 toàn tỉnh mới có 11 làng đăng ký ra mắt thí điểm xây dựng làng văn hoá thì đến năm 2001 có 422 làng đăng ký xây dựng làng văn hoá và được công nhận làng văn hoá cấp huyện là 251 làng, cấp tỉnh là 171 làng. Hàng năm số làng đăng ký xây dựng làng văn hoá, tổ dân phố văn hoá càng tăng. Tính đến năm 2005 toàn tỉnh có 1.645/2.041 làng, tổ dân phố đăng ký xây dựng làng văn hoá trong đó số làng được công nhận là

1.368 làng. Đến năm 2007 toàn tỉnh có 1.465 làng bản đạt làng bản văn hoá đạt 73% số làng bản trong tỉnh, trong số này có 250 bản làng của người Mông đạt danh hiệu làng văn hoá.

Đồng bào Mông sinh sống ở vùng cao núi đá, vùng sâu, vùng xa điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt sản xuất không thuận lợi. Trình độ kinh nghiệm làm ăn còn rất hạn chế, đời sống của một bộ phận nhân dân còn khó khăn tỷ lệ hộ đói nghèo của đồng bào Mông còn cao chiếm 60% số hộ đói nghèo của toàn tỉnh. Trước thực trạng đó, các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình của tỉnh về lao động giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo được triển khai, thực hiện bằng các chủ trương chính sách và các biện pháp cụ thể. Sự đầu tư của nhà nước cho xoá đói giảm nghèo đều được đầu tư trực tiếp cho hộ như chương trình "mái nhà, bể nước, con bò, điện sáng" cho đồng bào. Nghị quyết số 05/NQ-TU của Ban Chấp hành Tỉnh uỷ về nhiệm vụ xoá đói giảm nghèo được nhân dân đồng tình hưởng ứng và thực hiện có hiệu quả, tạo sự chuyển biến sâu rộng ở mọi cấp, mọi ngành bằng việc làm thiết thực như phong trào tặng khung nhà cho hộ nghèo vùng cao để xoá nhà tạm, phong trào tặng dê giống cho hộ nghèo phát triển chăn nuôi. Phong trào ngày vì người nghèo, cán bộ công nhân viên chức, các cá nhân, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp đã tham gia ủng hộ quỹ xoá đói giảm nghèo với số tiền hàng chục tỷ đồng. Đồng thời tỉnh đã phân công tăng cường cán bộ các cơ quan ban ngành từ huyện đến tỉnh về cơ sở phụ trách giúp đỡ xã chỉ đạo xoá đói giảm nghèo. Từ các chủ trương giải pháp trên kết quả là đã có 3,1 vạn hộ được hỗ trợ xây bể nước, 3,2 vạn hộ được hỗ trợ tẩm lợp xoá 1 vạn ngôi nhà tạm. Đang triển khai thực hiện xoá 1 vạn nhà tạm ở vùng cao, hỗ trợ lãi suất ngân hàng cho 3,7 vạn hộ vay vốn phát triển chăn nuôi bò, dê, kéo điện đến 2 vạn hộ đồng bào nghèo ở vùng cao, tặng 5.000 con dê giống cho hộ nghèo, xoá được đói giảm được nghèo, số hộ nghèo từ 465 năm 1995 còn 16% năm 2003. Số hộ dân tộc Mông nghèo từ 60% năm 1995 đến nay giảm xuống còn 44% năm 2003 [64].

2.2.3. Hoạt động văn hoá giáo dục và y tế

Về giáo dục:

Trong xã hội truyền thống người Mông chưa có chữ viết. Để nâng cao dân trí, xoá nạn mù chữ cho người Mông năm 1961, Chính phủ chủ trương dạy và sử dụng chữ Mông nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Các cán bộ nghiên cứu ngôn ngữ giáo dục đã tiến hành điều tra ngôn ngữ Mông, để xây dựng chữ viết Mông, trên cơ sở "La tinh hoá" chữ viết này.

Chỉ trong một số năm số người biết đọc biết viết chữ Mông đã tăng lên rất nhanh. Khả năng thanh toán nạn mù chữ bằng chữ Mông hiệu quả hơn phổ thông. Một số người Mông đã sử dụng chữ Mông viết báo cáo, tính toán công điểm hợp tác xã, ghi chép dân ca... Báo Hà Giang xuất bản bằng chữ Mông cung cấp cho các xã có dân tộc Mông. Tất cả các ngành học sư phạm bổ túc văn hoá, xoá nạn mù chữ, phổ thông đều có chương trình giảng dạy, học chữ Mông. Một số nhà văn, nhà thơ dân tộc Mông đã dùng chữ Mông sáng tác văn học. Các ấn phẩm văn học dân gian như "Truyện cổ dân gian", "Dân ca Mông" được xuất bản bằng chữ Mông. Nhưng từ năm 1966 phong trào học chữ Mông đã lắng dần và chuyển hướng. Từ việc giảng dạy tiếng Mông tập trung ở lớp 1, lớp 2 chuyển sang dạy xen kẽ với tiếng phổ thông.

Đến năm 1978 - 1979, phong trào dạy chữ Mông suy giảm. Các giáo viên sư phạm không được học chữ Mông. Những người được xoá nạn mù chữ Mông lại bị tái mù chữ với tỷ lệ rất lớn. Toàn tỉnh Hà Giang hiện nay, số người biết và sử dụng thành thạo chữ Mông chỉ còn vài trăm người, chủ yếu là các cán bộ trí thức Mông được đào tạo trong phong trào học chữ Mông rầm rộ đầu thập kỷ 60. Chữ Mông là một yếu tố văn hoá mới nhưng chỉ mới thâm nhập vào xã hội Mông trong một thời gian ngắn và không được sử dụng trở thành "tử ngữ" còn rất ít người biết sử dụng.

Nguyện vọng của người Mông là mong muốn có chữ. Nguyện vọng này bắt nguồn từ các truyền thuyết trong văn hoá Mông, lý giải người Mông thua kiện người Hán, người Mông bị người Hán chiếm đất vì người Mông không có chữ. Mong muốn có chữ là khát vọng của người Mông. Nhưng trong thực tế, do điều kiện kinh tế, xã hội chậm phát triển, nhu cầu dùng chữ chưa trở thành nhu cầu cấp bách. Kinh tế người Mông là kinh tế nông nghiệp nương rẫy. Kỹ thuật canh tác được truyền từ đời này sang đời khác không thay đổi, kinh tế còn mang nặng tính tự cung tự cấp. Các làng người Mông lại phân tán heo

hút, cư trú mang tính biệt lập, môi trường sống gần như khép kín ở hai địa bàn: nơi ở (làng) và nơi làm việc (nương rẫy). Với loại hình kinh tế nương rẫy, sự phân công lao động theo giới, theo lứa tuổi ở trong mỗi gia đình người Mông rất chặt chẽ. Không có thời gian rỗi cấp ngày, đồng thời không có thời gian rỗi ngay đối với trẻ em. Trẻ em bị cột chặt trong kinh tế gia đình, là một mắt xích vận hành trong cả một “dây chuyền” sản xuất nương rẫy, do đó trẻ em ít có điều kiện đến trường học. Trong kinh tế nương rẫy lao động cơ bắp là chủ yếu, kỹ thuật sản xuất dựa trên kinh nghiệm được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đó đồng bào càng ít có nhu cầu dùng chữ (dù là chữ phổ thông hay chữ Mông). Kinh tế xã hội chậm phát triển cũng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng mù chữ, tái mù chữ ở người Mông rất cao. Mặt khác do điều kiện văn hoá chậm phát triển, ngay trong đời sống hàng ngày, chữ Mông không được dùng. Đồng thời các ngành chưa có thể chế sử dụng chữ Mông đồng bộ, cán bộ Kinh (Việt) và các dân tộc khác cư trú đan xen với người Mông nhưng không được học chữ Mông nên mọi văn bản (hành chính hay văn hoá) đều không thuận lợi. Vô hình chung chữ Mông, trở thành hàng rào ngăn cách sự giao tiếp, ngăn cách sự giao lưu văn hoá. Đó chính là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng chữ Mông chưa thâm nhập vào văn hoá tộc người, chỉ mới ở giai đoạn chọn lọc, tái tạo, chưa liên kết hoá về mặt cơ cấu.

Trong những năm qua sự nghiệp giáo dục đào tạo ở vùng người Mông Hà Giang đã đạt được thành tựu quan trọng. Phong trào giáo dục đã phát triển rộng khắp cả ở vùng thấp và vùng cao, vùng đồng bào dân tộc Mông, nếu như năm 1991 mới tái lập tỉnh cả tỉnh chỉ có 48.900 học sinh chủ yếu là học sinh tiểu học với 42.000 em, học sinh cấp II là 6.300 em và học sinh cấp III chỉ có 6.000 em chủ yếu tập trung ở vùng thấp. Thì đến năm học 2003-2004 tất cả 11 huyện thị đều có trường cấp II và III số lượng học sinh các cấp học bậc học trong toàn tỉnh là 168.678 học sinh tăng 3 đến 4 lần so với năm 1994. Năm học 2007-2008 cả tỉnh có 76.742 học sinh tiểu học (trong đó học sinh dân tộc thiểu số là 69.125; học sinh người Mông là 27.560 em); 49.395 học sinh THCS (trong đó học sinh dân tộc thiểu số là 41.883; học sinh người Mông là 11.090); 16.290 học sinh THPT (trong đó có 11.392 học sinh dân tộc thiểu số; 631 học sinh người Mông). Tổng số giáo

viên toàn tỉnh là 14.932, trong đó giáo viên dân tộc thiểu số là 47,26%, giáo viên dân tộc Mông là 2,21% [65].

Tỷ lệ huy động trẻ từ 6-14 tuổi đến lớp học đạt 97%. Từ năm 1999 tỉnh được công nhận đạt chuẩn quốc gia xoá mù chữ phổ cập giáo dục tiểu học. Năm 2007 11/11 huyện thị, 192/195 xã, phường đạt chuẩn quốc gia phổ cập trung học cơ sở. Tổ chức thực hiện tốt các chế độ chính sách của Đảng, Nhà nước đối với giáo viên và học sinh ở vùng cao. Học sinh trường nội trú được Nhà nước nuôi toàn bộ và trang cấp đầy đủ quần áo chăn màn, tài liệu học tập đã tạo điều kiện cho các em học tập tốt.

Từ năm 1994 đến nay tỉnh đã tập trung nâng cấp trường trung học sư phạm Hà Giang thành trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang để đào tạo chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, thành lập trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật, trường trung cấp y, trường Chính trị tỉnh và trường Dạy nghề để đào tạo cán bộ và đào tạo nghề cho con em các dân tộc ở địa phương. Trong 10 năm qua đã đầu tư xây dựng mở rộng quy mô trường phổ thông dân tộc nội trú thu hút 31.106 em là con em dân tộc thiểu số vào học, trong đó có 9.565 em là người dân tộc Mông theo học để đào tạo nguồn cán bộ, cử tuyển 199 em trong đó có 69 em dân tộc Mông đi đào tạo các trường đại học, cử tuyển 2000 em đi học cao đẳng, trung cấp ở các trường Trung ương (trong đó hơn 90% là người dân tộc thiểu số). Trường Dạy nghề của tỉnh từ khi được thành lập đã đào tạo dạy nghề cho hơn 4.000 thanh niên là con em các dân tộc thiểu số. Ngoài ra tỉnh còn liên kết với các trường Đại học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh mở các lớp đại học tại chức tại tỉnh để đào tạo cán bộ của tỉnh nói chung và đào tạo con em người dân tộc Mông nói riêng. Sau các khoá đào tạo nhiều em đã trở thành thầy giáo, bác sỹ, kỹ sư, trở về địa phương công tác. Do được đào tạo bố trí sử dụng, đội ngũ cán bộ dân tộc Mông ngày càng tăng. Nhiều cán bộ dân tộc đã trưởng thành giữ các cương vị chủ chốt.

Trong 10 năm qua quán triệt Nghị quyết Trung ương 3 khoá VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khoá VIII công tác đào tạo cán bộ đã được tỉnh quan tâm chú trọng đào tạo cả về văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ, chính trị đào tạo cả trung cấp và đại học đồng thời tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ từ tỉnh đến cơ sở. Phát triển hệ thống trường dân tộc nội trú, tuyển chọn

31.106 em là người dân tộc thiểu số vào học để tạo nguồn cán bộ, ngoài số em tự thi đỗ vào các trường đại học tỉnh đã cử tuyển 199 em đi học đào tạo chính quy ở các trường đại học chọn cán bộ đi đào tạo các trường đại học cao đẳng hệ chính quy tại chức cho hơn 2000 cán bộ bồi dưỡng cán bộ chủ chốt xã vùng dân tộc cho 1290 người, đào tạo bồi dưỡng cán bộ thôn bản cho 1.915 người, tuyển chọn Đoàn viên, đảng viên trẻ có trình độ văn hoá phẩm chất đạo đức tốt để theo học các lớp hệ đào tạo đặc biệt cán bộ cho các xã đặc biệt khó khăn được 241 người. Song song với công tác đào tạo cán bộ là con em các dân tộc ở địa phương tỉnh đã có chính sách ưu tiên thu hút tuyển chọn bố trí cán bộ thực hiện tăng cường, luân chuyển cán bộ do đó số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ vùng dân tộc đã được nâng lên, toàn tỉnh có 3.098 cán bộ công chức là người dân tộc thiểu số chiếm gần 31% cán bộ của tỉnh. Trong đó cán bộ là người dân tộc Mông là 424 người chiếm 13,68%, cấp xã cán bộ dân tộc thiểu số là 3.744 người chiếm 91,74% tổng số cán bộ. Trong đó dân tộc Mông 942 người chiếm 25,16%, về trình độ đội ngũ cán bộ của tỉnh từ trường phó phòng trở lên trên 835, cấp tỉnh có 60%, cấp huyện đều có trình độ đại học. Cán bộ chủ chốt cơ sở có trình độ đại học và trung cấp gần 70%. Đã từng bước củng cố vững chắc hệ thống chính trị cơ sở đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ chính trị cơ sở.

Công tác đào tạo bồi dưỡng những nhân cốt, già làng, những người có uy tín trong dòng họ và trưởng các thôn, bản, được tiến hành thường xuyên. Đã mở 22 lớp bồi dưỡng cho 1.915 trưởng thôn, bản, lựa chọn bố trí những đảng viên là bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn bản, có chính sách chi trả phụ cấp cho trưởng thôn bản, bí thư các chi bộ lựa chọn bồi dưỡng nhân cốt và những người có uy tín trong dòng họ được 2.537 người tổ chức các hội nghị với các già làng trưởng thôn bản và những người có uy tín trong dòng họ. Với trên 500 đại biểu về dự thông qua đó để nắm bắt tâm tư nguyện vọng của nhân dân tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, thường xuyên gặp gỡ động viên các nhân cốt ở cơ sở vùng dân tộc để lực lượng này thực sự là cầu nối giữa nhân dân với Đảng, chính quyền ở cơ sở. Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, củng cố quốc phòng an ninh vùng đồng bào dân tộc [64].

Công tác y tế:

Công tác y tế đã có bước chuyển biến tích cực hệ thống mạng lưới y tế được hình thành từ tỉnh đến cơ sở xã, mỗi thôn bản đều có cán bộ y tế để làm nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân. Cơ sở vật chất thiết bị phục vụ cho khám chữa bệnh đều được đầu tư nâng cấp, đội ngũ cán bộ y tế đã được quan tâm đào tạo. Bình quân 10.000 dân có 4,4 bác sỹ, tuy nhiên việc đưa bác sỹ về các trạm xá xã còn ít mới có 49/193 xã có bác sỹ. Các chương trình y tế quốc gia phòng chống dịch đều được triển khai thực hiện không để dịch bệnh xảy ra. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng mỗi năm giảm 2,5%-3%, bệnh bướu cổ đã giảm. Dịch sốt rét đã được ngăn chặn. Triển khai khám chữa bệnh miễn phí và cấp phát thuốc theo Quyết định 156/QĐ-TTg và Quyết định 139/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ đạt hiệu quả thiết thực. Công tác thực hiện kế hoạch hoá gia đình ở vùng đồng bào dân tộc Mông đã có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2003 còn 1,78%.

Toàn tỉnh hiện có 5 trung tâm chỉ đạo chuyên khoa tuyến tỉnh, 1 bệnh viện đa khoa tỉnh với 300 giường bệnh, 2 bệnh viện chuyên khoa tỉnh, 10 bệnh viện huyện, 21 phòng khám đa khoa khu vực, 175 trạm y tế xã, có 111/195 xã đạt chuẩn y quốc gia. Đội ngũ cán bộ y tế hiện có 2.299 người, trong đó bác sỹ có 327, trung bình có 4,7 bác sỹ/1 vạn dân; 32% số xã có bác sỹ, trong đó có 14 bác sỹ người Mông, dược sỹ cao cấp: 37, 74,3% trạm y tế xã phường có nữ hộ sinh, 1905/1977 thôn bản có nhân viên y tế thôn bản.

Công tác y tế và chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào Mông nói riêng đã được các cấp, các ngành ở Hà Giang quan tâm. Công tác tiêm chủng mở rộng, chăm sóc trẻ em được bảo đảm; công tác bảo vệ sức khoẻ bà mẹ trẻ em - KHHGD được chú trọng; hoạt động khám chữa bệnh và điều trị được tăng cường. Tuy nhiên do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và trình độ dân trí còn thấp nên tỷ lệ tăng dân số ở vùng đồng bào Mông vẫn còn cao, số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 năm 2007 ở các huyện có đông người Mông sinh sống như Quản Bạ, Yên Minh, Mèo Vạc, Đồng Văn, Xín Mần... cao gấp 5-10 lần so với các huyện khác (thị xã Hà Giang có 15 cặp; huyện Bắc Quang: 18 cặp, huyện Quang Bình: 22 cặp; Mèo Vạc: 252 cặp; Đồng Văn: 275 cặp; Yên Minh: 432 cặp; Quản Bạ: 248 cặp; Xín Mần: 272 cặp... [6, tr.210].

2.2.4. Xây dựng các thiết chế văn hoá

Hệ thống thư viện, tủ sách cơ sở:

Năm 1991 trên địa bàn toàn tỉnh Hà Giang chỉ có 5 thư viện Huyện (Bắc Quang, Vị Xuyên, Hoàng Su Phì, Yên Minh và Mèo Vạc). Mỗi thư viện huyện có một cán bộ với gần 1000 bản sách. Cũng trong năm, thực hiện Quyết định số 24/UB-QĐ của UBND Tỉnh Hà Giang, Thư viện thị xã được nâng cấp thành thư viện Tỉnh với 13.000 bản sách trong đó có 7.000 bản còn sử dụng được và có 5 cán bộ chuyên môn. Đến năm 2005 đã có 10 thư viện Huyện, Tỉnh cùng 33 tủ sách cơ sở với tổng số 87.700 bản sách cùng hàng trăm loại báo, tạp chí. Ngoài ra Ngành còn phối hợp với các đơn vị biên phòng xây dựng 15 tủ sách, mỗi tủ có từ 500 cuốn sách trở lên. Phối hợp với Bưu điện tỉnh xây dựng được 36 tủ sách cho 36 điểm bưu điện văn hoá xã, phường. Trong những năm qua nhờ sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và đặc biệt có sự năng động trong công tác lãnh đạo chỉ đạo của lãnh đạo Ngành, hệ thống thư viện đã tìm được nhiều nguồn tài trợ từ quỹ Thụy Điển - Việt Nam, Cục xuất bản, Vụ Thư viện, Thư viện quốc gia... Chính vì vậy đến năm 2007 hệ thống thư viện toàn tỉnh đã có bước phát triển khá hoàn chỉnh. Toàn tỉnh có 1 thư viện tỉnh, 11 thư viện Huyện, thị với tổng số sách là 134.627 bản sách; 390 tủ sách cơ sở, trong đó 15 tủ sách đơn vị biên phòng, 153 tủ sách bưu điện văn hoá xã, 195 tủ sách pháp luật, 27 tủ sách cơ quan với tổng số sách hơn 200.000 bản. Đặc biệt năm 2004 thư viện tỉnh còn xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống thư viện điện tử đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của khoa học kỹ thuật và nhu cầu ngày càng cao của bạn đọc.

Các huyện có đông người Mông sinh sống như Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Xín Mần... đều xây dựng thư viện. Độc giả thư viện là người Mông tuy còn ít, chủ yếu là học sinh các trường nội trú, các cán bộ giáo viên người Mông nhưng đây cũng là loại hình văn hoá mới bước đầu thâm nhập vào đời sống tinh thần người Mông.

Có thể nói hoạt động của hệ thống thư viện đã góp phần nâng cao dân trí, phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, phục vụ trong chương trình xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học...

Hệ thống thiết chế văn hoá khác:

Năm 2000 toàn tỉnh có 5 Nhà văn hoá thuộc ngành quản lý, gồm Nhà văn hoá trung tâm tỉnh, 4 nhà văn hoá các huyện Hoàng Su Phì, Bắc Quang, Vị Xuyên, Mèo Vạc.

Năm 2001 phát triển thêm được 5/193 nhà văn hoá xã, 142/1.820 trụ sở thôn đồng thời là nơi sinh hoạt văn hoá cộng đồng.

Năm 2002 Nhà văn hoá xã vẫn là 5/193; trụ sở thôn là 406/1.830

Năm 2003 Nhà văn hoá xã 40/193; trụ sở thôn: 411/2.035

Năm 2004 Nhà văn hoá xã 40/193; trụ sở thôn 458/2.035

Hệ thống các thiết chế văn hoá mới ra đời ở vùng người Mông đóng vai trò quan trọng vào khâu phổ biến các giá trị văn hoá mới. Hệ thống các trung tâm văn hoá mới đã hình thành ở khu vực huyện lỵ đánh dấu bước tiến quan trọng trong đời sống văn hoá tinh thần người Mông. Đến nay ở tất cả các huyện có người Mông đều có các trung tâm văn hoá, rạp chiếu phim, thư viện, đài truyền thanh, trạm thu phát truyền hình... Các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao phát triển sâu, rộng với hình thức đa dạng phong phú, đấu tranh phòng chống các tệ nạn xã hội, các hủ tục lạc hậu xây dựng làng văn hoá, gia đình văn hoá trong vùng đồng bào dân tộc được đông đảo nhân dân ủng hộ.

Tuy còn gặp nhiều khó khăn về cán bộ chuyên môn và phương tiện hoạt động, song hàng năm các nhà văn hoá vẫn duy trì đều đặn việc tổ chức các hoạt động như: Chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật, tuyên truyền cổ động, sinh hoạt câu lạc bộ và mở các lớp năng khiếu hè cho thiếu nhi. Nhà văn hoá trung tâm tỉnh đã còn có nhiều cố gắng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, từng bước củng cố và kiện toàn đội ngũ cán bộ. Không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ các cuộc liên hoan nghệ thuật quần chúng và hội thi thông tin lưu động cấp tỉnh. Tổ chức được nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin cổ động và văn nghệ quần chúng của các huyện, thị. Trực tiếp biểu diễn nghệ thuật và tuyên truyền cổ động phục vụ cán bộ và nhân dân trên địa bàn Thị xã trong dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn và những sự kiện chính trị của cả nước và của địa phương. Dàn dựng chương trình cho các đoàn nghệ thuật quần chúng để tham gia các cuộc do TW tổ chức đều đạt thành tích khá. Hàng năm duy trì đều đặn các cuộc liên hoan đưa thông tin về cơ sở, tổ chức các cuộc liên hoan dân ca, dân vũ và nhạc cụ dân tộc....nhằm bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống.

Nhìn lại chặng đường 8 năm qua (2000 – 2007), công tác văn hoá thông tin Hà Giang thực sự đã có bước chuyển biến khá toàn diện, nhất là về công tác xây dựng đời sống văn hoá cơ sở.

2.2.5. Hoạt động văn nghệ quần chúng

Giai đoạn 2000 - 2007 phong trào văn nghệ quần chúng của tỉnh phát triển rộng khắp, đáp ứng một phần nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo giá trị văn hoá mới của nhân dân. Nhất là từ khi thực hiện Nghị quyết số 90/CP của Chính phủ về xã hội hoá các hoạt động văn hoá, các đội văn nghệ quần chúng phát triển rộng khắp ở các xã và trong nhiều cơ quan, xí nghiệp cũng xây dựng các tổ, đội văn nghệ nghiệp dư. Chất lượng phong trào từng bước được nâng lên. Đội ngũ sáng tác trong phong trào quần chúng ngày càng đông đảo. Các hoạt động văn hoá phát triển đa dạng, phong phú và khá sinh động.

Năm 2000 toàn tỉnh có 734 đội văn nghệ (tăng gấp 5 lần so với năm 1991, tăng gấp 3 lần so với năm 1995) và đến năm 2005 toàn tỉnh đã có 1075 đội văn nghệ quần chúng và văn nghệ dân gian và đến năm 2007 toàn tỉnh đã có 1.603 đội văn nghệ quần chúng trong đó có khoảng 300 đội của người Mông ở các huyện trong tỉnh đang hoạt động rất có hiệu quả, góp phần đắc lực vào việc khôi phục các giá trị văn hoá truyền thống của 22 dân tộc anh em sinh sống trên địa bàn, tạo ra các hoạt động văn hoá phong phú và đa dạng của tỉnh Hà Giang. Đặc biệt năm 2005, Ngành văn hoá thông tin còn phối hợp với Công đoàn viên chức tỉnh xây dựng và đưa vào thực hiện Đề án biểu diễn văn nghệ thường xuyên khối các cơ quan tại Thị xã Hà Giang. Trong mỗi cơ quan đơn vị, phong trào văn hoá văn nghệ ngày càng lên cao đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hoá không chỉ trong khối công nhân viên chức mà toàn thể đồng bào nhân dân trong tỉnh. Hơn nữa, các đoàn nghệ thuật quần chúng của tỉnh còn tích cực tham dự các cuộc liên hoan nghệ thuật do Trung ương tổ chức như: Liên hoan tiếng hát làng Sen, Liên hoan đàn hát then toàn quốc, Đàn và hát dân ca trên sóng phát thanh truyền hình, là lực lượng không thể thiếu trong các hoạt động văn nghệ thể thao theo cụm dân cư và trên địa bàn tỉnh như: Liên hoan văn nghệ cụm, ngày hội văn hoá thể thao cấp huyện và cấp tỉnh.

Hoạt động văn nghệ thể thao theo các cụm dân cư vẫn được duy trì và tổ chức tốt đã tác động tích cực đến phong trào TD ĐKXD ĐSVH ở cơ sở. Hàng năm các đội văn nghệ

quần chúng biểu diễn hơn 3000 buổi phục vụ hơn một triệu lượt người xem. Các sinh hoạt văn hoá quần chúng này lại được đẩy mạnh nhân ngày lịch sử, các dịp kỷ niệm truyền thống, các kỳ tổng kết, các đợt mừng công, những ngày Xuân, ngày Tết...

Trong các mặt hoạt động văn hoá ở cơ sở, hoạt động nghệ thuật quần chúng có sự khởi sắc. Trong thập kỷ 70, 80 hầu hết các xã Mông đều xây dựng được đội văn nghệ. Mỗi năm các đội nghệ thuật quần chúng đều biểu diễn phục vụ nhân dân trong xã từ 1 đến 2 lần. Nhiều đội nghệ thuật quần chúng như đội văn nghệ liên tiếp giành được nhiều huy chương vàng, bạc trong các hội diễn nghệ thuật toàn tỉnh và toàn quốc. Các tiết mục văn nghệ đều là những tiết mục dân ca truyền thống được dàn dựng đưa lên sân khấu, thu hút được đông đảo người xem. Diễn viên các đội nghệ thuật đều là các nghệ nhân, các nam nữ thanh niên. Các đội nghệ thuật quần chúng được thành lập và phát triển không chỉ đáp ứng nhu cầu hưởng thụ mà còn kích thích nhu cầu sáng tạo văn hoá của nhân dân. Thông qua hoạt động văn nghệ quần chúng, nghệ thuật truyền thống được kế thừa, gìn giữ và phát triển.

Hoạt động của các nhà văn hoá, câu lạc bộ ở các vùng người Mông ít hiệu quả, chưa thu hút được người Mông tham gia. Các buổi chiếu phim ở rạp, nhà văn hoá, các buổi biểu diễn nghệ thuật... chỉ thu hút được thanh niên Mông đang học tập và làm việc ở thị trấn. Nhưng những sinh hoạt văn hoá ở chợ (hoạt động thông tin, biểu diễn văn nghệ...) thu hút được đông đảo người Mông tham gia. Các nghệ nhân dân tộc Mông đến chợ Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ có thể lên sân khấu hát dân ca phục vụ người đi chợ. Nhìn chung, các hoạt động văn nghệ quần chúng đã đóng vai trò tích cực trong việc cải thiện đời sống tinh thần cho nhân dân ở cơ sở nhất là đối với đồng bào vùng sâu, xa, vùng biên giới, góp phần làm cho văn hoá thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội từng vùng, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng dân cư.

2.2.6. Văn hoá lễ hội

Đời sống văn hoá của dân tộc Mông ở Hà Giang nhìn chung vẫn là sự phản ánh của một xã hội nông nghiệp. Có nhiều loại hình văn hoá truyền thống đang chi phối mạnh mẽ đời sống tinh thần của người Mông đặc biệt là các lễ hội.

Lễ hội là “thời điểm mạnh”, thực sự là một động lực của văn hoá. Suốt chu kỳ lao động sản xuất một năm đầy vất vả, nhịp sống của người dân vùng cao khá đơn điệu vì những công việc lặp đi lặp lại. Họ luôn khao khát có cuộc sống sôi động, khác thường. Lễ hội “Gầu tào”, lễ “Nào xông”...là những hình thức đáp ứng nhu cầu này, giải phóng những xung cảm bị kìm hãm trong đời sống đơn điệu hàng ngày, đảm bảo sự cân bằng về mặt tâm lý, tạo khả năng tái sáng tạo của con người. Các làng Mông trong những ngày đầu năm thường tổ chức lễ ăn ước “Nào xông”. Nội dung lễ ăn ước này chủ yếu bàn về các vấn đề thiết thân như cấm thả rông gia súc trong mùa vụ gieo trồng, bảo vệ rừng cấm, phòng chống trộm cướp....thì đến nay “Nào xông” thay đổi, nhiều điểm trong quy ước “nếp sống văn hoá” được xây dựng. Trong lễ tang Mông bên cạnh các nghi lễ truyền thống vẫn tồn tại, còn xuất hiện một số nghi lễ mới như việc viếng thăm chia buồn của đại diện chính quyền, đoàn thể cơ sở, lễ mặc niệm...Trong lễ liên hoan mừng cưới, ở một số nơi, người đại diện chính quyền, đoàn thể còn phát biểu chúc mừng hạnh phúc của nam nữ thanh niên. ở một số làng Mông trong lễ cưới nam nữ thanh niên còn đến trụ sở chính quyền làm lễ đăng ký kết hôn....Trong ngày hội “Gầu tào” ở nhiều nơi cây nêu bằng cây mai treo dải vải đỏ truyền thống đã được thay bằng lá cờ đỏ sao vàng.

Tuy nhiên, suốt một thời gian dài, các ngày hội “Gầu tào” lại bị cấm đoán vì lý do cho đó là mê tín dị đoan, vì sợ những người về hội mê thuần, xô xát.

ở một số nơi người Mông ăn tết truyền thống vào tháng chạp kéo dài suốt một tháng. Cũng vì lý do tiết kiệm thời gian để sản xuất, vận động đồng bào chỉ ăn tết vài ngày... Vì vậy, ở nhiều nơi, lễ hội không được tổ chức. Suốt thập kỷ 60 đến đầu thập kỷ 90, lễ hội Gầu Tào vắng mặt ở nhiều huyện, xã có người Mông sinh sống. Hầu hết các thanh niên trong vùng không được đi dự hội, hội chỉ còn trong ký ức của người già. Thanh niên không biết các nghi thức của ngày hội, nữ thanh niên không biết cảnh hát hội “chù gầu tào”. Một số lễ thức khác như lễ đuổi rui ro “Tu su”, lễ ăn ước “Nào xông”, lễ cúng “Lùng sán”...hiện nay rất ít khi được tổ chức. Các lễ nghi, tín ngưỡng của cộng đồng, gia đình, dòng họ đóng vai trò quan trọng trong vấn đề bảo tồn văn hoá dân tộc.

Ngày nay tết Nguyên Đán có thể coi là ngày hội lớn của người Mông, đồng bào chuẩn bị cho những ngày tết rất chu đáo, cẩn thận. Ngày tết không chỉ là ngày nghỉ ngơi, ăn uống thoải mái mà là ngày tụ họp, gặp gỡ gia đình, đón người thân đi công tác, học hành, đi làm ăn xa trở về. Tết là ngày của người sống, người chết gặp nhau nên con cháu làm lễ cúng viếng tổ tiên, chào mừng ngày âm dương giao hoà. Người Mông cũng cầu mong cho mọi sự được bình an, tốt đẹp nhân ngày Tết. Người Mông cũng như các dân tộc khác coi ngày tết là những ngày quan trọng, ngày họ có thể làm tròn nghĩa vụ với anh em, họ hàng, láng giềng, với tổ tiên, với các vị thần mà họ tôn thờ. Người Mông chuẩn bị giấy xanh, đỏ, giấy bản, gà trống, trứng gà, ngô, rượu, nước, những gia đình khá giả có thể mổ lợn, dê, bò... làm lễ cúng tết. Đặc biệt ngày 30 tết là ngày trọng đại nhất, họ làm lễ cúng đêm 30 rất cẩn thận và chu đáo. Sau giao thừa, người đàn ông mới được đi lấy nước, họ cầm 3 thẻ hương, 3 tờ giấy bản, cắm đốt ở đầu nguồn nước, khẩn xin được lấy nước, nước lấy về qua cử chính 2 lần ra, 3 lần vào, sau đó đổ lên các chén trên bàn thờ làm nước cúng. Họ quan niệm nước sáng mừng 1 là nước tinh khiết, uống vào người sẽ khoẻ mạnh và trừ được ma quỷ, vì thế họ đổ vào đun một ấm để uống.

Mùng một họ làm cơm mới, thịt mới, nước mới cúng tổ tiên. Mùng 2, mùng 3 tết họ lấy cơm thịt của ngày mùng 1 đi nhét vào các cây ăn quả quanh nhà để lấy phúc cho cây, cây sẽ sai quả cho mùa bội thu.

Ngoài tết Nguyên Đán, người Mông còn ăn tết Rằm tháng Tiêng (15-1 âm), tết Thanh Minh (3-3), tết Đoan Ngọ (5-5), Rằm tháng 7 (15-7), tết Trùng Cửu (9-9)... giống như các dân tộc khác trong nước.

Các lễ hội khác như lễ cúng mưa, cúng cơm mới người Mông làm rất đơn giản và gọn nhẹ. Đặc biệt người Mông có phiên chợ tình (chợ Phong Lưu), Khâu Vai, Lũng Hồ, Du Già... Mỗi năm có một phiên tổ chức vào tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch. Chợ tình người đến chợ không phải để bán mua mà là để gặp lại bạn tình xưa. Cả nhà ông, bà, cha, mẹ, con cái cùng đi, không có sự ghen tuông, nghi kỵ, những đôi lứa yêu nhau dù đã lên ông, lên bà, dù đã có vợ, có chồng đều có thể gặp lại bạn xưa để tâm tình công khai, tha thiết. Tan chợ ai về nhà nấy, còn quyến luyến, vẫn vương gì thì lại đợi ngày này phiên chợ năm sau. Đây là một hình thức sinh hoạt độc đáo, mang tính nhân văn sâu sắc. Ngoài

ra, chợ tình cũng như phiên chợ thường đều trở thành tụ điểm sinh hoạt văn hoá lành mạnh với các điệu múa khèn, xoè ô, đua ngựa, thổi kèn lá... Chợ tình chính là ngày hội lớn của người Mông Hà Giang.

2.2.7. Văn hoá tín ngưỡng, tôn giáo

Những năm gần đây, cùng với sự biến đổi của các mặt trong đời sống xã hội, văn hoá tín ngưỡng, tôn giáo của dân tộc Mông tỉnh Hà Giang cũng có sự biến đổi cả mặt tích cực và tiêu cực. Đa số người Mông ở Hà Giang gìn giữ các tập quán, tín ngưỡng truyền thống dân tộc. Tuy nhiên đã có một bộ phận không nhỏ người Mông có xu hướng chối bỏ tín ngưỡng gia đình truyền thống, cả thờ cúng tổ tiên, bỏ nghi lễ và niềm tin vào các thần bảo hộ ở nhà, đi tìm đức tin mới là “Vàng Trứ”, “Thìn Hùng” (đức chúa trời) theo quan niệm của đạo Kitô và Tin lành. Sự xuất hiện của giáo phái lạ đã tác động sâu sắc đến đời sống văn hoá.

Vàng Trứ (VangxTsur) - hiện tượng tôn giáo mới ở người Mông Hà Giang.

Năm 1987, tại nhiều vùng Mông ở Việt Nam bỗng xuất hiện những sự kiện giống như sự bắt đầu của hiện tượng “xung vua”. Một trong những nơi khởi nguồn của hiện tượng này là xã Yên Hương, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Dương Văn Minh cùng một cộng sự là người Mông Trắng, sau khi nghe đài nước ngoài phát bằng tiếng Mông tuyên truyền về Vàng Trứ, về một tương lai tốt đẹp cho người Mông nếu theo Vàng Trứ, hai người đã đứng lên kêu gọi người Mông Trắng hãy theo Vàng Trứ. Họ tự nhận mình là người của Vàng Trứ rồi dựng cổng chào, viết khẩu hiệu bằng chữ Việt, chữ Hán để chào đón Vàng Trứ. Theo lời dạy của đài, họ loan tin rằng, Vàng Trứ là người sẽ cứu được dân tộc Mông thoát khỏi khổ đau, ai theo Vàng Trứ sẽ có cuộc sống sung sướng, không làm cũng có ăn; Ai không muốn cúng đón Vàng Trứ sẽ bị hổ ăn thịt, nước cuốn trôi... Một bầu không khí căng thẳng, hoang mang lo sợ xen lẫn sự trông chờ, hy vọng dấy lên trong cộng đồng người Mông. Giữa khung cảnh đó, Dương Văn Minh và cộng sự kêu gọi người nào muốn theo Vàng Trứ thì phải đăng ký, nộp tiền, nộp thuốc lá và vải đỏ, bỏ thờ cúng tổ tiên, bỏ “thần nhà”, “thần cửa” và tập bay chờ ngày Vàng Trứ đón lên trời. Nghe lời họ, các gia đình người Mông ở huyện Hàm Yên đã bỏ sản xuất, giết thịt gia súc, đăng ký theo Vàng Trứ và nộp tiền cho họ, chờ ngày

Vàng Trú xuất hiện. Tại tỉnh Hà Giang, cùng với sự kiện tách tỉnh Hà Tuyên diễn ra năm 1991 hiện tượng Vàng Trú cũng đã theo người Mông gốc ở Hoàng Su Phì, Xín Mần lên Hà Giang từ Tuyên Quang. Đến năm 1991 đã có 17/19 xã của huyện Bắc Quang và xã Tả Sì Choán của Hoàng Su Phì, xã Nà Ma của huyện Xín Mần, Bạch Ngọc của Vị Xuyên có người Mông theo Vàng Trú. Ngay sau đó, hiện tượng này lại lan sang các xã Thượng Tân, Phiên Luông..của huyện Bắc Mê. Tuy nhiên, phải đến tháng 4 năm 1997, lần đầu tiên 17 hộ người Mông thuộc xã Sủng Thái huyện Yên Minh tuyên bố theo Vàng Trú, chính thức đánh dấu sự có mặt của hiện tượng này trên cao nguyên Đồng Văn - quê hương của người Mèo Việt Nam. Từ đó hiện tượng Vàng Trú lan sang huyện Đồng Văn và Mèo Vạc. Tại đây, những người của Vàng Trú tuyên truyền rằng, ai theo Vàng Trú thì phải dán tờ giấy màu đỏ ở nơi thờ tự, theo Vàng Trú sẽ được đi máy bay; và rằng, chỉ có theo Vàng Trú mới trở thành người mới, mới có cuộc sống mới, cuộc sống sung sướng...Tính đến năm 1998, số người Mông theo Vàng Trú là khoảng 70.000 người ở 56 huyện thuộc 13 tỉnh của Việt Nam [46, tr.181].

Có thể nói, những gì đã diễn ra tại nhiều vùng Mông ở các tỉnh miền núi Bắc Việt Nam cho chúng ta thấy hiện tượng Vàng Trú đã được bắt đầu hoàn toàn giống như các cuộc “xung vua” trong xã hội người Mông. Thoạt đầu, người ta cũng lo sợ Vàng Trú sắp ra, Vàng Trú sắp xuất hiện và những người khởi xướng động thái này cũng như các thành viên tích cực đều tự nhận mình là người của Vàng Trú dưới các hình thức: “người sai khiến” của Vàng Trú, “người truyền đạt” của Vàng Trú. Và cũng như “xung vua”, tin Vàng Trú sắp về được người ta lan truyền liên tục trong bầu không khí hư hư thực thực với những lời sấm truyền rằng: “Năm 2000 trái đất sẽ nổ tung, nước ngập dâng tràn khắp nơi...”, “sẽ xuất hiện loại người to lớn có mặt quay về phía sau....” Rằng: “Phải mổ thịt hết gia súc để chờ đón Vàng Trú”, “phải tập bay để theo Vàng Trú”...để cuối cùng, người ta đáp ứng sự khát khao của những con người này bằng những hứa hẹn kèm biết bao điều bắt buộc, hù dọa: “Phải theo Vàng Trú, chỉ có Vàng Trú mới cứu được người Mông thoát khỏi khổ đau.”; “ai không theo Vàng Trú vẫn là người cũ, vẫn mãi đói khổ. Theo Vàng Trú sẽ trở thành người mới, sẽ có cuộc sống mới cuộc sống vô cùng sung sướng...”; “theo Vàng Trú phải bỏ “ma nhà”, “ma tổ tiên”, không được ăn cơm gạo đỏ,

gạo đen”...Thế rồi, thay bằng các hành động đón vua trong hiện tượng “xung vua”, người ta đã hướng dân tộc này vào việc tiếp nhận lợi dạy của Vàng Trứ, khuyên họ phải nghe lời của Vàng Trứ để sau này về với Vàng Trứ mãi mãi hưởng hạnh phúc.

Sự xuất hiện của Vàng Trứ còn là một trong những nguyên nhân dẫn đến phong trào di cư vô cùng mạnh mẽ ở người Mông Hà Giang từ đầu thập kỷ 90 đến nay. Từ năm 1991-2003 toàn tỉnh Hà Giang có 1.410 hộ người Mông với 7.407 nhân khẩu di cư tự do đi tỉnh khác [64].

Năm 1994, nguồn tin “vua Mông Vàng Trứ sẽ xuất hiện ở phía Tây, nơi mặt trời lặn..” bắt đầu lan truyền khắp các vùng Mông, những người tích cực truyền đạo nói rằng: “Phải đi về phía mặt trời lặn, ở đó Vàng Trứ sẽ xuất hiện, Vàng Trứ sẽ cho mọi người cuộc sống sung sướng...”, họ kêu gọi người Mông phải theo họ và chờ đón Vàng Trứ ở đó. Thế là, cuộc di cư lớn nhất của người Mông ở Việt Nam trong thế kỷ XX bắt đầu. Từ năm 1994 đến 1997, hàng nghìn người Mông mà phần lớn đã theo Vàng Trứ ở các huyện Bắc Hà, Bảo Yên, Bảo Thắng của tỉnh Lào Cai; huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần... của tỉnh Hà Giang, huyện Mù Cang Chải, Văn Yên của tỉnh Yên Bái; huyện Sông Mã, Thuận Châu... của tỉnh Sơn La; huyện Nguyên Bình, Bảo Lạc của tỉnh Cao Bằng... đã từ bỏ làng quê của mình lần lượt di cư đến khu vực Trà Cang, huyện Mường Lay của tỉnh Lai Châu – nơi được coi là phía Tây, chỗ mặt trời lặn và lập nên ở đó 52 làng mới. Trà Cang là khu vực rừng già trải dài đến biên giới Việt – Lào với diện tích gần 1000km² một nơi thuận lợi cho cuộc sống đốt nương làm rẫy và xa sự quản lý của chính quyền. Bởi vậy, khu vực này đã nhanh chóng trở thành nơi cư trú lý tưởng của những người nông dân theo Vàng Trứ, nhất là những người quá khích đang né tránh sự quản lý của các cơ quan chức năng địa phương ở các tỉnh. Và đến tháng 8 năm 1997, số người Mông di cư đến Trà Cang đã lên tới hơn 13.000 người, trong đó có 8.010 người theo “vị cứu tinh” Vàng Trứ. Không chỉ dừng ở đó, từ năm 1998 đồng bào Mông vẫn tiếp tục kéo đến khu vực Ba Trà và tràn sang cả 4 xã vùng cao của huyện Mường Lay, tỉnh Lai Châu, tạo nên một vùng định cư mới của dân tộc này ở vùng giáp biên giới Việt – Lào. Tính đến tháng 3 năm 2002, số dân Mông di cư về ở Mường Lay và Mường Tè đã lên đến hơn 2 vạn người trong khi người Mông gốc Lai Châu tại huyện Mường Lay chỉ có hơn 300 hộ [46, tr.197].

Người Mông Hà Giang vào Tây Nguyên nói chung, tỉnh Đắk Lắk nói riêng khá muộn so với nhiều dân tộc như Kinh, Tày, Nùng, Thái, Mường...Mãi đến năm 1986, mới có người Mông đầu tiên xuất hiện tại tỉnh Đắk Lắk và phải từ năm 1996, phong trào di cư của cộng đồng này mới phát triển mạnh mẽ. Báo cáo của một số tỉnh miền núi phía Bắc có đông người Mông cư trú cho chúng ta thấy vấn đề di cư của họ trong mấy năm gần đây thực sự bất bình thường và mang nhiều yếu tố phức tạp. Tại tỉnh Hà Giang số dân di cư chủ yếu vào Tây Nguyên trong 5 năm qua là:

- + Năm 1998: 103 hộ, 440 người.
- + Năm 1999: 256 hộ, 1298 người.
- + Năm 2000: 56 hộ, 310 người.
- + Năm 2001: 165 hộ, 825 người.
- + Năm 2002 (5 tháng đầu năm): 77 hộ, 427 người [50].

Trào lưu nhạt đạo, bỏ đạo của một bộ phận người Mông theo Vàng Trứ ở Hà Giang

Hiện tượng Vàng Trứ đã ra đời và phát triển rất nhanh ở người Mông và thời điểm cao nhất đã có tới 79.163 người theo đạo này (tính đến tháng 12 năm 1996). Tuy nhiên, từ năm 1997, trào lưu nhạt đạo, bỏ đạo của một bộ phận người Mông đang theo Vàng Trứ bắt đầu xuất hiện và động thái này lại được khởi nguồn ở hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang.

Tại Hà Giang, động thái bỏ Vàng Trứ lập lại nơi thờ cúng tổ tiên cũng đã bắt đầu diễn ra trong những năm gần đây. Mặc dù chưa có những số liệu thống kê cụ thể, song từ năm 1999 đến tháng 4 năm 2002, toàn tỉnh đã có 180 hộ bỏ Vàng Trứ tập trung ở 2 huyện:

- + Xín Mần: 125 hộ.
- + Mèo Vạc: 55 hộ.

Tất cả những gia đình này đều đã quay lại tín ngưỡng truyền thống, lập chỗ thờ cúng tổ tiên và thực hiện các tập quán sinh hoạt như xưa.

Có thể nói, tuy chưa có số liệu thống kê tổng thể, nhưng số lượng người Mông nhạt đạo, bỏ đạo ở Hà Giang trong thời gian 6 năm qua là đáng kể, trong đó chiếm đa số là

nhóm người bỏ Vàng Trú nhưng không còn quay lại tín ngưỡng truyền thống. Cơ quan chức năng của các tỉnh cho biết, hiện nay, vấn đề nhạt đạo, bỏ Vàng Trú vẫn đang diễn ra với những biểu hiện như: Không còn cầu nguyện, không hát các bài hát ca ngợi Vàng Trú và Giê Su; đa số không lập bàn thờ, chẳng tin chẳng thờ cúng ai nữa, chỉ có một bộ phận lập lại nơi thờ tổ tiên, lập lại nơi thờ thần nhà, thần cửa...

Nếu coi hiện tượng Vàng Trú và “đạo lạ Dương Văn Minh” như một trào lưu đến với đức tin mới thể hiện sự biến đổi văn hoá tâm linh của một bộ phận dân tộc Mông Hà Giang trong những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, thì bước ngoặt quan trọng nhất thể hiện sự đột phá ở khía cạnh này chính là các phong trào cải đạo hay phong trào theo đạo Kitô (Tin lành) của nhiều người Mông Việt Nam.

Đạo Tin lành xuất hiện trên địa bàn tỉnh Hà Giang từ cuối những năm 80 thế kỷ XX, thời gian từ năm 2000 trở về trước được khoác dưới tên “Vàng Trú”, và “Thìn Hùng”, có ảnh hưởng đến một bộ phận đồng bào dân tộc Mông và một số ít dân tộc Dao. Cho đến thời điểm 1990 – 1992 đạo Tin lành đã xâm nhập vào địa bàn 42 xã 05 huyện (Vị Xuyên, Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Bắc Mê và Xín Mần) với 1.327 hộ = 7.958 khẩu (tin và theo học). Cho đến năm 1997 – 1998 đạo Tin lành tiếp tục lan sang địa bàn của 04 huyện (Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh và Quản Bạ) là các huyện vùng cao phía Bắc của Tỉnh và là nơi cư trú chủ yếu của đồng bào dân tộc Mông, ở thời điểm này số người tin và theo học đạo là 1.385 hộ = 8.597 khẩu [64].

Trước sự phát triển không bình thường của đạo Tin lành, tỉnh Hà Giang đã có những biện pháp chỉ đạo tích cực để hạn chế những diễn biến phức tạp như: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước cho mọi tầng lớp nhân dân đặc biệt là những nơi bị ảnh hưởng của đạo Tin lành; tập trung vào việc phát triển kinh tế – văn hoá - xã hội tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc Mông; tăng cường củng cố hệ thống chính trị tại cơ sở; vận động nhân dân giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, không tin và theo học đạo trái pháp luật...vì vậy trong thời gian từ những năm 1998 – 1999 tình hình theo học đạo Tin lành trên địa bàn tỉnh Hà Giang đã có sự lắng xuống.

Tuy nhiên, từ năm 2000 trở lại đây tình hình truyền đạo và theo học đạo Tin lành lại có chiều hướng gia tăng theo từng năm và có những diễn biến phức tạp, nếu trong năm 2002 toàn tỉnh Hà Giang có 672 hộ = 2.251 khẩu bị ảnh hưởng thì đến 31/11/2005 số bị ảnh hưởng đã lên đến 2.118 hộ = 11.766 khẩu, xảy ra tại 149 thôn (bản), 52 xã, 10/11 huyện, thị. Đặc biệt trong năm 2004 tại 02 huyện Mèo Vạc và Yên Minh đã xuất hiện các hộ theo đạo treo mảnh vải có màu sắc, kích thước giống nhau, ở giữa có hình chữ thập.

Trong năm 2005 tình hình truyền đạo và học đạo Tin lành ở người Mông Hà Giang tiếp tục có những diễn biến phức tạp. Một số đối tượng cầm đầu hoạt động Tôn giáo trái pháp luật tại hoạt động lén lút quan hệ với một số đối tượng cực đoan trong các Hệ phái Tin lành trong nước nhận sự chỉ đạo và từng bước công khai hoá hoạt động tôn giáo trái pháp luật. Một số đối tượng đã xuyên tạc tình hình, cung cấp thông tin ra bên ngoài, vu cáo lực lượng Biên phòng và Chính quyền cấp xã đánh người, đàn áp tôn giáo. Một số người Mông bị ảnh hưởng của đạo Tin lành đã công khai thừa nhận việc theo đạo Tin lành và có những đề nghị đòi chính quyền cơ sở cho phép được sinh hoạt tôn giáo và theo học đạo Tin lành (như ở xã Thượng Bình huyện Bắc Quang). Tại một số nơi đã có sự hình thành tổ chức cơ sở đạo Tin lành một cách có hệ thống như ở xã Nàn Ma huyện Xín Mần đã hình thành giáo hạt – giáo hạt 4 miền Bắc và các Ban trong giáo hạt như: Ban Thiếu Nhi, Ban Thanh Niên, Ban Phụ Nữ, Ban Phụ lão, dưới tổ chức hạt chia thành 04 khu vực, 17 chi hội (trong đó có 02 chi hội thuộc xã Lùng Cải huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai, 15 chi hội thuộc xã Nàn Ma huyện Xín Mần) có sự phân công để hoạt động tôn giáo hai buổi vào ngày thứ 5 và chủ nhật, các hoạt động này thường xuyên có sự kiểm tra, đôn đốc của trưởng, phó giáo hạt nhằm duy trì sự hoạt động và phát triển tổ chức, sau đó các trưởng, phó giáo hạt tổng hợp các hoạt động thành báo cáo theo tháng gửi cho một số Mục sư của Hệ phái Liên hữu cơ đốc, căn cứ vào mức độ hoạt động và chất lượng công việc mà được trả tiền theo tháng.

Một số tổ chức đạo Tin lành tăng cường việc mở rộng gây ảnh hưởng và có chủ trương phát triển tín đồ ở vùng dân tộc, đã có sự chỉ đạo các bước hoạt động và hỗ trợ về kinh phí, tài liệu tôn giáo cho các đối tượng cầm đầu người dân tộc để phục vụ quá trình tuyên truyền đạo trái pháp luật. Đặc biệt sau khi Chỉ thị số: 01/2005/CT-TTg

ngày 04/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin lành có hiệu lực thi hành, tại một số nơi các đối tượng cầm đầu đã trích dẫn một số nội dung của chỉ thị số: 01/2005/CT-TTg dán công khai ở nhiều nơi để tuyên truyền và lôi kéo người dân là Nhà nước cho tự do đi theo tôn giáo. Hệ phái liên hữu cơ đốc đã thực hiện việc khảo sát mức độ am hiểu và đức tin của người dân về kinh thánh tại xã Nàn Ma huyện Xín Mần (Hình thức khảo sát bằng phiếu và bằng chữ Mông La Tinh). Tính đến hết năm 2005 trên địa bàn tỉnh Hà Giang đã có 49 chi hội thánh cơ sở các Hệ phái tin lành cấp giấy chứng nhận công nhận trái pháp luật trong đó Hội thánh tin lành Việt Nam (MB) cấp 24 giấy chứng nhận; Hệ phái Tin lành Liên hữu cơ đốc cấp giấy chứng nhận, cụ thể:

+ Hội thánh Tin lành Việt Nam (MB) cấp 24 giấy chứng nhận tại các huyện Yên Minh: 01 chi hội; Yên Minh: 03 chi hội.

Bên cạnh việc cấp giấy chứng nhận các hội nhánh cơ sở, các hệ phái Tin lành còn gửi hồ sơ đề nghị thành lập Hội nhánh cơ sở trực thuộc tới các cơ quan chức năng và chính quyền các cấp của Tỉnh, và gửi đến các chi bộ thôn, bản, trưởng thôn, cấp uỷ, chính quyền xã nơi các đối tượng cư trú một số văn bản xin được tự do sinh hoạt tôn giáo. Tính trong thời điểm từ 31/12/2005 đến ngày 28/3/2006 UBND tỉnh đã nhận được 34 hồ sơ đề nghị thành lập hội nhánh cơ sở do Tổng hội thánh Tin lành Việt Nam (MB) gửi đến.

Tính đến 30/6/2006 trên địa bàn tỉnh Hà Giang số đồng bào dân tộc Mông theo đạo Tin lành là 2.477 hộ = 14.328 khẩu trong đó từ 15 tuổi trở lên là 6.862 khẩu. Chịu ảnh hưởng của đạo Tin lành hiện nay còn có một số hộ người Dao, Pà Thẻn và Cờ Lao.

+ Dân tộc Dao: 315 hộ = 1795 khẩu nằm trong 19 xóm, 09 xã, 03 huyện.

+ Dân tộc Pà Thẻn: 20 hộ = 131 khẩu nằm trong 01 xóm, 01 xã, 01 huyện.

+ Dân tộc Cờ Lao: 09 hộ = 56 khẩu nằm trong 01 xóm, 01 xã, 01 huyện.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Giang số đồng bào Mông theo đạo Tin lành chịu ảnh hưởng của ba Hệ phái Tin lành trong nước đó là: Tổng hội thánh Tin lành Việt Nam (MB); Hệ phái Tin lành Liên hữu cơ đốc; Hệ phái Tin lành Phúc âm toàn vẹn và một số đồng bào theo đạo Tin lành nhưng chưa xác định được là theo Hệ phái nào, cụ thể.

+ Theo hệ phái Tin lành Việt Nam (MB) là 1.565 hộ = 8.757 khẩu tại 84 xóm, 41 xã, 08 huyện.

+ Theo hệ phái Liên hữu cơ đốc là 269 hộ = 1.680 khẩu tại 08 xóm 03 xã, 02 huyện.

+ Theo Hệ phái Tin lành Phúc âm toàn vẹn là 94 hộ = 598 khẩu tại 05 xóm, 03 xã, 01 huyện.

+ Số chưa xác định được theo hệ phái nào là 549 hộ = 3.293 khẩu tại 70 xóm, 38 xã, 10 huyện.

Đã hình thành 116 chi hội nhánh đạo Tin lành.

Mặc dù chưa được cấp có thẩm quyền của Tỉnh công nhận về mặt luật pháp và cho phép hoạt động, nhưng các hoạt động về sinh hoạt tôn giáo vẫn diễn ra cầu nguyện và xưng tội vào các ngày thứ năm, chủ nhật hàng tuần và các ngày lễ của đạo Tin lành, việc cầu nguyện được diễn ra tại gia đình. Đã có sự phân công và bầu các đối tượng cầm đầu tại các điểm nhóm, tính đến 30/6/2006 đã có 178 đối tượng cầm đầu.

Hầu hết các xã và các thôn, bản có người Mông bị ảnh hưởng của đạo Tin lành chủ yếu là các xã, thôn, bản, hộ gia đình Mông có điều kiện kinh tế khó khăn, nguồn thu chính là từ nông nghiệp theo canh tác truyền thống, đời sống còn ở mức rất thấp, khí hậu không thuận lợi cho việc sản xuất, trình độ dân trí thấp và đa số là các xã, thôn bản vùng sâu, vùng xa cách xa trung tâm huyện, đội ngũ cán bộ cơ sở còn nhiều hạn chế về năng lực, trình độ chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

Tóm lại, Vàng Trứ và Kitô giáo thực chất là các tôn giáo ngoại lai đã xâm nhập vào đời sống văn hoá tinh thần người Mông Hà Giang. Giáo lý của Kitô giáo cũng như những nghi lễ bắt buộc của Kitô đã xâm nhập vào nếp sống người Mông, khiến một bộ phận người Mông chới bỏ tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống. Một bộ phận không ít người Mông (khoảng 10% dân số) đã từ bỏ nhiều yếu tố văn hoá truyền thống trong tín ngưỡng, chu kỳ đời người..., tiếp thu tôn giáo mới dưới nhiều dạng và mức độ khác nhau. Qua quá trình du nhập của đạo Kitô giáo vào vùng người Mông Hà Giang cho thấy:

+ Người Mông Hà Giang tiếp thu Kitô giáo là do nhiều nguyên nhân, có nguyên nhân do đời sống người Mông đang gặp khó khăn; tôn giáo tín ngưỡng truyền thống có những mặt lỗi thời (giết nhiều gia súc, cúng bái tôn kém). *Một bộ phận người Mông Hà*

Giang đánh mất niềm tin cả vào thực tại cuộc sống và cả vào đời sống tâm linh, văn hoá truyền thống; có nguyên nhân do các giáo hội Kitô giáo có chiến lược phát triển đạo vào vùng người Mông tương đối hiệu quả: Mông hoá thần tượng chúa trời, lợi dụng thông tin đại chúng truyền đạo bằng tiếng Mông, cả nội dung biện pháp truyền đạo đều phù hợp với đặc điểm tư duy, tâm lý người Mông... Tóm lại một bộ phận người Mông Hà Giang bỏ tôn giáo tín ngưỡng truyền thống theo Kitô giáo là do đòi hỏi cấp bách của cuộc sống thực tại. Họ khao khát muốn thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu nên đã tìm đến niềm tin mới – niềm tin vào Kitô giáo.

Người Mông luôn coi trọng thực tế, thiết thực. Họ coi tôn giáo chỉ là *phương tiện nhằm giải quyết những nhu cầu bức xúc của đời sống chứ không quan tâm nhiều về triết lý, về hạnh phúc hư ảo ở thế giới bên kia*. Do đó hình ảnh của thế giới bên kia trong tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống người Mông cũng đơn giản như thế giới thực tại chứ không có vẻ cao siêu phức tạp như quan niệm của một số dân tộc khác người Hán. Người Mông thì cúng tổ tiên ma nhà là nhằm cầu mong các lực lượng siêu nhiên này phù hộ cho cuộc sống thực tại của người Mông. Họ tin ở Sa Man là nhằm cúng chữa bệnh, chăm lo đời sống hiện tại. Vì thế khi đời sống hiện tại càng bế tắc khó khăn (diện tích rừng suy kiệt, đất bạc màu, dân số tăng nhanh, bỏ trống thuốc phiện, chưa có nguồn thu nhập thay thế...), *người Mông càng không tin vào tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống*. Họ khao khát đổi đời, khát khao cuộc sống ấm no và gửi gắm niềm tin vào tôn giáo khác, đó là đạo Tin lành.

Kitô giáo là yếu tố văn hoá mới xuất hiện trong đời sống văn hoá của người Mông ở Hà Giang. Cái mới này muốn thâm nhập vào đời sống văn hoá tinh thần người Mông cần phải được “Mông hoá”. Quá trình thâm nhập của Kitô giáo vào người Mông nhanh hay chậm, quy mô lớn hay nhỏ phụ thuộc vào sự “Mông hoá” của Kitô giáo nhanh hay chậm, nhiều hay ít, phù hợp hay ít phù hợp.... Thời kỳ đầu Kitô giáo vào người Mông rất chật vật, khó khăn và không phát triển được trong đó có phần giáo lý của công giáo cứng nhắc không phù hợp với trình độ của người Mông. Nhưng về sau với hình tượng “Vàng Trú” gần gũi với hình ảnh của các vị vua trong niềm tin truyền thống người Mông, các giáo lý này đã được đơn giản hoá, đáp ứng yêu cầu thiết thực của người Mông, lại được tuyên

truyền bằng đài FEBC từ nước ngoài phát tiếng Mông khá hấp dẫn... Nội dung tuyên truyền của Tin lành phù hợp với trình độ tư duy cụ thể, đơn giản không có luật lệ phức tạp như công giáo nên được người Mông tiếp nhận nhanh hơn công giáo. Hầu hết người Mông theo Vàng Trứ, theo Kitô giáo không phải vì động cơ chính trị, chống nhà nước, chống chính quyền nhưng bản thân đồng bào lại không thấy được âm mưu thâm độc của kẻ thù, dễ bị kẻ xấu lợi dụng và kích động đối lập với chính quyền, gây mâu thuẫn giữa người theo đạo và người không theo đạo, giữa người Mông với người Tày, Dao và các dân tộc láng giềng khác... Do đó vấn đề theo đạo Kitô giáo của người Mông là vấn đề phức tạp. Giải quyết vấn đề này không thể dùng biện pháp thô bạo, không thể cấm đoán bằng mệnh lệnh hoặc bắt dân trở lại tôn giáo truyền thống. Thực tế cho thấy những nơi nào cấm đoán một cách cực đoan, dùng biện pháp hành chính xử lý hoặc trấn áp thì đều phải tác dụng, người Mông càng đi theo đạo. Vấn đề quan trọng hàng đầu là cần phải ổn định đời sống, chú trọng phát triển kinh tế – xã hội ở vùng người Mông, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người Mông. Nhà nước cần chủ động chăm lo giải quyết nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo, quản lý tôn giáo theo pháp luật. Các cán bộ lãnh đạo các cấp cần phải vượt qua định kiến tôn giáo để đoàn kết phát huy mọi khả năng tích cực của người theo đạo, xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở vững mạnh.

2.3. Đánh giá chung

2.3.1. Có sự đan xen giữa yếu tố truyền thống và yếu tố mới trong đời sống văn hoá của dân tộc Mông tỉnh Hà Giang

Đời sống văn hoá dân tộc Mông ở Hà Giang trong quá trình đổi mới đã xuất hiện các xu hướng khác nhau. Có xu hướng yếu tố văn hoá truyền thống bị suy yếu hoặc biến mất khỏi đời sống tinh thần người Mông, có xu hướng yếu tố truyền thống được cải tiến, nâng cao thích hợp với đời sống văn hoá tinh thần hiện tại; có yếu tố văn hoá mới xuất hiện trong đời sống văn hoá của người Mông...

Diện mạo đời sống văn hoá tinh thần người Mông Hà Giang hôm nay có đan xen giữa yếu tố văn hoá truyền thống với văn hoá mới, cùng cộng sinh tồn tại. Sự đan xen này thể hiện ở nhiều dạng khác nhau. Có khi trong một sinh hoạt văn hoá, văn hoá truyền thống đóng vai trò nội dung cần truyền tải, văn hoá mới lại là phương tiện. Những năm

gần đây, đài, video catset, truyền hình đã trở thành những sinh hoạt văn hoá khá thông dụng của người Mông Hà Giang. Có khi trong sinh hoạt văn hoá truyền thống lại chứa đựng một số yếu tố văn hoá mới. Các yếu tố văn hoá truyền thống còn đan xen vào sinh hoạt văn hoá hiện đại, trở thành một yếu tố quan trọng trong sinh hoạt văn hoá hiện đại. Tiêu biểu là các chương trình biểu diễn của đội thông tin lưu động, các đội văn nghệ xung kích (đến phục vụ các phiên chợ, các làng Mông) bao giờ cũng có các tiết mục văn nghệ dân gian, từ điệu múa khèn đến tiếng sáo, kèn lá hoặc những bài hát dân ca. Nhiều chương trình hoạt động văn nghệ hát dân ca thu hút khán giả. Như vậy, truyền thống vẫn được bảo lưu, nó không chỉ bám rễ trong sinh hoạt văn hoá truyền thống mà còn thâm nhập vào các sinh hoạt văn hoá mới, làm cho các sinh hoạt này càng thêm phong phú, thu hút được đông đảo tầng lớp người Mông ở Hà Giang tham gia.

Các yếu tố văn hoá mới thâm nhập vào văn hoá truyền thống dân tộc Mông, liên kết với yếu tố văn hoá truyền thống góp phần phát triển đời sống văn hoá tinh thần người Mông.

Trước hết là trong ngôn ngữ: hàng loạt từ mới có nguồn gốc từ tiếng Việt và một số dân tộc khác được bổ sung cho kho từ vựng Mông. Đó là các loại từ phản ánh sự biến đổi phát triển trong sản xuất mới, kinh tế văn hoá, xã hội, các từ phản ánh quan hệ chính trị về bộ máy Đảng, chính quyền, đoàn thể, các từ phản ánh kỹ thuật và phương thức sản xuất... Tuy nhiên những từ vị cơ bản trong ngôn ngữ Mông và cấu trúc ngữ pháp Mông vẫn giữ nguyên. Có nhiều từ hiện đại có nguồn gốc Hán - Việt, nhưng các từ này chỉ được kết hợp với nhau theo một quy tắc ngữ pháp Mông. Không có quy tắc ngữ pháp này không thể hiểu nghĩa dù chỉ là một câu. Ngôn ngữ Mông trở nên phong phú có khả năng phản ánh được nhiều yếu tố mới trong đời sống.

Trong nghệ thuật biểu diễn: cây sáo Mông từ vị trí người bạn tâm tình của các chàng trai Mông đã được các nghệ sỹ nâng cao trở thành nhạc cụ biểu diễn độc đáo. Cây sáo Mông truyền thống có âm sắc độc đáo, đậm đà chất trữ tình, nhưng có hạn chế là âm lượng thấp, giai điệu chậm và đơn sơ. Người Mông hôm nay đã cải tiến nâng cao âm lượng sáo mở rộng bậc âm (từ 6 lỗ nâng lên 13 lỗ), tạo thêm âm thanh rè bằng cách sửa đổi góc độ của lưỡi gà. Tính năng của sáo Mông được phát triển nhờ biểu diễn kết hợp

với khèn, đàn môi, sáo đôi, sáo đàn (7 cây). Sáo Mông không chỉ là nhạc cụ độc tấu mà còn là nhạc cụ hoà âm... Và các điệu múa khèn, múa gậy tiền cũng được các biên đạo múa nghiên cứu nâng cao. Cây sáo Mông, điệu múa khèn Mông, múa gậy tiền Mông được kế thừa, nâng cao trở thành đặc sắc nghệ thuật riêng của dân tộc Mông trong vườn hoa văn hoá nghệ thuật Việt Nam.

Văn hoá chợ: ở vùng cao không chỉ là trung tâm trao đổi hàng hoá mà còn là trung tâm giao lưu văn hoá. Nam nữ thanh niên đi chợ để được gặp gỡ, hát giao duyên. Nhiều người đến chợ để thăm hỏi họ hàng, trò chuyện với bạn bè bên mâm “thắng cố”. Sinh hoạt văn hoá truyền thống ở chợ diễn ra chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp, nhu cầu giải trí. Hiện nay, ngành văn hoá thông tin Hà Giang đã xây dựng một số thiết chế văn hoá ở chợ như sân khấu hoạt động văn nghệ thông tin, phòng chiếu phim, điểm chụp ảnh... Sinh hoạt văn hoá ở chợ được kế thừa và nâng cao, có tổ chức và mang tính chất tự giác, đáp ứng được nhiều nhu cầu của nhân dân.

Văn hoá dân gian: Trong đời sống xã hội người Mông trước đây, các loại hình văn hoá dân gian gần như đóng vai trò độc tôn. Đầu thế kỷ này một vài yếu tố văn hoá mới đã len lỏi vào xã hội Mông (sách báo, radio) nhưng mới chỉ xuất hiện ở một vài gia đình thổ ty, tay sai người Pháp. Từ giữa thập kỷ 60 thế kỷ XX đến nay các loại hình văn hoá mới - văn hoá công nghiệp hiện đại đã được chuyển tải đến các làng Mông Hà Giang. Đó là các loại hình văn hoá sử dụng bằng hình ảnh (điện ảnh, video, nhiếp ảnh), các loại hình văn hoá sử dụng văn tự (chữ quốc ngữ và chữ Mông), loại hình thông tin đại chúng (hệ thống phát thanh, truyền thanh và truyền hình, báo chí và internet...).

Mặt khác, tuy với những mức độ khác nhau, một số yếu tố văn hoá tinh thần mới đã thâm nhập vào đời sống tinh thần người Mông. Có những yếu tố văn hoá như hệ thống thông tin đại chúng (nhất là radio, truyền hình) đã xâm nhập mạnh mẽ trong mỗi gia đình Mông, nhưng cũng có yếu tố văn hoá chỉ thâm nhập mạnh mẽ trong một thời gian ngắn sau lại bị hạn chế như chữ viết Mông. Có yếu tố suốt một thời gian dài thâm nhập khá chặt vật thậm chí bị chôi bỏ nhưng những năm gần đây lại tác động khá mạnh mẽ vào đời sống tinh thần Mông như Kitô giáo. Trong hệ thống thông tin đại chúng, các phương tiện nghe và nhìn có khả năng thâm nhập mạnh vào vùng người Mông (radio

và tivi) nhưng các loại báo và tạp chí chỉ dừng lại ở khu vực thị xã, thị trấn hoặc các giáo viên cán bộ là chủ yếu. Loại hình sử dụng văn tự (kể cả chữ Mông) hiện nay khó có điều kiện tác động, thâm nhập vào đời sống văn hoá tinh thần Mông. Bên cạnh các yếu tố văn hoá mới thâm nhập vào đời sống văn hoá tinh thần người Mông còn xuất hiện các giá trị văn hoá mới. Trong xã hội truyền thống, người Mông đề cao sự cố kết cộng đồng dòng họ, dân tộc. Nhưng trong quá trình đoàn kết chống ngoại xâm và xây dựng, phát triển kinh tế vùng cao, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, người Mông đã có ý thức đoàn kết các dân tộc anh em. Từ sự đề cao cố kết dân tộc đến đoàn kết các dân tộc là một sự biến đổi mạnh mẽ trong đời sống tinh thần Mông.

Trong xã hội truyền thống, người Mông không có khái niệm cụ thể về Tổ quốc. Họ cho rằng, Tổ quốc chỉ là những nơi người Mông đang sống, còn những nơi khác là đất nước của các dân tộc khác. Trong ngôn ngữ người Mông chỉ có từ “Tráng Tể” là quê hương, là những mảnh đất, mảnh rẫy người Mông đang trông trọt để đảm bảo sự sống. Nhưng trong quá trình đoàn kết dân tộc, cùng chung lưng chống giặc ngoại xâm, xây dựng Tổ quốc người Mông là Tổ quốc Việt Nam. Và tinh thần yêu nước trở thành một giá trị mới trong bảng giá trị của người Mông. Mặt khác các giá trị trong quan hệ xã hội như lòng vị tha, tính cộng đồng...nay cũng được nâng lên một trình độ mới. Trong lao động sản xuất, người Mông không chỉ đề cao đức tính cần cù, sự kiên trì, nhẫn nại mà bước đầu còn chú trọng tới việc tính toán đầu tư canh tác và chi tiêu. Sự tính toán và tiết kiệm này đã nảy nở ở vùng trồng cây đặc sản, có sản xuất hàng hoá...

2.3.2. Những thành tựu và những yếu kém trong xây dựng đời sống văn hoá vùng dân tộc Mông

Xây dựng và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, vùng dân tộc Mông nói riêng là một chủ trương lớn có tính chiến lược trong phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của Đảng và Nhà nước.

Trải qua hơn 10 năm quán triệt và thực hiện Chỉ thị 45 CT/TW ngày 23 tháng 9 năm 1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá VII, công tác xây dựng phát triển vùng đồng bào dân tộc Mông ở Hà Giang đã được Trung ương Đảng, Chính phủ, các Bộ, ngành của Trung ương quan tâm đầu tư chỉ đạo sát sao sự giúp đỡ. Đảng bộ, đồng bào

các dân tộc đã đoàn kết một lòng phát huy nội lực, đã vượt qua thử thách và giành được nhiều thành tựu to lớn.

Trên cơ sở chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh đã đề ra các chủ trương chính sách cụ thể hoá sát với tình hình thực tế của địa phương lồng ghép các chương trình dự án đầu tư trực tiếp cho hộ dân theo chương trình "Mái nhà, bể nước, con bò, điện sáng" đi vào cuộc sống của người dân, tập trung giải quyết nhiều vấn đề về kinh tế, văn hoá, xã hội trong vùng đồng bào dân tộc Mông. Những vấn đề bức xúc của người dân đã được giải quyết cơ bản. Cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn được xây dựng khang trang hơn trước. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các dân tộc nói chung, dân tộc Mông nói riêng ngày càng được nâng lên. Xoá được đói giảm được nghèo, hệ thống chính trị cơ sở ngày càng được củng cố vững chắc, an ninh chính trị ổn định. Đồng bào các dân tộc tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng. Khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được củng cố vững chắc.

Nguyên nhân của những thành tựu đạt được là nhờ có sự quan tâm của Trung ương Đảng và Chính phủ, sự chỉ đạo của các cấp của Đảng, chính quyền và sự năng động của các cơ quan văn hoá và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác xây dựng đời sống văn hoá vùng người Mông ở Hà Giang còn một số khó khăn và tồn tại nhất định:

Trình độ dân trí còn hạn chế, nhiều dân tộc anh em với nhiều ngôn ngữ khác nhau, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sống không tập trung...nên công tác truyền tải các chủ trương chính sách của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến với người dân còn khó khăn, thông tin chưa cập nhật...ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân cũng như hiệu quả của công tác tuyên truyền.

Hà Giang là một tỉnh nghèo, đời sống của người dân chủ yếu là sản xuất nông nghiệp....chính vì vậy việc thực hiện công tác xã hội hoá các hoạt động văn hoá mà cụ thể là đóng góp xây dựng các thiết chế văn hoá là khó thực hiện. Cho nên đến nay hệ thống thiết chế văn hoá thông tin cơ sở của Hà Giang vừa thiếu vừa lạc hậu chưa đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hoá của người dân.

Chưa có các chính sách khuyến khích thoả đáng những hoạt động văn hoá cơ sở của các tổ chức và cá nhân...nên chưa đẩy mạnh được xã hội hoá các hoạt động văn hoá thu hút được người dân quan tâm đầu tư cho các hoạt động văn hoá văn nghệ.

Đời sống vật chất tinh thần của đồng bào Mông đã được nâng lên nhưng so với mặt bằng chung cả nước thì còn rất thấp. Xoá đói giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ đồng bào Mông nghèo nhất là các huyện vùng cao núi đá phía Bắc còn chiếm 44% số hộ đói nghèo toàn tỉnh. Số hộ trung bình mới thoát nghèo còn chiếm 60-70%, nguy cơ tái nghèo vẫn còn. Các vấn đề đất sản xuất đảm bảo đủ lương thực ăn, nước sinh hoạt, nhà ở của đồng bào còn chưa được giải quyết đủ nhu cầu bền vững.

Công tác vận động định canh định cư tuy đã cơ bản hoàn thành nhưng chưa thực sự vững chắc nếu không tiếp tục đầu tư tuyên truyền vận động thì đồng bào lại du canh du cư di cư tự do.

Lợi dụng những khó khăn và trình độ nhận thức của đồng bào còn hạn chế, kẻ xấu đã tiến hành kích động lôi kéo đồng bào di cư tự do tuyên truyền đạo trái pháp luật, gây chia rẽ khối đại đoàn kết, ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc, gây ra một khó khăn mới trong công tác xây dựng kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc Mông cũng như vùng khác nói chung.

Công tác giáo dục đào tạo tuy đã đạt thành tựu to lớn xoá mù chữ phổ cập giáo dục tiểu học nhưng chưa vững chắc, nguy cơ tái mù chữ vẫn còn. Trình độ dân trí của đồng bào còn hạn chế phần lớn chưa nói được tiếng phổ thông, việc ứng dụng tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống rất khó khăn, một số hủ tục lạc hậu vẫn còn tồn tại.

Hệ thống chính trị cơ sở tuy đã được quan tâm xây dựng củng cố nhưng so với yêu cầu nhiệm vụ của công cuộc đổi mới nông nghiệp nông thôn còn nhiều bất cập. Công tác đào tạo, bồi dưỡng sử dụng cán bộ người dân tộc từ tỉnh đến cơ sở chưa đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ, trình độ năng lực của cán bộ cơ sở xã còn rất thấp, số cán bộ cơ sở chưa qua đào tạo về chuyên môn còn chiếm 90,24%.

Nguyên nhân của những và yếu kém nói trên là: Bên cạnh những khó khăn vốn có của một tỉnh miền núi biên giới còn nghèo, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, cơ sở vật

chất hạ tầng còn thấp kém, xuất phát điểm đi lên của nền kinh tế còn thấp. Sản xuất còn lạc hậu mang tính tự cấp tự túc. Sản xuất hàng hoá chưa phát triển mạnh, còn có các nguyên nhân sau:

Công tác tuyên truyền vận động giáo dục thuyết phục đồng bào tiếp thu các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước chưa sâu rộng, thường xuyên và liên tục. Nội dung phương pháp tuyên truyền chưa đa dạng và phong phú.

Đội ngũ cán bộ làm công tác ở vùng dân tộc vừa thiếu lại vừa yếu không biết tiếng đồng bào dân tộc chưa am hiểu nhiều về phong tục tập quán, thiếu sâu sát cơ sở để nắm bắt những tâm tư, nguyện vọng của đồng bào để kịp thời tham mưu cho cấp uỷ chính quyền đề ra các chủ trương, chính sách sát với thực tiễn vùng đồng bào dân tộc.

Việc quán triệt tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước chưa được thường xuyên liên tục, công tác chỉ đạo, đôn đốc kiểm tra chưa sâu sát. Việc tổ chức tổng kết thực tiễn cũng như nhận diện chưa kịp thời.

Để khắc phục những hạn chế, yếu kém nói trên, cần quan tâm giải quyết tốt các vấn đề sau đây:

Một là, cần quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước cho sát với điều kiện thực tiễn ở vùng đồng bào các dân tộc trong quá trình lãnh đạo thực hiện Chỉ thị phải luôn luôn coi trọng việc tổng kết thực tiễn kịp thời đề ra các cơ chế, chính sách sát với thực tế, hợp lòng dân, được nhân dân đồng tình ủng hộ để khơi dậy và phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc.

Hai là, đẩy mạnh đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, xoá đói giảm nghèo, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất tinh thần của đồng bào vùng dân tộc tập trung giải quyết tốt những vấn đề bức xúc trong vùng dân tộc, nghiêm túc thực hiện đúng các chế độ chính sách của Đảng, Nhà nước, chú trọng đầu tư trực tiếp cho hộ gia đình nghèo để phát triển kinh tế, ổn định cuộc sống định canh định cư của đồng bào vùng dân tộc Mông.

Ba là, quan tâm lãnh đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền giáo dục, vận động đồng bào với các hình thức, nội dung đa dạng, phong phú, phát huy vai trò của các già làng, trưởng bản, những nhân cốt có uy tín trong dòng họ. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng

đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc có đủ năng lực, thường xuyên bám sát cơ sở nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân tham mưu đề xuất với cấp uỷ chính quyền giải quyết kịp thời những bức xúc của đồng bào dân tộc.

Bốn là, xây dựng, củng cố hệ thống chính trị vững mạnh, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý điều hành của chính quyền. Phát huy vai trò của các đoàn thể nhân dân, chăm lo đào tạo đội ngũ cán bộ cơ sở, kiện toàn tổ chức bộ máy đủ sức hoàn thành nhiệm vụ, làm tốt công tác ở vùng đồng bào dân tộc Mông.

Nhìn chung trong điều kiện kinh tế xã hội có sự chuyển biến, giao lưu văn hoá được mở rộng, các yếu tố văn hoá mới thâm nhập mạnh mẽ vào đời sống văn hoá của người Mông, trong ý thức cộng đồng cũng đang diễn ra quá trình đánh giá lại các giá trị văn hoá, sắp xếp lại bảng giá trị, hình thành các giá trị mới. Cái mới trong văn hoá dân tộc người Mông ở Hà Giang đang có xu hướng chuyển sang diện mạo văn hoá mới, hình thành văn hoá mới trên cơ sở một cơ cấu kinh tế xã hội mới. Tất nhiên đó là một quá trình lâu dài và phức tạp. Còn hiện nay đời sống văn hoá tinh thần người Mông đang ở trong tình trạng đan xen, hỗn dung văn hoá giữa cái mới và cái truyền thống. Nhân dân các dân tộc vùng dân tộc Mông ở Hà Giang đang cố gắng giữ gìn và phát huy truyền thống bản sắc văn hoá tốt đẹp của dân tộc trong quá trình hiện đại hoá văn hoá của mình. Đó là kết quả của sự đổi mới, phát triển văn hoá, giáo dục, phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào Mông của các cấp, các ngành ở tỉnh Hà Giang.

Chương 3

Phương hướng, giải pháp xây dựng đời sống văn hoá dân tộc Mông ở tỉnh Hà Giang trong thời kỳ mới

3.1. những nhân tố tác động đến đời sống văn hoá mông trong những năm tới

Đời sống văn hoá của các dân tộc thiểu số ở nước ta nói chung, dân tộc Mông ở tỉnh Hà Giang nói riêng, đang vận động và biến đổi trong bối cảnh đất nước hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, sự tác động sâu sắc của thời đại bùng nổ thông tin và cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật.

Có thể thấy một số nhân tố tác động đến sự phát triển đời sống văn hoá của dân tộc Mông:

3.1.1. Những nhân tố tích cực

Trước hết, đó là sự bùng nổ của truyền thông toàn cầu (hay toàn cầu hoá truyền thông đại chúng) là một hệ quả tất yếu sự phát triển của thế giới về kinh tế, văn hoá xã hội, khoa học kỹ thuật cùng với sự giao lưu giữa các quốc gia, dân tộc. Sức mạnh của truyền thông là mang lại những lợi ích thiết thực cho con người. Toàn cầu hoá truyền thông đã làm cho sự phát triển văn hoá của vùng, miền, cũng như của các quốc gia, dân tộc có sự biến đổi sâu sắc [22]. Có thể xem xét ở nhiều góc độ khác nhau, nhưng nhìn chung tác động của truyền thông toàn cầu đến sự biến đổi văn hoá được biểu hiện trên các phương diện: *tư tưởng, tôn giáo; đạo đức, lối sống; khoa học công nghệ; giải trí, nghệ thuật...*

Sự tác động của truyền thông toàn cầu đã góp phần: nâng cao trình độ dân trí hiểu biết của con người, khẳng định những giá trị văn hoá chuẩn mực; giáo dục, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp của tộc người, của dân tộc; giáo dục, xây dựng lối sống tích cực trong đời sống xã hội, là cơ sở để sáng tạo các giá trị văn hoá mới, tạo ra hình thức, phương tiện mới để giao lưu văn hoá, chọn lọc tiếp thu các giá trị của các nền văn hoá khác.

Xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn của các dân tộc thiểu số Việt Nam được tiến hành trong bối cảnh thế giới có những định hướng quan trọng cho việc xây dựng các chính sách, biện pháp về bảo vệ và phát triển văn hoá trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Các quốc gia có quyền xây dựng và thực hiện các chính sách biện pháp phù hợp nhằm bảo vệ nền văn hoá truyền thống và phát huy các hình thức biểu hiện văn hoá và ngôn ngữ của mình. Tăng cường tinh thần đoàn kết và hợp tác với các nước đang phát triển nhằm giúp đỡ các nước này có thể tạo thế cân bằng hơn trong thương mại sản phẩm và dịch vụ văn hoá, thúc đẩy sự đa dạng trong biểu hiện văn hoá. Công ước về bảo vệ và phát huy tính đa dạng trong các biểu đạt văn hoá của UNESCO đang có hiệu lực.

Đảng và Nhà nước đề ra các chủ trương, chính sách thiết thực tạo môi trường pháp lý, nguồn đầu tư cho việc xây dựng đời sống văn hoá trên các địa bàn cơ sở cả nước. Nhà nước tiếp tục thực hiện các Chương trình cấp quốc gia về xoá đói, giảm nghèo, về văn hoá, thông tin, phòng chống tội phạm; Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam và các phong trào thi đua yêu nước; chủ động bố trí nguồn ngân sách ở mức 1,8% trong tổng ngân sách quốc gia cho văn hoá.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” của cả nước cũng như vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc Mông đã thu được những kết quả nhất định, đặc biệt là những kinh nghiệm chỉ đạo thực hiện bước đầu. Những kết quả này có hiệu quả tốt với việc phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương, giải quyết được nhiều vấn đề bức xúc, các tệ nạn xã hội. Điều đó tạo niềm tin cho người dân, cho cán bộ, đảng viên. Qua đó, nhận thức của các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương và các tầng lớp nhân dân, bà con dân tộc thiểu số về vai trò của văn hoá được nâng lên, khơi dậy tính tự giác, chủ động tham gia tích cực vào các hoạt động văn hoá.

Việc mở rộng được dân chủ trong xã hội, trong đời sống của bà con vùng dân tộc thiểu số, cùng với sự tiếp xúc được thông tin phong phú, đa dạng-trách nhiệm của người dân nói chung, vùng dân tộc thiểu số nói riêng về vấn đề văn hoá xã hội sẽ được phát huy.

Cùng với cả nước, xã hội hoá các hoạt động văn hoá ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số cũng đã có bước phát triển nhanh với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Điều này sẽ thúc đẩy các hoạt động văn hoá và dịch vụ tăng nhanh, tạo điều kiện cho người dân trong sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hoá, xây dựng đời sống văn hoá ngày càng phát triển.

3.1.2. Những nhân tố tác động tiêu cực

Trước hết là những vấn đề từ truyền thông toàn cầu đưa lại, như: việc sử dụng ngôn ngữ. Nếu tham gia “làng truyền thông toàn cầu” với hơn 80% là tiếng Anh để tiếp nhận, trao đổi các thông tin văn hoá, thì sẽ dẫn đến tình trạng: khả năng điều khiển vận dụng ngôn ngữ của từng dân tộc, quốc gia bị giảm xuống. Sự tác động của những nước có nền công nghiệp văn hoá phát triển đi cùng với ưu thế về thông tin, sẽ dẫn đến áp đặt về văn hoá đối với các quốc gia khác. Việc lưu hành những thông tin phản văn hoá, nhất là trên mạng máy tính toàn cầu, sẽ có tác động xấu về văn hoá, xã hội. Nó không những làm băng hoại về đạo đức mà có khi còn đe dọa đến vấn đề bảo tồn sự đa dạng văn hoá. Đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam không nằm ngoài sự tác động đó.

Mặt khác, khi trình độ kỹ thuật truyền thông càng phát triển mạnh mẽ, thì càng tạo ra thách thức mới đối với chủ thể tiếp nhận, sáng tạo cũng như quản lý văn hoá. Sự phát triển không đồng đều của truyền thông đại chúng trên thế giới đã dẫn đến sự chênh lệch về hưởng thụ các sản phẩm truyền thông văn hoá, nhất là đối với các nước đang phát triển. Lợi thế thường thuộc về những tập đoàn truyền thông khổng lồ ở các nước phát triển. Chính điều này cũng dễ dẫn đến áp đặt văn hoá và biến sản phẩm văn hoá thành hàng hoá đơn thuần trong vòng xoáy thương mại của nó. Đối với vùng dân tộc thiểu số, nơi mà dân trí thấp, kinh tế-xã hội chậm phát triển, thì sự tác động đó đang hàng ngày hàng giờ làm mất đi bản sắc dân tộc.

Toàn cầu hoá về kinh tế đang đem lại những thời cơ và thách thức. Về mặt tiêu cực, toàn cầu hoá đang là nguyên nhân làm tăng lạm phát, giảm tốc độ phát triển của một số nền kinh tế. Việc tự do hoá các sản phẩm kinh tế cùng với việc toàn cầu hoá thông tin qua mạng Internet, đã dẫn tới việc xâm thực về văn hoá và tư tưởng. Vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng các dân tộc thiểu số nước ta cũng đang chịu ảnh hưởng tiêu cực rất lớn đến việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá và bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc, mỗi địa phương. Không những thế, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, nhân dân đang suy thoái.

Những biểu hiện tiêu cực, mặt trái của nền kinh tế thị trường đang tác động hàng ngày vào đời sống của nhân dân, của bà con dân tộc thiểu số. Trước hết đó là sự phân hoá giàu nghèo trong vùng dân tộc thiểu số sinh sống, giữa miền xuôi và miền ngược. Đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc Mông sinh sống cũng đang đứng trước những vấn đề bức xúc: tệ nạn ma tuý, HIV, những hiện tượng phản văn hoá, tội phạm gia tăng, tội buôn bán người qua biên giới, truyền đạo trái phép... Điều này đang làm giảm tính tích cực của người dân trong việc xây dựng đời sống văn hoá và phá hoại những thành quả của xây dựng đời sống văn hoá.

Sự yếu kém trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác xây dựng đời sống văn hoá cơ sở của hệ thống chính trị ở cơ sở. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số, dân tộc Mông, đội ngũ làm văn hoá vừa thiếu vừa yếu trầm trọng. Sự yếu kém về trình độ, cộng với thiếu trách nhiệm ở nhiều cơ sở, đã làm cho các hoạt động văn hoá nhiều khi chỉ mang tính hình thức, hiệu quả thấp.

Cùng với những khó khăn trên, là sự phá hoại của các thế lực thù địch trong và ngoài nước. Dưới chiêu bài dân chủ, tự do tôn giáo tín ngưỡng, các thế lực phản động đã tập hợp lực lượng chính trị, đầu tư tiền của, truyền đạo trái phép, lôi kéo bà con dân tộc, đặc biệt là lớp trẻ chạy theo lối sống thực dụng, hám tiền, bất chấp giá trị dân tộc.

Trên đây là những thuận lợi và khó khăn trong công tác xây dựng đời sống văn hoá của những năm tới. Để khắc phục, hạn chế những khó khăn đó, chúng ta phải xây dựng được chiến lược phát triển văn hoá đúng đắn, có biện pháp và kiên quyết đẩy lùi các biểu hiện tiêu cực cản trở phong trào, tạo các nguồn lực cho sự phát triển.

3.2. định hướng Xây dựng và phát triển văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Mông) của Đảng, Nhà nước

3.2.1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số

Trong công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách về phát triển văn hoá vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, khẳng định: "Chọn lọc, giữ gìn và nâng cao tinh hoa văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và của từng dân tộc; bảo tồn và phát triển ngôn ngữ và

chữ viết của các dân tộc; tiếp thu những giá trị văn hoá khoa học của nhân loại" [8, tr.184] Tiếp đó, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) của Đảng đã ra Nghị quyết số 04-NĐ/HNTW về một số nhiệm vụ văn hoá, văn nghệ những năm trước mắt: "Có chính sách toàn diện bảo vệ và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số trong cộng đồng dân tộc Việt Nam" [70, tr.53].

Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về *Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, đã nêu lên năm quan điểm chỉ đạo cơ bản, trong đó có quan điểm quan trọng về phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số:

Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam (...). Hơn 50 dân tộc sống trên đất nước ta đều có những giá trị và sắc thái văn hoá riêng. Các giá trị và sắc thái đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc là cơ sở để giữ vững sự bình đẳng và phát huy tính đa dạng văn hoá của các dân tộc anh em [11, tr.57].

Nghị quyết chỉ rõ nhiệm vụ Bảo tồn, phát huy và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số:

Coi trọng và bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống và xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hoá, văn học, nghệ thuật của các dân tộc thiểu số.

Bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc. Đi đôi với việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết phổ thông, khuyến khích thế hệ trẻ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số học tập, hiểu biết và sử dụng thành thạo tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Phát hiện, bồi dưỡng, tổ chức lực lượng sáng tác, sưu tầm, nghiên cứu văn hoá, văn học, nghệ thuật là người dân tộc thiểu số (...)

Đầu tư và tổ chức điều tra, sưu tầm, nghiên cứu, phổ biến các giá trị văn hoá, văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số.

Xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, mở rộng mạng lưới thông tin vùng dân tộc thiểu số.

Thực hiện tốt chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số, sớm giảm tỷ lệ hộ đói nghèo, ổn định và cải thiện đời sống, xoá mù chữ, nâng cao dân trí, xoá bỏ hủ tục [11, tr.65-66].

Kết luận Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương khoá IX tháng 6/2004 nêu rõ:

Vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hoá các dân tộc anh em, làm phong phú nền văn hoá chung của cả nước, vừa kiên trì củng cố và nâng cao tính thống nhất trong đa dạng của văn hoá Việt Nam, đấu tranh chống các khuynh hướng lợi dụng văn hoá để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc [12].

Trên cơ sở các quan điểm, đường lối của Đảng, Chính phủ đã xây dựng các chính sách phát triển đời sống văn hoá, thông tin, vùng dân tộc thiểu số trong thời kỳ đổi mới:

Quyết định số 72-HĐBT ngày 13-3-1990 về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi, đã xác định nhiệm vụ của công tác văn hoá: "Bộ Văn hoá - Thông tin soạn thảo sớm các chính sách văn hoá đối với các dân tộc thiểu số... giúp các tỉnh, các huyện miền núi kinh phí xây dựng các trạm tiếp sóng Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Trung ương... Tăng thêm các buổi phát sóng ngắn, nhất là các buổi phát thanh bằng tiếng dân tộc, chú trọng cải tiến và nâng cao các chương trình phát thanh, truyền hình địa phương cho phù hợp với yêu cầu và truyền thống của đồng bào dân tộc. Sản xuất và bán rộng rãi các loại radiô, loa thông dụng, cung cấp đầy đủ phim cho nhân dân miền núi.

Nhà nước tăng kinh phí cho việc khai thác các hoạt động văn hoá cổ truyền của các dân tộc ít người, khôi phục và phát triển các đội văn nghệ nghiệp dư, đội chiếu bóng lưu động (từng bước trang bị video và băng ghi hình) có thuyết minh bằng tiếng dân tộc và tiếng phổ thông... cải tiến và nâng cao chất lượng về nội dung và hình thức báo địa phương, bản tin để phục vụ có hiệu quả đến từng bản. Các đài địa phương chú trọng việc giới thiệu các cá nhân, hộ gia đình, bản làng về cách làm ăn giỏi, xây dựng nông thôn mới ở vùng để đồng bào học tập,...".

Quyết định số 21/TTg ngày 16-1-1993 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với việc phát hành sách, báo, phim, ảnh cho thiếu nhi: "Điều 2: Để đáp ứng nhu cầu sách báo cho thiếu nhi ở những vùng nông thôn miền núi và Tây Nguyên, vùng xa và hải đảo, Nhà nước cấp (không thu tiền) một số loại sách, báo cho các trường phổ thông cấp I, II và các trường dân tộc nội trú ở các vùng nói trên".

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 186/2001/QĐ-TTg ngày 7-12-2001 về phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc: "Coi trọng đầu tư các công trình phục vụ văn hoá, truyền thanh, truyền hình và các cơ sở hoạt động thể thao, nhà văn hoá phục vụ các lễ hội phát huy truyền thống văn hoá và bản sắc dân tộc. Bảo tồn, phát triển văn hoá vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc trong vùng, tăng cường thể chế văn hoá cơ sở ở các thôn, bản thông qua việc thực hiện quy chế dân chủ. Phần đầu 80% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá. 50% số làng, bản, xóm, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hoá quốc gia, từng bước có nhà văn hoá xã, phường. Tất cả các xã có điểm bưu điện văn hoá. Xây dựng đài truyền thanh cho từng xã và cụm xã. Hiện đại hoá trang thiết bị, tăng cường thời lượng phát sóng các chương trình bằng tiếng dân tộc ở huyện, tỉnh.

Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống tội phạm, phòng chống HIV/AIDS, tệ nạn ma tuý, mại dâm.

Tăng cường kinh phí cho việc thực hiện chương trình phát thanh, truyền hình và làm báo hình bằng thứ tiếng dân tộc ở địa phương xuống tận buôn, xã, làng, công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, kể cả văn hoá vật thể và phi vật thể.

Tăng cường thời lượng phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc trong khu vực.

Hỗ trợ kinh phí để tăng cường các đoàn nghệ thuật, các đội xung kích điện ảnh đến phục vụ cho đồng bào dân tộc, nhất là vùng sâu, vùng cao, vùng biên giới".

Chỉ thị số 39/1998/CT-TTg ngày 3-12-1998 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc đẩy mạnh công tác văn hoá, thông tin ở miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số" xác định: "Làm tốt hơn nữa công tác giữ gìn và phát huy tinh hoa văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số. Đồng thời với công việc sưu tầm, nghiên cứu, khai thác và giới

thiệt, cần có kế hoạch bảo tồn các công trình, địa chỉ văn hoá có giá trị tiêu biểu ở vùng các dân tộc thiểu số (như các chùa, tháp, nhà rông, nhà dài, nhà sàn, các làng, bản có nghề thủ công truyền thống...) và các di sản văn hoá có giá trị khác.

Tổ chức nghiên cứu, cải tiến, giúp đỡ để phát triển các mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống của các dân tộc thiểu số theo hướng sản xuất hàng hoá, gắn văn hoá với du lịch. Vận động đồng bào các dân tộc thiểu số giữ gìn và sử dụng trang phục truyền thống, tổ chức giới thiệu các sản phẩm mang tính văn hoá để bảo tồn tinh hoa văn hoá các dân tộc...

Trước mắt và những năm tới phải làm tốt hơn việc tổ chức giao lưu văn hoá giữa các dân tộc, mở rộng hình thức những "Ngày hội văn hoá - thể thao các dân tộc" theo quy mô cụm, vùng, nhằm tăng cường hiểu biết, đoàn kết giữa các dân tộc, đồng thời tăng cường giới thiệu văn hoá, nghệ thuật các dân tộc thiểu số ở trong nước và thế giới,..."

Quyết định số 124/2003/QĐ-TTg ngày 17-6-2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc Việt Nam: "Mục tiêu tổng quát: a) Bảo tồn, kế thừa có chọn lọc và phát huy những tinh hoa văn hoá truyền thống, xây dựng và phát triển những giá trị mới về văn hoá, nghệ thuật của các dân tộc thiểu số; b) Phát hiện, bồi dưỡng đội ngũ những người sáng tác văn học - nghệ thuật là người các dân tộc thiểu số; c) Tổ chức điều tra, sưu tầm, nghiên cứu, phổ biến các giá trị văn hoá - nghệ thuật; bảo tồn, phát huy các nghề thủ công truyền thống của các dân tộc thiểu số, đẩy mạnh xây dựng và phát huy hiệu quả các thiết chế văn hoá, thông tin; phát triển các hoạt động văn hoá, nghệ thuật lành mạnh; d) Xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá; mở rộng mạng lưới thông tin ở vùng dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao dân trí, xoá bỏ tập tục lạc hậu, góp phần phát triển du lịch, xoá đói giảm nghèo".

Để thực hiện đường lối của Đảng, Bộ Văn hoá - Thông tin trước đây, nay là Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch đã có các nội dung chỉ đạo về phát triển văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số là:

- Đẩy mạnh tuyên truyền cho các cấp, các ngành, toàn dân thấy được vai trò, vị trí của sự cần thiết phải xây dựng thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở. Để mọi lực lượng cùng chủ động tham gia thực hiện và xem đó là trách nhiệm của địa phương, của ngành, của

đoàn thể chính trị và mỗi cộng đồng dân cư. Coi việc xây dựng thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở là tiêu chuẩn thi đua, là sự đánh giá trách nhiệm của ngành, của địa phương và của đơn vị.

- Tập trung củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hoá - thông tin cấp tỉnh, thành phố, cấp quận, huyện đủ sức mạnh để hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở. Trước mắt, thiết chế văn hoá - thông tin cấp tỉnh, huyện có kế hoạch hoạt động ổn định, cuốn hút thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở tạo nếp hoạt động, nâng dần trình độ nghiệp vụ cho cơ sở, chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo văn hoá - thông tin cơ sở của các xã, phường, thực hiện theo phương thức: vừa học tập trung, vừa học tại chức, đạt trình độ trung cấp của các Trường Văn hoá nghệ thuật của ngành. Phần đầu đến năm 2010 có 80% cán bộ văn hoá thông tin cơ sở đạt trình độ trung cấp. Có chính sách sử dụng cán bộ đã được đào tạo làm việc lâu dài.

- Tổ chức điều tra thực trạng thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở ở địa phương, xác định rõ yêu cầu xây dựng thiết chế có hiệu quả. Nâng cấp, cải tạo những cơ sở vật chất đã có, đầu tư chính đáng bằng nguồn vốn ngân sách đối với các hạng mục trọng điểm cơ bản nhất, từ đó tạo điều kiện cho các lực lượng xã hội tiếp tục đóng góp xây dựng hoàn chỉnh, xây dựng quy hoạch, kế hoạch và giao chỉ tiêu phần đầu cụ thể cho các địa phương, cơ sở phần đầu thực hiện. Tạo ra một chương trình hành động thống nhất của các đoàn thể, của các ngành và toàn dân tham gia xây dựng thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở, phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá".

- Phối hợp chặt chẽ với ngành Phát thanh - Truyền hình, ngành Thể dục thể thao, Ngành Bưu điện, lồng ghép với chương trình 135 của Chính phủ về xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực miền núi, biên giới, khu vực có nhiều khó khăn, lồng ghép với việc xây dựng trung tâm học tập cộng đồng... Xây dựng cho được ba hạng mục thiết yếu nhất của thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở là: một ngôi nhà để thực hiện các hoạt động văn hoá, một hệ thống truyền thanh và các hình thức thông tin cơ sở, sân chơi và tập luyện các môn thể thao. Đây cần được coi là tiêu chuẩn cơ bản nhất của thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở trên phạm vi toàn quốc.

- Căn cứ vào vị trí, điều kiện đất đai cụ thể của mỗi cơ sở để quy hoạch, đầu tư xây dựng các hạng mục của thiết chế văn hoá - thông tin gồm có: Nhà văn hoá (có hội trường đa chức năng, khu sinh hoạt câu lạc bộ, vui chơi giải trí, công viên cây xanh...); nhà thông tin triển lãm, đài truyền thanh, nhà truyền thống, thư viện hoặc phòng đọc sách báo, đài tưởng niệm liệt sỹ, sân bãi thể thao... có diện tích 5.000m² trở lên. Có thể quy hoạch ở một địa điểm. Cần nhất phải tập trung một đầu mối quản lý, chỉ đạo điều hành, tổ chức hoạt động.

3.2.2. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh Hà Giang bảo đảm gắn kết giữa phát triển văn hóa và phát triển kinh tế-xã hội

Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XIII, trong mục tiêu phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001-2005) đã xác định rõ:

Đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động văn hoá văn nghệ quần chúng, xây dựng các thiết chế văn hoá, tạo khu vui chơi giải trí. Khai thác các hoạt động văn hoá có tính chất bản sắc văn hoá dân tộc, phấn đấu 60% gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá, 60% số làng, bản đạt làng văn hoá cấp tỉnh. Phát triển nâng cao chất lượng thông tin báo chí, xuất bản, đáp ứng nhu cầu thông tin và nâng cao kiến thức và mức hưởng thụ văn hoá cho nhân dân. Lắp đặt thêm và nâng cấp các trạm truyền thanh, truyền hình, đảm bảo 90% phủ sóng phát thanh, 80% phủ sóng truyền hình, phấn đấu 35% số hộ được xem truyền hình, 70% số hộ được nghe đài phát thanh vào năm 2005 [60, tr.41].

Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIV nhiệm kỳ 2005-2020 tiếp tục xác định:

Tập trung đầu tư phát triển các hoạt động văn hoá, tinh thần. nâng cao chất lượng hoạt động các thiết chế văn hoá và các phòng văn hoá, trung tâm văn hoá thông tin thể thao cấp huyện; sưu tầm và phát triển các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc; đẩy mạnh xã hội hoá văn hoá, trước hết là việc xây dựng các thiết chế văn hoá như: thư viện, tủ sách, nhà văn hoá, các đội văn nghệ dân gian... Cùng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của Đoàn ca múa dân tộc của tỉnh, của huyện, thị; nâng cao năng lực hoạt động tuyên truyền của các đội thông tin lưu động, đội chiếu bóng lưu động. Đổi mới và

nâng cao chất lượng hoạt động của báo chí, văn học nghệ thuật, phát triển báo điện tử; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số làm công tác văn hoá, văn học nghệ thuật của địa phương. Mở rộng và nâng cao chất lượng phủ sóng phát thanh - truyền hình, tăng thời lượng phát thanh bằng các tiếng dân tộc, đổi mới hình thức và nội dung tuyên truyền có tính giáo dục và hướng dẫn cao. Mở rộng và nâng cao hiệu quả cuộc vận động xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh, không có tệ nạn xã hội gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" [61, tr.82-83].

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và sự chỉ đạo của Bộ Văn hoá - thông tin, Ngành văn hoá - thông tin Hà Giang đã xây dựng *Đề án phát triển sự nghiệp văn hoá - thông tin tỉnh Hà Giang giai đoạn 2001-2005 và 2005-2010*. Mục tiêu tổng quát của Đề án là:

- Tập trung xây dựng hoàn thiện các thiết chế văn hoá - thông tin từ tỉnh đến huyện, xã phường đều có cơ sở vật chất như: Nhà văn hoá, Thư viện, Nhà làm việc và bố trí cán bộ hợp lý đảm bảo cho hoạt động, phục vụ kịp thời cho các nhiệm vụ chính trị của địa phương, thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển văn hoá thông tin của Đảng, Nhà nước đã đề ra, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện thắng lợi cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" xây dựng con người mới có tri thức, năng lực, thể chất và nhân cách, góp phần xây dựng tỉnh Hà Giang ngày càng giàu đẹp, văn minh.

- Phát huy có hiệu quả các thiết chế, cơ sở vật chất và thiết bị đã có. Đẩy mạnh hoạt động văn hoá, thông tin cho phù hợp với từng vùng, từng khu vực trong tỉnh một cách có hiệu quả.

- Tạo điều kiện cho mọi người dân đều được tham gia các hoạt động văn hoá, không ngừng nâng cao chất lượng đời sống văn hoá cho nhân dân, làm cho đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân ngày một nâng cao.

- Thực hiện xã hội hoá các hoạt động văn hoá, vận động nhân dân đóng góp, bỏ vốn xây dựng các thiết chế văn hoá, thể thao, khu vui chơi giải trí, rạp chiếu bóng... tại các xã, phường và khu dân cư.

Như vậy, phương hướng đẩy mạnh công tác xây dựng đời sống văn hoá - thông tin cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, dân tộc Mông nói riêng đã được thống nhất ở các cấp, các ngành từ Trung ương đến tỉnh. Nhiệm vụ và giải pháp để xây dựng đời sống văn hoá vùng dân tộc Mông ở Hà Giang sẽ được phát triển theo những định hướng trên.

3.3. Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác xây dựng đời sống văn hoá vùng dân tộc Mông ở Hà Giang trong thời gian tới

Dựa trên những dự báo và định hướng trên đây, có thể đề xuất những giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác xây dựng đời sống văn hoá vùng đồng bào Mông Hà Giang trong thời gian tới, như sau:

3.3.1. Tập trung phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc Mông

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quyết định 186 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội sáu tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc và Chương trình dự án xoá đói giảm nghèo, Chương trình định canh định cư, Dự án hỗ trợ đồng bào các dân tộc thiểu số Hà Giang (HPM), Chương trình 134, 135, Chương trình xoá đói giảm nghèo theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII và XIV đã đề ra.

Đẩy mạnh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển kinh tế hàng hoá trong vùng, áp dụng đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất thâm canh tăng vụ tiếp tục thực hiện chương trình chuyển đổi 1 vạn ha diện tích đất xấu nương đá dốc hiện đang trồng ngô năng suất thấp trong vùng đồng bào Mông sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn như cây xa mộc, trồng cỏ làm thức ăn gia súc, trồng cây ăn quả, cây dược liệu, cây đậu tương... tùy theo khả năng phù hợp với đặc điểm sinh thái của từng vùng.

Tập trung sản xuất lương thực để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ ổn định đời sống của đồng bào. Phát triển mạnh chăn nuôi gia súc, đưa chăn nuôi là thế mạnh của vùng đồng bào thành ngành sản xuất chính tạo ra sản phẩm hàng hoá tăng thu nhập bằng tiền của đồng bào từ sản phẩm chăn nuôi chiếm 60% tổng thu nhập gia đình tiếp tục thực

hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo vay vốn phát triển chăn nuôi bò, dê, nuôi ong lấy mật, phát triển trồng cỏ làm thức ăn cho gia súc, phát triển sản xuất.

Tiếp tục thực hiện chính sách giao đất giao rừng để nhân dân khoanh nuôi bảo vệ rừng, trồng rừng từ nay đến hết năm 2005 phân đầu trồng hai vạn ha rừng. Trong đó 70% diện tích là cây xa mộc ở các huyện vùng cao núi đá vùng dân tộc Mông sinh sống. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm bố trí tuyển dụng đội ngũ cán bộ khuyến nông cơ sở. Có chính sách khuyến khích thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật về cơ sở củng cố mạng lưới khuyến nông tập trung làm tốt công tác hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt chăn nuôi cho đồng bào. Thực hiện lồng ghép nhiều chương trình dự án trên cùng địa bàn, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội trong vùng phát triển, tập trung giải quyết cho được những vấn đề bức xúc của đồng bào như xây dựng các công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất, đời sống, khai hoang phục hoá, giải quyết đất sản xuất cho nhân dân, có chính sách hỗ trợ nhà ở cho đồng bào nghèo, giúp đỡ các hộ xoá 1 vạn nhà tạm theo Chương trình Nghị quyết 05 của Tỉnh uỷ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phúc lợi công cộng, chú trọng việc đầu tư trực tiếp cho hộ nghèo theo chương trình "mái nhà bẻ nước, con bò, điện sáng" cho hộ đồng bào được trực tiếp thụ hưởng ổn định cuộc sống thúc đẩy xoá đói giảm nghèo.

Tập trung mọi nỗ lực của các cấp các ngành đẩy mạnh phong trào thi đua giúp đỡ nhau xoá đói giảm nghèo, ủng hộ giúp đỡ hộ nghèo, người nghèo một cách thiết thực, phân đầu xoá vạn hộ nhà tạm, giảm một vạn hộ nghèo chủ yếu là ở vùng đồng bào dân tộc Mông, hạ tỷ lệ toàn tỉnh còn dưới 10% năm 2005, giúp đỡ các hộ trung bình mới thoát nghèo, nâng cao đời sống xoá đói giảm nghèo vững chắc.

Tiếp tục vận động đồng bào xoá bỏ cây thuốc phiện, thực hiện tốt pháp luật phòng chống ma tuý. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đồng bào tự nguyện xoá bỏ cây thuốc phiện, không trồng không tàng trữ, không hút thuốc phiện, không vận chuyển buôn bán các chất ma tuý trong vùng đồng bào dân tộc Mông. Tập trung cai nghiện cho những người nghiện ma tuý đưa các tiến bộ kỹ thuật như giống cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao vào sản xuất để tạo ra sản phẩm hàng hoá, tăng thu nhập bằng tiền cho nhân dân, phát huy thế mạnh của vùng cao, tập trung phát triển chăn nuôi trâu, bò, dê, ong lấy mật, chuyển

đôi 1 vạn ha đất dốc canh tác đạt hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây xa mộc, trồng cỏ làm thức ăn gia súc, trồng đậu tương, cây ăn quả và dược liệu tạo ra sản phẩm hàng hoá bán để có thu nhập thay thế cây thuốc phiện.

Ổn định công tác định canh định cư của đồng bào Mông. Để ổn định công tác định canh định cư giải quyết tốt tình hình di cư tự do, nhiệm vụ thời gian tới của tỉnh là tập trung lãnh đạo cụ thể hoá triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định 138/2000/QĐ-TTg, Quyết định 186/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, lồng thếp đầu tư có hiệu quả các chương trình dự án để phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, tập trung xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn miền núi, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp đảm bảo đủ lương thực ổn định cuộc sống. Nâng cao đời sống vật chất tinh thần của đồng bào. Ổn định định canh định cư vững chắc theo các tiêu chí trong Quyết định 140/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Quy hoạch và sắp xếp ổn định dân cư ở những nơi cần thiết gắn quy hoạch dân cư với phát triển sản xuất theo Quyết định 190/2003/TTg ngày 23/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục thực hiện di chuyển sắp xếp 3.000 hộ dân cư từ vùng cao thiếu đất sản xuất, đời sống khó khăn xuống vùng thấp định cư ổn định cuộc sống lâu dài theo dự án của tỉnh. Tổ chức thực hiện tốt Quyết định 120/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy hoạch bố trí sắp xếp ổn định đưa dân ra biên giới định cư lâu dài bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia.

Xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư trực tiếp cho hộ tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc của nhân dân là xoá nhà tạm, giải quyết nước ăn, khai hoang phục hoá, tăng quỹ đất sản xuất cho đồng bào sản xuất đảm bảo lương thực đủ ăn. Ổn định cuộc sống định canh định cư.

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động đồng bào ổn định định canh định cư, không di cư tự do, thực hiện nghiêm chỉnh Chỉ thị 08/CT-UB, Chỉ thị 34/CT-UB và Chỉ thị 22/CT-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết di cư tự do chống truyền đạo trái pháp luật. Tăng cường cán bộ bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình biến động dân cư, làm tốt công tác quản lý hộ tịch, hộ khẩu, ngăn chặn di cư tự do. Thực hiện tốt chính sách đối với các hộ di cư trở về quê hương làm ăn sinh sống tạo điều kiện thuận lợi để đồng

bào ổn định cuộc sống. Đồng thời phối hợp với các địa phương nơi có dân di cư đến ổn định đời sống cho đồng bào.

3.3.2. Tăng cường công tác an ninh chính trị, giải quyết tốt tình hình tôn giáo trong vùng đồng bào dân tộc Mông

Hà Giang từ xa xưa không có nguồn gốc đạo giáo, từ năm 1992 lợi dụng nhận thức còn hạn chế và những khó khăn của đồng bào, một số phần tử xấu trong đồng bào đã cấu kết với kẻ xấu từ bên ngoài để tuyên truyền đạo Vàng Chử trong vùng dân tộc Mông. Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Chỉ thị số 08/CT-UB, Chỉ thị số 34/CT-UB và 22/CT-UB về giải quyết tình hình di cư tự do, chống truyền đạo trái pháp luật, quán triệt triển khai thực hiện Nghị định 26/NĐ-CP của Chính phủ, thực hiện tốt chính sách dân tộc - tôn giáo của Đảng. Để tăng cường công tác an ninh chính trị, giải quyết tốt tình hình tôn giáo trên địa bàn cần tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước tới nhân dân, phân công cán bộ bám sát địa bàn, nắm chắc diễn biến tình hình truyền đạo trái pháp luật, tổ chức học tập tuyên truyền vận động nhân dân nêu cao cảnh giác không mắc mưu kẻ xấu đi theo truyền đạo trái pháp luật, vận động những người do bị lừa gạt ép buộc theo đạo trái pháp luật tự giác bỏ đạo trở về sản xuất ổn định cuộc sống. Giao các ngành chức năng nắm và phân loại các đối tượng cầm đầu tuyên truyền đạo trái pháp luật đưa ra kiểm điểm trước dân. Những tên chủ mưu cầm đầu ngoan cố lợi dụng vấn đề dân tộc tôn giáo để chia rẽ đoàn kết dân tộc, lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhân dân, gây rối an ninh trật tự thì kiên quyết xử lý theo pháp luật. Trong những năm qua đã xử lý 37 đối tượng chủ mưu ngoan cố được nhân dân đồng tình ủng hộ. Các cấp uỷ, chính quyền cùng các ngành chức năng đã và đang nỗ lực tập trung giải quyết vấn đề tôn giáo, do đó tình hình truyền đạo trái pháp luật trên địa bàn đã tạm thời lắng xuống, những người do bị lừa gạt theo đạo trái pháp luật đã trở lại ổn định sản xuất và đời sống, nhưng truyền đạo vẫn còn tiềm ẩn và diễn biến phức tạp, do đó giải quyết tình hình truyền đạo trái pháp luật đang là vấn đề bức xúc hiện nay trong vùng đồng bào dân tộc Mông.

Cần tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt Nghị định 26/NĐ của Chính phủ, Nghị quyết Trung ương 7 khoá IX về công tác tôn giáo, dân tộc; Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 11 thông qua ngày 15/6/2004. Chỉ thị

10/CT-TU về Kế hoạch số 08/KH-TU của Tỉnh uỷ Hà Giang về giải quyết tình hình di cư tự do chống truyền đạo trái phép trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục các chủ trương chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước trong vùng đồng bào Mông. Vận động đồng bào bị kẻ xấu lừa gạt theo đạo trái pháp luật tự giác bỏ đạo tập trung phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo ổn định đời sống.

Tập trung xây dựng củng cố vững chắc hệ thống chính trị cơ sở. Tăng cường cán bộ có trình độ chuyên môn, năng lực công tác, biết tiếng dân tộc, am hiểu phong tục tập quán của đồng bào, thường xuyên bám sát cơ sở, đồng thời có chính sách khuyến khích đối với cán bộ làm công tác ở vùng dân tộc.

Phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, những người có uy tín trong dòng họ, tuyên truyền, vận động đồng bào trong vùng giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, đấu tranh chống truyền đạo trái pháp luật và lợi dụng tôn giáo để chống lại chủ trương, đường lối của Đảng, chia rẽ khối đại đoàn kết các dân tộc.

Tăng cường công tác quản lý của các cấp chính quyền đối với công tác hoạt động tôn giáo, đưa hoạt động tôn giáo tuân thủ đúng chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước.

Xác định nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng. Trong thời gian qua cùng với việc thường xuyên nắm bắt, quản lý và giải quyết các sự việc tôn giáo phát sinh một cách kịp thời đúng quy định của pháp luật, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành, đoàn thể của tỉnh tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân nêu cao tinh thần yêu nước, ý thức tự cường dân tộc, ra sức phát triển sản xuất kinh tế - xã hội, đảm bảo lợi ích vật chất và tinh thần của nhân dân. Kêu gọi nhân dân cương quyết đấu tranh với các phần tử xấu có hành vi làm trái với pháp luật, lợi dụng tôn giáo kích động nhân dân.

Tổ chức tuyên truyền phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác tôn giáo trên địa bàn toàn tỉnh gắn liền với việc giải quyết đúng đắn các vụ việc tôn giáo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

3.3.3. Đẩy mạnh phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào Mông

Người Mông muốn tiếp cận với văn hoá mới phải được nâng cao dân trí. Dân trí trở thành một động lực quyết định đối với vấn đề phát triển kinh tế xã hội của đồng bào Mông. Vì vậy, nâng cao dân trí vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của người Mông Hà Giang.

Phát triển giáo dục - đào tạo, tập trung xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng phục vụ cho dạy và học, tăng cường đội ngũ giáo viên vừa giỏi chuyên môn vừa biết tiếng Mông. Đây mạnh việc đào tạo giáo viên là người dân tộc Mông, Thực hiện tốt các chính sách ưu tiên đối với đội ngũ giáo viên công tác ở vùng dân tộc Mông, vùng sâu, vùng xa. Phát huy kết quả xoá mù chữ phổ cập giáo dục tiểu học, duy trì tốt phong trào giáo dục nâng cao chất lượng dạy và học. Xây dựng và củng cố các trường bán trú dân nuôi, trường phổ thông dân tộc nội trú ở tỉnh và các huyện, ưu tiên cho học sinh người dân tộc Mông. Đây mạnh tiến độ chương trình phổ cập trung học cơ sở ở vùng dân tộc Mông. Phần đầu đến năm 2008 toàn tỉnh được công nhận đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục trung học cơ sở, trên cơ sở phát triển giáo dục nâng cao dân trí tập trung lựa chọn bồi dưỡng đào tạo cán bộ là con em dân tộc Mông có các biện pháp nhằm nâng cao trình độ song ngữ cho người Mông. Song ngữ là phương tiện nâng cao dân trí, đồng thời cũng là sản phẩm của trình độ dân trí. Nhưng ở vùng người Mông trình độ song ngữ của nhân dân còn chậm phát triển. Bên cạnh tình trạng mù chữ, tình trạng mù tiếng phổ thông (tiếng Việt) vẫn là hiện tượng phổ biến.

Trình độ song ngữ thấp làm hạn chế giao lưu văn hoá, hạn chế việc tiếp thu các yếu tố văn hoá hiện đại. Môi trường phát triển trình độ song ngữ là trường học phổ thông ở các xã, bản. Vì vậy phải phát triển hệ thống các trường phổ thông, nâng cao khả năng song ngữ: tiếng Mông và tiếng phổ thông trong nhân dân. Trong đó biện pháp hàng đầu là củng cố phát triển hệ thống giáo dục phổ thông, mở rộng khả năng giao tiếp văn hoá (cả giao tiếp trực tiếp và giao tiếp gián tiếp) qua phương tiện thông tin và các loại hình văn hoá nghệ thuật. Mặt khác, cán bộ người dân tộc khác ở nơi khác đến công tác ở vùng dân tộc Mông cũng cần học tiếng Mông. Có như vậy mới thâm nhập được vào quần chúng, mới thông cảm với khó khăn của dân trong việc tiếp thu một ngôn ngữ không phải là tiếng mẹ đẻ. Lãnh đạo dân phải biết nguyện vọng của dân, những tính

toán suy nghĩ của dân. Do vậy, việc biết tiếng dân tộc đối với cán bộ, nhất là cán bộ cấp huyện, cấp tỉnh nói chung và cán bộ văn hoá nói riêng là điều hết sức cần thiết. Biện pháp lâu dài và cơ bản là phát triển kinh tế xã hội nhằm tạo ra nhu cầu dùng chữ phổ thông - tiếng phổ thông ở vùng người Mông.

Trong đời sống văn hoá tinh thần người Mông, các tri thức dân gian đóng vai trò rất quan trọng. Tri thức còn là thước đo trình độ dân trí. Trong xã hội truyền thống với nền kinh tế nông nghiệp nương rẫy, người Mông đã sáng tạo những tri thức đáng tự hào về kỹ thuật thâm canh trên đất dốc, về nghề rèn, về kỹ thuật làm ruộng bậc thang... Nhưng khi chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từ kinh tế nương rẫy với cây trồng ngô, lúa là chủ yếu sang kinh tế hàng hoá với những cây trồng, vật nuôi phù hợp với thị trường thì những tri thức mới cần được trang bị. Nhưng những tri thức này đòi hỏi phải được học tập, phải được truyền bá. Vì vậy, nâng cao trình độ dân trí người Mông phải chú trọng vấn đề phổ cập những tri thức mới về văn hoá, khoa học công nghệ, kinh tế thị trường cho đồng bào.

3.3.4. Kế thừa, phát huy những di sản văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc Mông, đồng thời đẩy mạnh giao lưu, tiếp thu các giá trị văn hoá của các dân tộc anh em

Văn hoá là dòng chảy xuyên suốt quá khứ, hiện tại và tương lai của một dân tộc. Không có sự thay thế văn hoá mà chỉ có sự kế thừa, chuyển đổi, thích nghi... Kế thừa là một trong những tính quy luật của sự phát triển văn hoá, kế thừa là tất yếu khách quan. Văn hoá dân tộc Mông nếu không dựa vào di sản văn hoá truyền thống, không bám rễ vào văn hoá truyền thống thì không thể phát triển.

Văn hoá truyền thống dân tộc Mông là sản phẩm của lịch sử và mang tính lịch sử. Có những yếu tố văn hoá truyền thống phù hợp với xã hội hiện nay, nhưng cũng có những yếu tố lỗi thời, lạc hậu so với yêu cầu cuộc sống hiện hành. Vì vậy không quan niệm đã kế thừa là kế thừa mọi yếu tố của truyền thống mà là kế thừa có chọn lọc. Tiêu chí (nguyên tắc) của sự chọn lọc đó là các yếu tố di sản văn hoá "có khả năng thích ứng và phù hợp với xã hội mới và con người mới", nói cụ thể là nó phù hợp với tính chất tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc của nền văn hoá mới mà chúng ta xây dựng. Đó là những giá trị thẩm mỹ, lịch sử, đạo đức và nhân văn có tính dân tộc và tiến bộ.

Văn hoá truyền thống Mông có đặc trưng là tổng thể nguyên hợp. Do đó, khi kế thừa và phát huy có chọn lọc văn hoá truyền thống phải tôn trọng nguyên tắc tổng thể nguyên hợp của văn hoá Mông. Mỗi yếu tố của văn hoá đều gắn liền với một hệ thống văn hoá. Lễ thờ cúng thổ thần gắn liền với vấn đề bàn bạc quy ước của "giao" (bản) trong buổi "Nào xong". Lễ cúng tổ tiên, cùng các vị thần gắn liền với phần hội "Gầu tào". Hoạt động nghệ thuật chưa tách khỏi hoạt động tín ngưỡng. Tín ngưỡng còn tạo ra không gian thiêng, thời gian thiêng trong lễ hội, củng cố ý thức cộng đồng của người Mông (phản ánh trong lễ gọi hồn đặt tên, lễ cầu sức khoẻ, lễ đuổi ma tà "Tu su", lễ "Nào xong"...). Tín ngưỡng gắn chặt với hoạt động văn hoá. Vì vậy cần phải tôn trọng tín ngưỡng của người Mông. Quan niệm ấu trĩ của một thời lấy lý do bài trừ mê tín dị đoan cấm tổ chức "Nào xong", "Gầu tào" đã dẫn đến hậu quả triệt tiêu sinh hoạt văn hoá cộng đồng đặc sắc. Đặc biệt chú ý không áp đặt quan niệm giản đơn, ấu trĩ, xoá bỏ những yếu tố cấu thành văn hoá truyền thống, cắt xén yếu tố cơ bản làm ảnh hưởng quan hệ tổng thể. Những người lãnh đạo, những người làm công tác quản lý văn hoá phải có thái độ trân trọng văn hoá dân tộc Mông, không được nhìn nhận và hành động đối với văn hoá Mông qua lăng kính của dân tộc mình, chưa coi trọng những yếu tố độc đáo, giàu bản sắc văn hoá Mông. Chỉ nhìn và quản lý văn hoá Mông với con mắt của người hiện đại với lăng kính của người Việt (Kinh) chắc chắn sẽ gây ra những hậu quả tiêu cực cho văn hoá Mông.

Kế thừa di sản văn hoá dân tộc phải gắn liền với vấn đề nâng cao phát triển văn hoá. Văn hoá truyền thống Mông ra đời trong xã hội nông nghiệp, quan hệ cộng đồng được đề cao. Ngày nay trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tiếp xúc với các yếu tố văn hoá mới đòi hỏi nền văn hoá Mông phải được nâng cao theo hướng hiện đại hoá nhưng vẫn giữ bản sắc dân tộc.

Giao lưu văn hoá là động lực phát triển văn hoá. Trong lịch sử, văn hoá dân tộc Mông đã giao lưu, tiếp xúc với một số nền văn hoá các dân tộc láng giềng. Giao lưu văn hoá ngày nay đã trở thành một quy luật phát triển văn hoá của người Mông. ở Hà Giang hiện đang diễn ra quá trình giao lưu văn hoá người Mông và các dân tộc anh em. Trong giao lưu văn hoá, nhiều yếu tố văn hoá của người Việt, các yếu tố văn hoá mới - văn hoá công nghiệp đang chuyên chở vào xã hội Mông. Ngày nay, người Mông cư trú cùng với các dân

tộc anh em trên địa bàn. Điều kiện giao tiếp càng phát triển, không chỉ giao tiếp trực tiếp mà còn mở rộng khả năng giao tiếp gián tiếp thông qua thông tin đại chúng. Nhiều yếu tố văn hoá của người Mông và các dân tộc anh em có những đặc điểm gần gũi. Một số yếu tố văn hoá của người Việt và các dân tộc anh em khác phù hợp với nhu cầu văn hoá của người Mông nên được người Mông dễ tiếp thu.

Trong giao lưu văn hoá, người Việt với cư dân đông đại diện cho văn hoá quốc gia có vai trò rất quan trọng. Người Việt, văn hoá Việt thực sự là cầu nối văn hoá Mông tiếp xúc với các giá trị văn hoá hiện đại. Văn hoá mới, văn hoá hiện đại, văn hoá của xã hội công nghiệp thông qua người Việt sẽ đến với vùng người Mông. Tuy nhiên trong quá trình giao lưu văn hoá cần tránh cả hai khuynh hướng. Khuynh hướng thứ nhất là áp đặt văn hoá mới, áp đặt văn hoá người Việt đến vùng người Mông. Khuynh hướng thứ hai là đóng kín không gian, môi trường giao tiếp, chối bỏ giao tiếp. Cả hai khuynh hướng này đều kìm hãm sự phát triển văn hoá dân tộc Mông.

3.3.5. Lựa chọn các loại hình, nội dung và hình thức văn hoá mới phù hợp với nhu cầu văn hoá tinh thần của người Mông

Nâng cao đời sống văn hoá tinh thần của người Mông được hay không một phần quan trọng nhờ vào vấn đề lựa chọn loại hình văn hoá, nội dung và hình thức văn hoá mới sao cho phù hợp với xã hội và đời sống tinh thần của người Mông.

Các loại hình văn hoá mới như rạp chiếu phim, nhà văn hoá, thư viện... chủ yếu đáp ứng nhu cầu thời gian rỗi hàng ngày đều ít thu hút được người Mông đến xem. Ngược lại, so với văn hoá mới (văn hoá công nghiệp), văn hoá dân gian vừa thích hợp với người Mông, vừa có "ưu điểm" hơn. Trong bảng giá trị của người Mông, tính cộng đồng, bình đẳng luôn được đề cao. Tham gia lễ đuổi ma tà, đi dự hội, hoặc hát giao duyên, người Mông đều thấy bình đẳng với mọi người, thấy sức mạnh của cộng đồng. Nhưng khi tham gia sinh hoạt văn hoá mới, tính cộng đồng thường "chìm" đi, nhường chỗ cho cá nhân phát triển. Mặt khác, trong sinh hoạt văn hoá dân gian, người dân vừa là khán giả, vừa là diễn viên. Do đó, khi tham dự lễ hội, họ vừa đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ vừa đáp ứng cả nhu cầu sáng tạo (trực tiếp hát, tham dự các trò chơi). Trong khi đó, nếu xem phim, xem nghệ thuật, người dân chỉ đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ,

họ chỉ vừa lòng với vai trò khán giả bình thường. Vì vậy, sự giải toả tinh thần của văn hoá dân gian diễn ra sâu sắc hơn văn hoá mới.

Trong những năm qua, công tác xây dựng đời sống văn hoá cơ sở mới chỉ coi trọng một chiều văn hoá chuyên nghiệp xuống phục vụ cơ sở nhân dân. Quan niệm và thực tế hoạt động như vậy ít khuyến khích người dân chủ động sáng tạo văn hoá mà chỉ thụ động chờ đón văn hoá mới của nhà nước đem đến. Ngược lại, văn hoá dân gian truyền thống khi được khơi nguồn sẽ khuyến khích quần chúng tham gia đông đảo với ý thức chủ động và tự giác. Một đội nghệ thuật quần chúng chỉ có một số ít diễn viên được tham gia, nhưng cuộc hát giao duyên lại thu hút gần như hầu hết nam nữ thanh niên trong làng. Sự hưởng ứng của quần chúng với văn hoá dân gian là rộng khắp vì văn hoá dân gian truyền thống vừa phù hợp với nhu cầu thị hiếu của quần chúng vừa dễ tổ chức, điều kiện hoạt động đơn giản, thích hợp với cuộc sống của người dân nông thôn miền núi. Một đêm biểu diễn nghệ thuật quần chúng phải có đủ ánh sáng, phương tiện, nhạc công... Nhưng một tối hát giao duyên chỉ cần sự nhiệt tình và giọng hát của những người tham dự. Một hội diễn phải có ban tổ chức, ban giám khảo, có kinh phí cho luyện tập, kinh phí cho giải thưởng. Song tổ chức một hội làng, một lễ hội của vùng chỉ cần một chút lễ vật (chi cho phần lễ), một vài giải thưởng (có giá trị tinh thần là chính). Do đó, sự chi phí của văn hoá dân gian đơn giản, không tốn kém và phù hợp với điều kiện sinh hoạt văn hoá của người Mông.

Vì vậy, có thể nhận định ở vùng người Mông Hà Giang văn hoá dân gian tồn tại như một thực thể chủ đạo. Đồng thời văn hoá dân gian còn chi phối các hoạt động văn hoá mới: về chất lượng, về phương thức hoạt động... Người Mông rất yêu thích dân ca, đồng bào nghe đài phát tiếng Mông hầu hết đều yêu thích chương trình dân ca của đài. Chương trình phát thanh tiếng Mông muốn thu hút đông đảo thính giả Mông phải có chương trình dân ca, có chương trình âm nhạc Mông hấp dẫn. Tổ chức các hoạt động văn hoá ở vùng đồng bào Mông (dù văn hoá dân gian hay văn hoá mới) đều phải tôn trọng chu kỳ thời gian rỗi cấp mùa vụ của người Mông, tổ chức các hoạt động trong thời điểm nông nhàn (không mở hội diễn trong khi người dân đang sản xuất nương rẫy dù đó là ngày kỷ niệm lớn). Như vậy, trong giải pháp lựa chọn loại hình hoạt động văn hoá ở vùng

người Mông Hà Giang thì hết sức coi trọng loại hình văn hoá dân gian, khơi nguồn tạo điều kiện cho văn hoá dân gian phát triển là chủ yếu.

Trong thời gian này văn hoá dân gian vẫn giữ vai trò chủ đạo nhưng dần dần văn hoá mới - văn hoá công nghiệp sẽ chiếm lĩnh mặt bằng đời sống văn hoá tinh thần của người Mông. Do đó, bên cạnh vấn đề khơi nguồn văn hoá dân gian phát triển cần chú ý lựa chọn các loại hình văn hoá mới thâm nhập vào vùng người Mông.

Người Mông cư trú ở vùng cao - địa bàn hiểm trở, giao thông kém phát triển. Người Mông cư trú mang tính chất biệt lập, kinh tế chủ yếu vẫn là kinh tế tự cung tự cấp. Môi trường sống mang tính chất khép kín. Do đó nhu cầu thông tin, nhu cầu giao tiếp văn hoá là nhu cầu đặc biệt cấp thiết ở vùng người Mông. Thông tin ở xã hội người Mông truyền thống là thông tin trực tiếp, được thực hiện bằng những cuộc tụ họp nhóm nhỏ: dăm ba người đàn ông hút thuốc Lào trò chuyện, một tốp phụ nữ đợi lấy nước thông tin cho nhau những điều tai nghe mắt thấy trong ngày, trước hết là chuyện trong nhà, ngoài ngõ, chuyện thời tiết... Những người đi chợ về, những người từ nơi xa đến là những nguồn thông tin lớn. Hiện nay hình thức thông tin này vẫn tồn tại nhưng người dân có nhu cầu muốn được thông tin gián tiếp qua hệ thống thông tin đại chúng. Do đó, xây dựng đời sống văn hoá ở vùng người Mông thì biện pháp hàng đầu là nâng cao chất lượng thông tin đại chúng. Biện pháp hàng đầu là đầu tư đổi mới cả về kỹ thuật và nội dung của các đài phát thanh tiếng Mông ở trong nước. Đảm bảo diện phủ sóng của các đài này mở rộng khắp vùng người Mông, chương trình phát tiếng Mông hấp dẫn với đồng bào. Giờ phát thanh nên phát sớm vào lúc người Mông ngủ dậy chuẩn bị đi làm, khoảng từ 4h30 đến 5h sáng. Và buổi tối phát vào thời điểm thời gian rỗi cấp ngày của người Mông: trước khi đồng bào đi ngủ (khoảng từ 21h đến 22h). Nội dung phát cần tăng cường chương trình văn nghệ: hát dân tộc, đọc tấu sáo Mông, đàn môi... có chương trình kể chuyện cổ tích đan xen với chương trình kể chuyện làm ăn, phổ biến kiến thức...

Trong hệ thống thông tin đại chúng, chương trình truyền hình cần phát huy hiệu quả cao hơn ở vùng người Mông. Những đặc điểm của sóng truyền hình là sóng lan truyền theo đường thẳng mà ở vùng cao, núi nhiều nên công suất lớn của các trạm này rất hạn chế. Vì vậy cần nghiên cứu một chiến lược phủ sóng truyền hình ở vùng người

Mông một cách hiệu quả và thiết thực. Tăng cường lắp đặt các trạm thu phát truyền hình công suất nhỏ nhưng có số lượng nhiều để tăng diện phủ sóng.

Mặt khác, bên cạnh các loại hình thông tin gián tiếp, cần đặc biệt coi trọng loại hình thông tin trực tiếp, tiêu biểu nhất là hoạt động của các đội thông tin lưu động được trang bị gọn nhẹ (gồm xe máy, video, camera...) có điều kiện toả xuống các bản làng tuyên truyền kiến thức bằng các hình thức nghệ thuật như kịch thông tin, băng hình thông tin... Trình độ tư duy của người Mông là cụ thể và đơn giản (không phải là tư duy trừu tượng), tâm lý người Mông là đề cao sự trung thực, nhìn nhận cụ thể sự vật bằng sự thật, "trăm nghe không bằng một thấy", cho nên phương thức hoạt động thông tin lưu động là tuyên truyền về người thật, việc thật, camera quay những con người, hình ảnh cụ thể chiếu lại cho đồng bào xem rất phù hợp với tư duy và tâm lý người Mông. Giá trị tuyên truyền càng nâng cao, lượng thông tin càng có chiều sâu và lan rộng các đối tượng. Vì vậy, trong điều kiện hiện nay, lực lượng thông tin lưu động vẫn là đội quân chủ lực truyền tải thông tin đến các làng Mông xa xôi.

Một số hình thức thông tin trực tiếp khác có điều kiện gắn liền người tuyên truyền với người được tuyên truyền như các buổi nói chuyện của các cán bộ, tuyên truyền của các đội truyền thông, các đoàn thể về dân số, phòng dịch bệnh... cần chú trọng phát triển. Lượng thông tin trực tiếp tuy không lan xa bằng phương tiện thông tin gián tiếp (đài, báo...) nhưng lại hấp dẫn, có khả năng truyền cảm cao. Hình thức thông tin trực tiếp càng có hiệu quả ở những môi trường tập trung đông người (chợ phiên, cuộc họp, lễ hội...). Do đó cần coi trọng hình thức thông tin trực tiếp, nâng cao tính hấp dẫn, lượng truyền thông tin của thông tin trực tiếp.

Trong điều kiện địa hình phức tạp, các đoàn nghệ thuật không đến được nhiều ở các xã, bản vùng cao nên lực lượng điện ảnh - video lưu động là đội quân nghệ thuật quan trọng nhất hiện nay. Điện ảnh, video là loại hình nghệ thuật hấp dẫn đối với người Mông. Phim chiếu ở vùng người Mông cần có cấu trúc giản dị, phần lớn đi theo mạch thời gian, âm thanh nghe rõ, phối hợp với trình độ, thị hiếu của người dân vùng cao. Các đơn vị chiếu bóng với phương tiện gọn nhẹ, dễ cơ động hơn nhiều loại hình nghệ thuật khác, có khả năng đến được các làng Mông xa xôi, hẻo lánh, phục vụ đồng bào. Trang

thiết bị của điện ảnh (video) dễ đầu tư, số người vận hành gọn nhẹ, được trang bị thêm xe máy là có thể đến được hầu hết các xã người Mông. Nội chiếu video cũng đơn giản, đó chỉ là lớp học, là một bãi tương đối bằng phẳng ở ven bản, là ngôi nhà của một gia đình... là có thể thích hợp với vùng cao. Vấn đề quan trọng nhất hiện nay là tác phẩm của điện ảnh và video. Bộ Văn hoá đã có những băng hình cung cấp cho miền núi nhưng chương trình chưa thật hấp dẫn, còn phim và băng hình lại chủ yếu là tiếng phổ thông... Cần phải đổi mới khâu sản xuất băng hình cho vùng người Mông, cần sản xuất các băng hình lồng tiếng Mông cho các đội chiếu video, các đội thông tin lưu động. Khâu sản xuất được tổ chức tại cấp tỉnh (đối với băng tuyên truyền) thì nội dung sẽ phù hợp với người xem.

Như vậy các loại hình văn hoá được lựa chọn phù hợp với vùng đồng bào Mông bao gồm các loại hình văn hoá dân gian (đặc biệt là lễ hội), hệ thống thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình, trạm thu phát truyền hình), đội thông tin lưu động, chiếu bóng lưu động được coi là đội quân chủ lực truyền tải văn hoá mới lên vùng cao và các loại hình văn hoá sử dụng văn tự, sách...

3.3.6. Xây dựng các thiết chế văn hoá phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội văn hoá của người Mông

Cần xây dựng quy chế thống nhất về tổ chức và hoạt động cho hệ thống thiết chế văn hoá của ngành văn hoá phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội, văn hoá của người Mông, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và chỉ đạo, tránh sự chồng chéo, kém hiệu quả, vừa thúc đẩy các hoạt động văn hoá của người Mông.

Đối với Nhà văn hoá - thông tin tỉnh, cần kiện toàn theo quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Văn hoá - thông tin cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ Văn hoá - thông tin ban hành. Tuy nhiên, các nhiệm vụ của Trung tâm Văn hoá - thông tin do quy chế đề ra cũng còn hết sức chung chung, chưa định lượng hoá bằng các hoạt động cụ thể. Vì vậy, để thực hiện quy chế của Bộ Văn hoá - thông tin, Ngành văn hoá - thông tin tỉnh Hà Giang cần xây dựng đề án chi tiết - trên cơ sở cụ thể hoá, định lượng hoá các nhiệm vụ của Trung tâm văn hoá - thông tin gắn với yêu cầu thực tiễn ở địa phương, từ đó xác định mô hình tổ chức hợp lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đây là

tiền đề hết sức quan trọng để Trung tâm văn hoá - thông tin xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch kinh phí và trang thiết bị qua hàng năm, cũng như làm cơ sở để tuyển dụng, đánh giá cán bộ.

Trên cơ sở đề án tổ chức và hoạt động của Trung tâm Văn hoá - thông tin tỉnh, Sở văn hoá - thông tin xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động cho Trung tâm văn hoá - thông tin các huyện, thị và phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị chỉ đạo thực hiện quy chế đó. Quy chế này cần định hướng rõ việc củng cố tổ chức đội thông tin lưu động làm nòng cốt cho hoạt động của các Trung tâm văn hoá - thông tin, bởi đây là thiết chế có tính chuyên nghiệp trong công tác thông tin, tuyên truyền ở cơ sở... Hơn nữa, đối với một tỉnh miền núi, nhiều dân tộc, dân trí thấp thì việc có các đội thông tin lưu động chuyên nghiệp gắn với cơ sở là vấn đề hết sức cần thiết để tuyên truyền có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước tới dân. Bên cạnh đó, các Trung tâm văn hoá - thông tin cần có các bộ phận như tổ chức hoạt động văn hoá quần chúng, thư viện, thể dục thể thao...

Riêng đối với cấp xã, phường, Tỉnh uỷ Hà Giang đã có kết luận số 101/KL-TU ngày 25/7/2002 chủ trương xây dựng nhà văn hoá xã, phường trong đó có tủ sách hoặc thư viện và Sở văn hoá - thông tin đã có kế hoạch xây dựng các nhà văn hoá xã, phường ở cả 10 huyện, thị. Ngoài ra ngành còn có kế hoạch xây dựng sân vận động, điểm vui chơi thiếu nhi, thư viện xã, phường trong những năm tiếp theo. Việc bố trí một định suất cán bộ làm công tác văn hoá xã, phường là hết sức cần thiết. Nếu không việc quản lý cơ sở vật chất và tổ chức hoạt động văn hoá - thông tin cơ sở sẽ thiếu hiệu quả. Sở văn hoá - thông tin Hà Giang cần tiếp tục cử học sinh là con em dân tộc Mông ở các xã đi học các lớp trung cấp văn hoá tại Trường Văn hoá nghệ thuật của tỉnh và Bộ Văn hoá. Đồng thời có các chính sách nhằm sử dụng, phát huy đội ngũ này sau khi ra trường.

Việc thực hiện các giải pháp trên sẽ giúp cho hệ thống thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở vùng đồng bào Mông từng bước được kiện toàn, đảm bảo đủ khả năng tổ chức các hoạt động đưa văn hoá - thông tin về cơ sở cùng với việc hướng dẫn và tổ chức các hoạt động văn hoá - thông tin ở cơ sở có hiệu quả hơn.

Với vai trò của cơ quan quản lý, Sở văn hoá - thông tin cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu thực tiễn để xác định quy mô và hình thức phù hợp cho hoạt động của thiết chế văn hoá mới. Có lẽ, đối với Trung tâm văn hoá - thông tin các huyện, thị, nên xây dựng theo mô hình thiết chế tổng hợp - có nhà làm việc, nhà văn hoá, thư viện, sân bãi thể dục thể thao (có thể gắn với sân khấu ngoài trời), có khu vui chơi, giải trí thiếu nhi... và đầu tư hoàn chỉnh cả trang thiết bị phù hợp cho các hoạt động đó. Đối với các xã vùng thấp có thể xây dựng theo hình thức đó nhưng với quy mô nhỏ hơn. Đối với các xã vùng cao có thể chỉ nên xây dựng nhà văn hoá, trong đó có phòng đọc sách, trạm truyền thanh thu sóng truyền hình và một diện tích nhất định cho hoạt động thể dục thể thao và sinh hoạt văn hoá ngoài trời.

Riêng ở cấp làng, bản cũng cần có địa điểm sinh hoạt văn hoá và khu vui chơi giải trí, sân bãi thể dục thể thao... vì đây cũng là một tiêu chí rất quan trọng trong xây dựng đời sống văn hoá cơ sở. Nhưng việc xây dựng các nhà văn hoá thôn, làng cũng không nên ép buộc, bởi đây là môi trường hoạt động văn hoá có tính chất xã hội hoá cao. Nhà nước chỉ định hướng cho thôn, làng trong việc xác định mô hình xây dựng phù hợp với điều kiện từng vùng. Đối với làng, bản vùng người Mông nên sử dụng các thiết chế có sẵn để lồng ghép các hoạt động văn hoá (có thể là trường học, thậm chí là gia đình) hoặc xây dựng nhà cộng đồng gắn với sân bãi hoạt động ngoài trời, chứ không nên xây dựng thành thiết chế nhà văn hoá bởi không có người quản lý và tổ chức hoạt động.

Việc xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thiết chế văn hoá - thông tin vùng người Mông cũng vận dụng linh hoạt, đảm bảo phù hợp nhu cầu thực tiễn của từng địa phương. Điều này đòi hỏi vai trò tham mưu rất lớn của các cơ quan quản lý văn hoá - thông tin đối với cấp uỷ và chính quyền các cấp.

Về chế độ, chính sách cho hoạt động văn hoá - thông tin ở vùng người Mông không nên lấy tổng dân số hoặc tổng biên chế làm cơ sở xây dựng định mức chi cho hoạt động văn hoá - thông tin. Việc đầu tư kinh phí hàng năm cần căn cứ trên kế hoạch hoạt động cụ thể của ngành văn hoá - thông tin. ở Hà Giang, ngành văn hoá - thông tin đã xây dựng tỷ lệ chi cho hoạt động văn hoá - thông tin đối với ngân sách các cấp như sau:

- Đối với các đơn vị khối tỉnh: 2% ngân sách tỉnh.

- Đối với Trung tâm văn hoá - thông tin huyện, thị: 5% ngân sách huyện, thị.
- Đối với các xã, phường: 5-10% ngân sách xã, phường.
- Đối với các thôn, bản, chủ yếu huy động nhân dân đóng góp hoặc Ủy ban nhân dân xã hỗ trợ cho các hoạt động văn hoá - thông tin khi cần thiết.

Về chế độ đối với cán bộ làm công tác văn hoá - thông tin ở cơ sở có đông người Mông sinh sống cần có chính sách ưu tiên, ưu đãi về chế độ luyện tập, biểu diễn, chế độ lưu động, đạo diễn, dàn dựng, khen thưởng... Có như vậy chúng ta mới tạo điều kiện khuyến khích cán bộ làm công tác văn hoá, thông tin ở vùng người Mông yêu nghề hơn, tâm huyết hơn, hoạt động có hiệu quả hơn. Đây cũng là biện pháp hữu hiệu để phát triển sự nghiệp văn hoá ở địa bàn này.

Như vậy, kiện toàn tổ chức bộ máy, hoàn thiện và nâng cao trình độ năng lực đội ngũ cán bộ của hệ thống thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở, đáp ứng nhu cầu hợp lý về cơ sở vật chất, trang bị cùng với các chính sách, chế độ phù hợp là những giải pháp thiết thực nhằm đẩy mạnh công tác đưa văn hoá, thông tin về vùng đồng bào dân tộc Mông ở Hà Giang.

3.3.7. Xây dựng môi trường văn hoá ở vùng đồng bào Mông

Người Mông chủ yếu sống trong môi trường cộng đồng gia đình và "giao" (bản). Các môi trường này là nơi trao truyền văn hoá cho mỗi cá nhân, làm giàu văn hoá tộc người. Do đó cần tích cực xây dựng các môi trường cộng đồng này thành môi trường văn hoá.

Đặc điểm của quá trình xã hội hoá văn hoá là các cá nhân được tiếp nhận các giá trị, chuẩn mực văn hoá một cách dần dần, thông qua môi trường gia đình. Gia đình là cầu nối giữa cá nhân và xã hội, gia đình không chỉ tái sản xuất ra con người mà còn biến đứa trẻ từ sinh vật thành con người xã hội. Gia đình tham gia vào tất cả các giai đoạn của chu kỳ đời người. Vì vậy cần xây dựng gia đình có nếp sống văn hoá. Kế thừa truyền thống tốt đẹp của gia đình người Mông: bố mẹ hết lòng thương yêu con cái, ông bà tích cực chăm sóc các cháu, vợ chồng sống với nhau hoà thuận, tình nghĩa, con cái vâng lời cha mẹ. Bố mẹ tôn trọng con cái, khi mua sắm đến lúc cưới xin bố mẹ đều hỏi ý kiến con cái.

Đó là truyền thống giáo dục con bằng tình cảm yêu thương, không bao giờ đánh đập con cái.

Tuy nhiên, trong gia đình truyền thống Mông thương yêu con nhưng ít định hướng, chủ động giáo dục con cái trong những sinh hoạt hàng ngày đến việc quan tâm, hướng dẫn con lựa chọn cách làm ăn, lựa chọn người bạn đời. Sự giáo dục con cái đôi khi mang tính bản năng, thụ động, đồng thời bố mẹ cũng ít có thời gian quan tâm đến việc học hành, giao tiếp của con cái. Xây dựng gia đình văn hoá mới đòi hỏi bố mẹ, các thành viên gia đình quan tâm đến con cái một cách định hướng và chủ động tác động đến chu kỳ đời sống của con người.

- Khi đứa trẻ còn ẵm ngửa, gia đình là tổ ấm, là môi trường xã hội tác động đến đứa trẻ. Do đó ngay từ giai đoạn này gia đình, đặc biệt là bà mẹ cần dành thời gian chăm sóc tạo các thói quen sinh hoạt cho trẻ nhỏ: giờ giấc ăn ngủ, tắm rửa...

ở giai đoạn tuổi thơ và niên thiếu, cha mẹ và các thành viên trong gia đình quan tâm đến việc chơi, việc học của các em, cung cấp cho các em những kinh nghiệm ứng xử với người xung quanh...

ở giai đoạn trưởng thành: Bên cạnh việc hướng dẫn các em lao động theo giới tính còn quan tâm đến các em trong mối giao tiếp với bạn bè, chọn người yêu... nâng đỡ các em (nhất là các em gái) khi thất bại, trắc trở trong đường tình duyên nhằm ngăn chặn những ứng xử cực đoan dễ xảy ra: ăn lá ngón, hoặc hành hạ thân thể.

Xây dựng gia đình văn hoá bên cạnh vấn đề quan tâm xây dựng các mối quan hệ ứng xử trong gia đình và giữa các thành viên gia đình và xã hội cần coi trọng xây dựng nếp sống trật tự, vệ sinh nơi ở với các yêu cầu cụ thể như: Làm chuồng trại gia súc, không nhốt gia súc trong nhà; có công trình vệ sinh; có nước sạch và vệ sinh môi trường...

Trong nếp sống gia đình cần xây dựng nếp chi tiêu có kế hoạch, tiết kiệm lương thực thực phẩm trong sinh hoạt, giảm bớt các chi phí tốn kém cho các nghi lễ, giảm dần đến xoá bỏ lệ thách cưới bằng trâu và bạc quá nặng nề, xoá bỏ tục lệ mỗi con trai phải giết một con trâu làm ma cho cha mẹ, không quan xác chết trong nhà dài ngày...

Cộng đồng "giao" có vai trò quan trọng trong vấn đề sản xuất, phổ biến và tiêu dùng văn hoá. Do đó cần xây dựng mô hình "giao" có nếp sống văn hoá với các yêu cầu cụ thể là: Phát huy giá trị tích cực của lễ "Nào xồng", khơi dậy và tổ chức "nào xồng" ở khắp các "giao" người Mông, khôi phục lại rừng cấm của "giao". Xây dựng "giao" có nếp sống trật tự vệ sinh: mở đường về các "giao" thuận lợi, tạo nguồn nước sạch và đảm bảo đủ nước dùng cho các "giao", xoá bỏ nạn thả rông gia súc, quy hoạch "giao" và bố trí nhà cửa trong "giao" một cách hợp lý. Hàng tuần, hàng tháng tổ chức các buổi lao động chung của "giao" nhằm tu sửa đường xá, dọn vệ sinh trong "giao" phát huy nếp sống cộng đồng, tăng cường đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong sinh hoạt, sản xuất, tổ chức các hoạt động văn hoá, vận động nhân dân tham gia các cuộc vận động "kế hoạch hoá gia đình", "xoá nạn mù chữ"...

Xây dựng gia đình, "giao" có nếp sống văn hoá là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp nhưng rất quan trọng, đòi hỏi phải có phương châm, biện pháp thích hợp. Nếp sống được hình thành lâu dài, là bộ phận của ý thức xã hội nên có sức ỳ khá lớn. Trong công tác xây dựng nếp sống mới phải tiến hành theo phương châm kiên trì - thận trọng - chắc chắn - thường xuyên. Xoá bỏ, cải tạo nếp sống cũ lạc hậu là nhiệm vụ cực kỳ to lớn, cực kỳ khó khăn. Càng khó khăn hơn khi ở vùng người Mông nền tảng kinh tế - xã hội của xã hội mới chưa định hình vững chắc. Nó đòi hỏi có sự quan tâm của nhiều ngành, nhiều giới, nhất là sự quan tâm của cấp uỷ Đảng, chính quyền, đoàn thể ở cơ sở. Đồng thời nó còn đòi hỏi phải có nhiều biện pháp có hiệu quả của cơ quan văn hoá. Trước hết, cần chú trọng khảo sát các hành vi, nếp sống, tìm hiểu các yếu tố tiêu cực, tích cực. Trên cơ sở đó, chú ý nghiên cứu các biện pháp xử lý thích hợp, nhất là biện pháp tuyên truyền. Biện pháp tuyên truyền phải có sức thuyết phục và do những người có uy tín tiến hành mới đạt hiệu quả cao.

ở vùng đồng bào Mông, vai trò trưởng họ rất quan trọng. Các thành viên thường tin cậy, hỏi ý kiến và nghe lời các trưởng họ. Vì thế cần tập trung chú ý tuyên truyền, vận động những người trưởng họ. Thuyết phục được trưởng họ, sẽ góp phần vận động, giáo dục rộng rãi các thành viên khác. Trong xã hội người Mông, bà cô là người duy nhất có quyền quyết định sửa đổi nghi thức làm ma, cưới xin. Bà còn là nhân vật có trách nhiệm

giám sát mọi người trong dòng họ thực hiện các luật tục. Khi vận động một tập quán mới, xoá bỏ hủ tục, cần tranh thủ sự ủng hộ của bà cô.

Biện pháp tuyên truyền giáo dục phải tiến hành thường xuyên ở nhiều môi trường, trong đó cần chú ý tới môi trường gia đình, dòng họ, trường học, làng xã, chợ phiên. Bên cạnh các biện pháp tuyên truyền giáo dục, vấn đề xây dựng nếp sống mới cần hướng đồng bào vào tìm hiểu và dần dần tuân theo những chuẩn mực nhất định, mà trong đó luật pháp Nhà nước là chuẩn mực cao nhất đã được thể chế hoá.

Trong xã hội Mông, quy ước của làng, dòng họ đóng vai trò quyết định trong việc điều chỉnh xã hội. Cho nên, bên cạnh luật pháp, cần lưu ý đến sức mạnh của các quy ước. Mỗi làng Mông, mỗi dòng họ đều có một số quy ước riêng. Quy ước này được đông đảo các thành viên thảo luận, xây dựng, và khi hoàn chỉnh được thông qua ở các lễ ăn nước "Nào xông" thì mọi thành viên đều có nghĩa vụ chấp hành. Vì thế, hiện nay nên thành lập các ban nếp sống văn hoá để xây dựng quy ước, xây dựng nếp sống văn hoá. Các quy ước phải đảm bảo hai nguyên tắc: hoàn toàn nhất trí với pháp luật hiện hành, đồng thời phù hợp với đặc điểm văn hoá của cộng đồng, trình độ nhận thức của người Mông. Nội dung các bản quy ước này chỉ nên đặt những vấn đề cấp thiết nhất trong từng thời kỳ, nhằm từng bước thực hiện các khuôn mẫu ứng xử, không áp đặt các quy định khó thực hiện được. Các quy ước được mọi thành viên chấp hành nghiêm túc tạo thành những chuẩn mực ứng xử mới.

3.3.8. Đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" ở vùng đồng bào Mông

ở Hà Giang, Ban chỉ đạo cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" đã được thành lập từ tỉnh đến xã, với đầy đủ thành phần, cơ cấu theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo Trung ương. Tuy nhiên, phải khẳng định hiệu quả hoạt động của các Ban chỉ đạo chưa cao, kể cả Ban chỉ đạo của tỉnh. Chưa có sự phối hợp đồng bộ của các thành phần ban chỉ đạo trong việc thực hiện xây dựng đời sống văn hoá mới ở cơ sở. Do vậy, số lượng làng, bản đăng ký xây dựng làng văn hoá, thậm chí số lượng làng văn hoá cấp tỉnh và cấp huyện tương đối cao, nhưng về chất lượng của các làng văn hoá còn chưa cao.

Để khắc phục tình trạng trên, trước hết cần có sự chuyển biến về nhận thức của cấp uỷ, chính quyền các cấp về vai trò và tầm quan trọng của công tác xây dựng làng văn hoá. Tục chất việc xây dựng làng văn hoá là tìm ra các giải pháp thiết thực cho việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá ở cơ sở. Do đó cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" phải là cả một quá trình lâu dài, được tiến hành một cách bài bản, khoa học và là trách nhiệm của mọi ngành, mọi cấp và toàn xã hội chứ không phải là phong trào đột xuất, riêng lẻ của ngành văn hoá.

Cần kiện toàn và tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" mang tính chất của một cơ quan tham mưu tổng hợp của cấp uỷ, chính quyền trong việc tìm ra các giải pháp đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá ở cơ sở. Muốn làm được như vậy, Ban chỉ đạo các cấp cần phải có kế hoạch rõ ràng cả về chỉ tiêu xây dựng đời sống văn hoá hàng năm cũng như các điều kiện cơ sở vật chất và kinh phí thực hiện. Kế hoạch này có thể do ngành văn hoá - thông tin xây dựng trên cơ sở Nghị quyết của cấp uỷ và Hội đồng nhân dân các cấp. Đó chính là cơ sở tiền đề để chúng ta tiến hành xây dựng làng văn hoá theo các quy trình đã nêu ở trên. Mặt khác, ban chỉ đạo các cấp cần có sự hướng dẫn, giúp đỡ cơ sở trong việc xây dựng các quy ước văn hoá mới đảm bảo khả thi, đúng pháp luật. Điều quan trọng hiện nay đối với Hà Giang là cần tiến hành điều tra, khảo sát, rút kinh nghiệm quá trình xây dựng làng văn hoá ở vùng người Mông trong thời gian qua, xác định rõ nguyên nhân tồn tại để tìm ra các giải pháp khắc phục, nhằm tạo ra sự phát triển mới về chất cho công tác này.

3.3.9. Tăng cường sự lãnh đạo và quản lý của các cấp uỷ Đảng, chính quyền trong việc xây dựng đời sống văn hoá vùng đồng bào Mông

Quan tâm giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao nhận thức về vai trò đặc biệt của văn hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức. Từ đó nêu cao trách nhiệm thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội... và xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hoá, nhất là đời sống văn hoá ở cơ sở vùng người Mông, khuyến khích tạo điều kiện cho các hoạt động văn hoá tiến bộ, lành

manh, xử lý nghiêm những sai phạm trong công tác quản lý, vi phạm quy ước, nếp sống văn hoá cộng đồng, các đối tượng hành nghề mê tín dị đoan, truyền đạo trái phép.

Phát huy vai trò nòng cốt của các tổ chức chính trị, xã hội, các đoàn thể nhân dân, đặc biệt là vai trò của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên đoàn Lao động, Hội người cao tuổi, Hội Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc các cấp trong việc tổ chức việc cưới, việc tang, lễ hội, xây dựng đời sống văn hoá. Phát huy vai trò hướng dẫn quản lý của ngành văn hoá thông tin trong công tác xây dựng đời sống văn hoá vùng đồng bào Mông.

Nâng cao chất lượng các quy ước, hương ước thôn bản. Thường xuyên rà soát, sửa đổi bổ sung những nội dung bất cập không phù hợp trên tinh thần dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

Tăng cường công tác đào tạo cán bộ cơ sở vùng đồng bào dân tộc Mông. Lựa chọn những thanh niên, đoàn viên trẻ có trình độ văn hoá nhiệt tình đi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Tuyển chọn cán bộ các ngành của tỉnh, huyện tăng cường về cơ sở, có chính sách khuyến khích thu hút cán bộ đến công tác ở vùng đồng bào dân tộc Mông. Tăng cường đào tạo cán bộ người dân tộc Mông. Tập trung phát triển đảng viên trẻ, thường xuyên củng cố tổ chức cơ sở đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và phẩm chất đội ngũ cán bộ, đảng viên các cấp đủ sức lãnh đạo nhân dân phát triển văn hoá, kinh tế - xã hội trong vùng đồng bào Mông.

Tóm lại, đối với Hà Giang, các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác xây dựng đời sống văn hoá cơ sở vùng đồng bào Mông trong giai đoạn hiện nay cần phải được tiến hành thống nhất, đồng bộ và phải phù hợp với điều kiện từng vùng, miền, tránh rập khuôn, máy móc, tránh sự áp đặt chủ quan, duy ý chí.

3.4. Một số kiến nghị và đề xuất

Đối với Đảng, Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương

- Sớm có các thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị quyết của Chính phủ mới ban hành về tổ chức và hoạt động của ngành văn hoá, thể thao và du lịch.

- Điều chỉnh chế độ tiền lương cho cán bộ văn hoá ở cơ sở, có chế độ phù hợp với từng vùng, miền, từng khu vực nhằm đảm bảo công bằng xã hội.

- Đảm bảo có một định xuất cán bộ chuyên trách văn hoá - thông tin xã, phường.

- Ban chỉ đạo "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" Trung ương cần xây dựng quy chế về tổ chức và hoạt động của các ban chỉ đạo từ tỉnh đến cơ sở.

- Tăng cường đầu tư cho các chương trình mục tiêu về văn hoá - thông tin, đặc biệt quan tâm tới các tỉnh vùng núi dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

Đối với lãnh đạo các cấp, các ngành tỉnh Hà Giang

- Từ mô hình tổ chức mới của Ngành văn hoá thể thao và du lịch, Sở Văn hoá thể thao và du lịch; Phòng Văn hoá thông tin các huyện, thị cần xây dựng quy chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá ở cơ sở.

- Kiện toàn Ban chỉ đạo phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo hoạt động thường xuyên, có hiệu quả.

- Quy định chế độ cho các hoạt động văn hoá - thông tin ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh theo đề án của Ngành văn hoá - Thông tin tỉnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 05 khoá VIII.

- Đầu tư hợp lý về cơ sở vật chất và trang bị cho hệ thống thiết chế văn hoá - thông tin ở cơ sở.

- Có chính sách hỗ trợ cho cán bộ chuyên trách bán chuyên trách công tác văn hoá - thông tin ở xã, phường, nhất là vùng có đồng bào Mông sinh sống.

Kết luận

Văn hoá dân tộc thiểu số nói chung và văn hoá dân tộc Mông nói riêng, có vị trí quan trọng trong nền văn hoá Việt Nam thống nhất mà đa dạng. Nền văn hoá đó là kết quả sáng tạo có sự đóng góp của 54 dân tộc anh em. Xây dựng đời tốt đời sống văn hoá vùng đồng bào dân tộc Mông không những góp phần bảo tồn, phát huy tài sản văn hoá của các dân tộc, mà còn là cho văn hoá thấm sâu vào đời sống của các dân tộc. Có những vấn đề rút ra khi nghiên cứu đời sống văn hoá của dân tộc Mông tỉnh Hà Giang sau đây.

1. Đời sống văn hoá tinh thần truyền thống Mông ở Hà Giang được tạo thành bởi một hệ thống gồm nhiều thành tố là tín ngưỡng - lễ thức, ngôn ngữ, văn học dân gian... Mỗi thành tố này lại có các tiểu loại khác nhau. Văn hoá tinh thần truyền thống Mông đậm đà tính nguyên hợp, gắn chặt các hoạt động văn hoá với đời sống thường ngày của nhân dân. Văn hoá tinh thần Mông phản ánh khát vọng bảo tồn dân tộc. Từ giá trị căn bản là bảo vệ sự sinh tồn của dân tộc, người Mông luôn đề cao giá trị cố kết cộng đồng nhất là cộng đồng dòng họ. Văn hoá tinh thần Mông là bức tranh phản ánh kinh tế - xã hội tộc người. Đồng thời văn hoá tinh thần Mông còn là nguồn sử liệu quan trọng nghiên cứu nguồn gốc lịch sử, quá trình phát triển, di cư và đấu tranh bảo tồn bản sắc dân tộc Mông.

Đời sống văn hoá tinh thần truyền thống Mông vận động và phát triển thông qua ba hệ thống thiết chế xã hội: gia đình, dòng họ, cộng đồng bản, làng. Các thiết chế này vừa đảm bảo quá trình sản xuất và tái sản xuất không ngừng giá trị văn hoá tinh thần vừa bảo tồn tính truyền thống văn hoá tộc người. Trong xã hội Mông truyền thống không có một thiết chế văn riêng như chùa của người Khơ me, đình của người Việt, nhà rông của dân tộc Tây Nguyên, không hình thành một đội ngũ chuyên lo đời sống văn hoá nhưng đời sống văn hoá tinh thần Mông vẫn đảm bảo là nhờ có các thiết chế xã hội gia đình, dòng họ, cộng đồng làng. Thông qua các thiết chế này văn hoá tộc người được trao quyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, được thấm dần vào mỗi thành viên.

2. Ngày nay đời sống văn hoá tinh thần người Mông ở Hà Giang đã xuất hiện thêm nhiều yếu tố văn hoá mới: sách báo, phát thanh, truyền hình, điện ảnh, Internet; giáo dục, khoa học công nghệ mới... cùng bộ máy tổ chức và lực lượng chuyên nghiệp chăm lo đời sống văn hoá tinh thần. Tuy nhiên, đời sống văn hoá tinh thần người Mông vẫn còn đơn điệu, mức hưởng thụ văn hoá của mỗi người dân còn thấp, khả năng sáng tạo của người dân chưa được phát huy. Một số nơi, có xu hướng cực đoan chối bỏ văn hoá truyền thống, bỏ tín ngưỡng truyền thống tin và theo "Vàng Chử", tiếp thu Kitô giáo, đạo Tin lành... Một số nơi, nhân dân còn đói văn hoá, các thiết chế văn hoá mới (thư viện, nhà văn hoá...) lại không phát huy một cách hiệu quả. Thực trạng này do nhiều nguyên nhân nhưng có nguyên nhân quan trọng nhất là không đánh giá đúng vai trò, vị trí và tác dụng của văn hoá truyền thống trong đời sống văn hoá tinh thần người Mông, chưa xử lý một cách khoa học vấn đề truyền thống và hiện đại trong việc phát triển văn hoá ở vùng đồng bào Mông.

Văn hoá truyền thống Mông (thực chất là văn hoá dân gian) vẫn tác động mạnh mẽ đến đời sống văn hoá tinh thần người Mông. Tuyệt đại đa số người Mông là nông dân. Xã hội Mông vẫn là một xã hội nông nghiệp truyền thống mang nặng tính chất tự cung tự cấp. Trong xã hội Mông, ý thức cộng đồng vẫn chi phối nếp sống người Mông. Vì vậy mà văn hoá dân gian vẫn là nguồn chủ đạo của đời sống văn hoá tinh thần người Mông. Nó chi phối mọi quá trình sản xuất, nhu cầu, phổ biến và tiêu dùng văn hoá ở xã hội người Mông. Vì vậy, xây dựng đời sống văn hoá mới ở vùng đồng bào Mông Hà Giang hiện nay cần phát huy vai trò của văn hoá dân gian của dân tộc Mông.

3. Xây dựng đời sống văn hoá ở vùng người Mông Hà Giang, đòi hỏi phải có hệ thống giải pháp mang tính chất tổng thể bao gồm cả giải pháp kinh tế, cả giải pháp chính trị và giải pháp văn hoá. Trong đó tập trung sức phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, giải quyết tốt vấn đề tôn giáo.

Trong các giải pháp về văn hoá, giải pháp quan trọng hàng đầu là phải khơi nguồn dòng chảy văn hoá dân gian, tạo điều kiện thuận lợi cho các sinh hoạt văn hoá dân gian của nhân dân được tổ chức ở khắp các làng, coi trọng đặc điểm thời gian rỗi cấp ngày rất ít, thời gian rỗi cấp mùa vụ khá nhiều để tổ chức các hoạt động văn hoá,

nghiên cứu kế thừa và phát triển nghệ thuật truyền thống. Mặt khác cần nghiên cứu lựa chọn các loại hình văn hoá mới thích hợp, xác định các loại hình nghe và nhìn (đài phát thanh, truyền hình tiếng Mông, tuyên truyền miệng của đội thông tin lưu động, điện ảnh, video, ti vi...) là các loại hình chủ yếu. Các loại hình văn hoá sử dụng văn tự, sách báo... chỉ nên đưa vào các đối tượng trọng điểm (giáo viên, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở cơ sở). Cần xây dựng các trung tâm văn hoá thích hợp ở vùng người Mông như trung tâm văn hoá ở huyện lỵ, ở cụm dân cư, trường học... Từ các trung tâm này, ánh sáng văn hoá sẽ lan toả khắp vùng người Mông. Trong đó các thiết chế văn hoá gắn với chợ phiên, các hoạt động văn hoá thông tin được tổ chức ở chợ phiên sẽ đem lại hiệu quả cao. Ngành văn hoá thông tin cần chú trọng chỉ đạo công tác xây dựng môi trường văn hoá ở gia đình, cộng đồng, làng... Các môi trường văn hoá này vừa phát huy các giá trị của văn hoá truyền thống vừa đón nhận văn hoá mới, đưa văn hoá mới đến các cá thể trong cộng đồng, điều chỉnh chuẩn mực, ứng xử của các thành viên. Các cấp uỷ Đảng, chính quyền ở Hà Giang cần tăng cường lãnh đạo và quản lý công tác xây dựng đời sống văn hoá ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, xây dựng đời sống văn hoá của người Mông nói riêng nhằm thực sự làm cho văn hoá thấm sâu vào trong đời sống và hoạt động xã hội, thấm sâu vào trong đời sống và sinh hoạt của con người; là mục tiêu và động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở vùng đồng bào người Mông Hà Giang.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Ban Tuyên giáo Trung ương (2008), *Những giải pháp thúc đẩy phong trào toàn dân đônà kết xây dựng đời sống văn hoá, đưa Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX) về văn hoá đi nhanh vào cuộc sống*, Hà Nội.
2. Trần Văn Bính (chủ biên) (2004), *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Trần Văn Bính (chủ biên) (2006), *Đời sống văn hoá các dân tộc thiểu số trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
4. Bộ Văn hoá Thông tin, Cục Bảo tồn và bảo tàng Hồ Chí Minh (1996), *50 năm bảo tồn di sản văn hoá dân tộc*, Hà Nội.
5. Cục Thống kê tỉnh Hà Giang (2007), *Niên giám thống kê năm 2000-2006*.
6. Cục Thống kê tỉnh Hà Giang (2007), *Niên giám thống kê 2007*.
7. Phan Hữu Dật (2001), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (1992), *Nghị quyết Đại hội lần thứ V*, tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (1992), *Một số văn kiện về chính sách dân tộc miền núi*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Kết luận Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương khoá IX ngày 20/7/2004*.
13. Lê Duy Đại, Triệu Đức Thanh (2004), *Các dân tộc ở tỉnh Hà Giang*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
14. Bé Viêt Đăng (1978), *Dân tộc Mèo*, Sách "Các dân tộc ít người ở Việt Nam - các tỉnh phía Bắc", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

15. Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên) (2001), *Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Nguyễn Khoa Điềm - Nông Quốc Chấn (2001), *Bảo tồn phát huy văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Phạm Văn Đồng (1995), *Văn hoá và đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện văn hoá và phát triển (2004), *Văn hoá và phát triển ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
19. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2005), *Tập bài giảng lý luận dân tộc và chính sách dân tộc*, Hà Nội.
20. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Văn hoá và phát triển (2005), *Giáo trình lý luận văn hoá và đường lối văn hoá của Đảng*, hệ cử nhân chính trị, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
21. Hội đồng dân tộc của Quốc hội (2001), *Chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về dân tộc*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
22. Nguyễn Thị Hương (2007), "Sự biến đổi văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam trước tác động truyền thông toàn cầu", *Tạp chí Lý luận chính trị*, (7), tr.78.
23. [Http://vietnamnet.vn/vanhhoa/vandekhac...](http://vietnamnet.vn/vanhhoa/vandekhac...), *Bản sắc văn hoá dân tộc Mông*, Hội thảo bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Mông.
24. [Http://www.na.gov.vn/sach-qh/chinhhsachpl/phan2/...](http://www.na.gov.vn/sach-qh/chinhhsachpl/phan2/...), *Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác văn hoá - thông tin ở miền núi và đồng bào các dân tộc thiểu số*.
25. [Http://www.hanoimoi.com.vn/vn/vn/43/11494](http://www.hanoimoi.com.vn/vn/vn/43/11494), *Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 39 của Thủ tướng Chính phủ về công tác văn hoá thông tin vùng dân tộc thiểu số, miền núi*.
26. [Http://www.vnagency.com.vn/...](http://www.vnagency.com.vn/...) cập nhật ngày 28/08/2006, *Đời sống văn hoá của nhiều dân tộc thiểu số đã khởi sắc*.
27. [Http://www.vovnews.vn/?page=109&ni=9780...](http://www.vovnews.vn/?page=109&ni=9780...), *Giữ gìn văn hoá các dân tộc thiểu số*.

28. [Http://vietnamnet.vn/bandocviet/2006/02/544476/...](http://vietnamnet.vn/bandocviet/2006/02/544476/...), *Coi trọng văn hoá các dân tộc thiểu số.*
29. [Http://www.haiphong.gov.vn/cdcdhp/vn/index.asp?menuid=542&parent](http://www.haiphong.gov.vn/cdcdhp/vn/index.asp?menuid=542&parent), *Đào tạo tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ công tác ở vùng dân tộc, miền núi.*
30. [Http://viet.vietnamembassy.us/tintuc/story...](http://viet.vietnamembassy.us/tintuc/story...), *Vấn đề dân tộc có vị trí chiến lược lớn.*
31. [Http://www.sggp.org.vn/thoisu/2006/8/58720/...](http://www.sggp.org.vn/thoisu/2006/8/58720/...), *Bốn dự án lớn về đời sống văn hoá của các dân tộc thiểu số.*
32. [Http://vi.wikipedia.org/wiki/HHimC3%B4ng](http://vi.wikipedia.org/wiki/HHimC3%B4ng), *Người Mông.*
33. [Http://news.vnu.edu.vn/ttsk/Vietnamese...](http://news.vnu.edu.vn/ttsk/Vietnamese...), *Chính sách giáo dục ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Kinh nghiệm ổn định xã hội để phát triển ở một số quốc gia ASEAN.*
34. Phạm Mai Hùng (2003), "Giữ gìn và phát huy di sản văn hoá dân tộc", Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
35. Hoàng Đạo Kính (2002), "Di sản văn hoá bảo tồn và trùng tu", Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
36. Phan Huy Lê (), *Truyền thống dân tộc trong công cuộc đổi mới và hiện đại hoá đất nước Việt Nam*, Đề tài KX-07/02.
37. Trường Lưu - Hùng Đình Quý (1996), *Văn hoá dân tộc Mông Hà Giang*, Viện Văn hoá, Sở Văn hoá Thông tin Hà Giang.
38. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Phạm Xuân Nam (1998), *Văn hoá vì phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Nhiều tác giả (2004), *Văn hoá và sự phát triển các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
43. Đỗ Thị Nhung (2005), *Di sản văn hoá các dân tộc ở tỉnh Hà Giang trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay*, Luận văn cao cấp lý luận chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

44. Lò Giàng Páo (1996), *Trống đồng cổ với các dân tộc người Hà Giang*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
45. Dương Thị Phương (1998), *Văn hoá truyền thống đồng bào H'Mông ở Hà Giang*, Sách "Giữ gìn và phát huy tài sản các dân tộc ở Tây Bắc và Tây Nguyên", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
46. Vương Duy Quang (2006), *Văn hoá tâm linh của người H'mông ở Việt Nam. Truyền thống và hiện tại*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
47. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2001), *Luật Di sản văn hoá*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. *Sắc thái văn hoá địa phương và tộc người trong chiến lược phát triển đất nước* (1998), Đề tài KX06.
49. Trần Hữu Sơn (1996), *Văn hoá H'mông*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
50. Sở Công an Hà Giang (2002), *Báo cáo của Phòng PA38 ngày 15/5/2002*.
51. Sở Văn hoá Thông tin Hà Giang (1994), *Văn hoá truyền thống các dân tộc Hà Giang*.
52. Sở Văn hoá Thông tin Hà Giang (2000), *Hà giang thời tiền sử*, Hà Giang.
53. Sở Văn hoá Thông tin Hà Giang (2001), *Ngành văn hoá thông tin Hà Giang 55 năm xây dựng và phát triển (1946-2001)*.
54. Sở Văn hoá Thông tin Hà Giang (2006), *Hồ sơ khảo sát văn hoá cổ truyền tộc người Mông, thuộc dự án KX-HG-03(04)*, Hà Giang.
55. Phan Trung Tá (2002), "Về khái niệm đời sống văn hoá ở nông thôn", *Tạp chí Văn hoá nghệ thuật*, (4), tr.102.
56. Tô ngọc Thanh (2001), *Văn hoá các dân tộc thiểu số*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Nguyễn Hữu Thức (2007), *Một số kinh nghiệm quản lý và hoạt động tư tưởng - văn hoá*, Nxb Văn hoá Thông tin, Viện Văn hoá, Hà Nội.
58. Nguyễn Trùng Thương (2000), "Công tác văn hoá thông tin Hà Giang trong thời kỳ đổi mới", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*.

59. Lưu Trần Tiêu (2002), "Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá Việt Nam", *Tạp chí Văn hoá nghệ thuật*.
60. Tỉnh uỷ Hà Giang (2000), *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII nhiệm kỳ 2000-2005*, Hà Giang.
61. Tỉnh uỷ Hà Giang (2004), *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV nhiệm kỳ 2005-2010*, Hà Giang.
62. Tỉnh uỷ Hà Giang (2007), *Tài liệu Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 27-CT/TW của Bộ Chính trị (khoá VIII) về việc cưới, việc tang và lễ hội (1998-2007)*, Hà Giang.
63. Trường Cao đẳng Văn hoá thành phố Hồ Chí Minh (2002), *Công tác xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
64. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (2004), *Báo cáo tổng kết Chỉ thị 45/CT-TW về một số công tác vùng dân tộc Mông ngày 6/8/2004*.
65. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang - Sở Giáo dục và Đào tạo (2008), *Thống kê giáo viên và học sinh theo các dân tộc năm học 2007-2008*.
66. Ủy ban Quốc gia về thập kỷ thế giới phát triển văn hoá (1992), *Thập kỷ thế giới phát triển văn hoá*, Bộ Văn hoá thông tin và thể thao ấn hành, Hà Nội.
67. Ủy ban Quốc gia về thập kỷ thế giới phát triển văn hoá (1993), *Phương pháp luận về vai trò của văn hoá trong phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
68. Cư Hoà Vân - Hoàng Nam (1994), *Dân tộc Mông ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
69. Hoàng Vinh (1997), *Một số vấn đề bảo tồn và phát triển di sản văn hoá dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
70. Hoàng Vinh (1999), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hoá ở nước ta*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.

71. Mục lục

	Trang
Mở đầu	1
Chương 1: Quan niệm về đời sống văn hoá và vai trò của việc xây	9

**dựng đời sống văn hoá đối với phát triển kinh tế - xã hội
vùng dân tộc mông tỉnh hà giang**

1.1. Quan niệm đời sống văn hoá và cấu trúc của đời sống văn hoá	9
1.2. Vai trò của việc xây dựng đời sống văn hoá với sự phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Mông tỉnh Hà Giang	23
Chương 2: Thực trạng đời sống văn hoá dân tộc Mông ở tỉnh Hà Giang hiện nay	34
2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến đời sống văn hoá dân tộc Mông tỉnh Hà Giang trong những năm qua	34
2.2. Thực trạng đời sống văn hoá dân tộc Mông tỉnh Hà Giang trong những năm qua	50
2.3. Đánh giá chung	78
Chương 3: Phương hướng, giải pháp xây dựng đời sống văn hoá dân tộc Mông ở tỉnh Hà Giang trong thời kỳ mới	87
3.1. Những nhân tố tác động đến đời sống văn hoá Mông trong những năm tới	87
3.2. Định hướng xây dựng và phát triển văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Mông) của Đảng, Nhà nước	91
3.3. Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác xây dựng đời sống văn hoá vùng dân tộc Mông ở Hà Giang trong thời gian tới	99
kết luận	124
Danh mục tài liệu tham khảo	127